

ISSN.0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



9 (340)

2004

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

<https://tieulun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

9 (340)

2004

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

NGUYỄN DANH PHIẾT

- Việt Nam thời Mạc - Cuộc chiến không khoan nhượng giữa hai tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh và Mạc 3

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Vài nét về thái ấp Văn Trinh của Trần Nhật Duật 14

PHAN THANH HẢI

- Tìm hiểu hệ thống thủ phủ thời các chúa Nguyễn 21

BÙI THỊ TÂN

- Vài nét về sự hình thành và phát triển của làng xã Bình Định dưới thời phong kiến 38

LƯƠNG VIẾT SANG

- Cục diện vừa đánh vừa đàm lần thứ hai trong kháng chiến chống Pháp 45

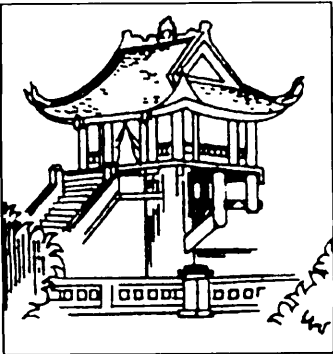
TRẦN HIỆP

- Vấn đề quần đảo Curin trong quan hệ Nga - Nhật ở thế kỷ XX 53

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

TRẦN KHÁNH

- Đông Phương học ở Liên bang Nga và Cộng hoà Pháp: Mô hình tổ chức và đạo tạo đại học, sau đại học 59



TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

TRẦN PHƯỚC THUẬN

- Tìm hiểu họ tên thật của một số nhân vật trong cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi chống thực dân Pháp - 1927 63

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐẶNG ĐỨC KIÊN

- Vài đính chính về mối quan hệ giữa Đặng Trần Thường và Ngô Thị Nhậm 71

THÔNG TIN

P.V

- Khởi công xây dựng tượng đài Lý Thái Tổ

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo khoa học: "Về cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi"

P.V

- Hội nghị kỷ niệm 5 năm Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo (26/8/1999 - 26/8/2004)

N.P.C

- Hội thảo khoa học: "Cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân văn hoá Mạc Đĩnh Chi"

N.V.A

- Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà trí thức cách mạng Lê Văn Hiến

LINH NAM

- Điểm sách

Ảnh bìa 1: Phố Hàng Đào - Hà Nội (1926)

VIỆT NAM THỜI MẠC

CUỘC CHIẾN KHÔNG KHOAN NHƯỢNG GIỮA HAI TẬP ĐOÀN PHONG KIẾN LÊ - TRỊNH VÀ MẠC

NGUYỄN DANH PHIẾT*

Sự xuất hiện của vương triều Mạc vào năm 1527 chưa đem lại sự yên bình cho đất nước. Trung tâm biến động mới xuất hiện từ Sầm Châu, nước Ai Lao với vai trò của An Thành hầu Nguyễn Kim thuộc dòng dõi Nguyễn Công Duẩn - khai quốc công thần nhà Lê (1).

Sau 4 năm tập hợp lực lượng ở Sầm Châu, từ năm 1529 đến năm 1533, Nguyễn Kim tìm đón được hoàng tử Duy Ninh (2), lập làm vua tức Lê Trang Tông, đặt niên hiệu Nguyên Hoà. Năm 1540 Nguyễn Kim đem quân từ Ai Lao về đánh giữ Thanh Hoá, Nghệ An; Năm 1542 chiếm lại được Tây đô. Chiến tranh Trịnh - Mạc bắt đầu bùng nổ. Đất nước lâm vào tình trạng “một nước hai vua”.

Về cuộc nội chiến này sử chép là chiến tranh Nam - Bắc triều. Bắc triều là nhà Mạc với địa bàn từ Ninh Bình ra Bắc, Nam triều là nhà Lê từ Thanh Hoá trở vào. Tuy nhiên vùng Thuận Quảng, từ Đèo Ngang đến Thạch Bi (Phú Yên) lúc đầu nhà Mạc có đặt quan cai trị, nhưng thực tế không kiểm soát nổi.

Năm 1558 vua Lê cho Nguyễn Hoàng - con trai Nguyễn Kim, vào trấn thủ Thuận

Hoá để “phòng giặc phía Đông” (chỉ nhà Mạc). Vùng Thuận - Quảng hầu như tồn tại độc lập ngoài phạm vi ảnh hưởng của cuộc nội chiến, trở thành giang sơn riêng của chúa Nguyễn về sau.

Trong luận văn này chúng tôi đề cập đến cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh và Mạc, giới hạn trong phạm vi không gian từ Nghệ Tĩnh trở ra Bắc là địa bàn tranh chấp quyết liệt của hai thế lực thù địch.

CHÍNH THỐNG VÀ PHI CHÍNH THỐNG

Đã trở thành nếp hằn sâu trong suy nghĩ của hậu thế: nhà Lê Trung hưng là chính thống, nhà Mạc là ngụy triều, phi chính thống theo quan điểm của các sử gia phong kiến, tiêu biểu là các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục*. Về vấn đề này, từ lâu và đặc biệt trong vòng vài chục năm lại đây đã từng có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến, khẳng định sự cống hiến của vương triều Mạc đối với lịch sử dân tộc, qua đó nhìn nhận tính chính thống của vương triều này (3). Điều đó hoàn toàn đúng, thể hiện tinh thần khách quan khoa học của người làm công tác sử học ngày

* PGS. TS. Viện Sử học.

nay. Từ việc khẳng định tính chính thống của vương triều Mạc tất nhiên sẽ dẫn đến tính chính nghĩa và phi nghĩa của mỗi bên tham chiến. Hẳn rằng trong con mắt của người đương thời, vào buổi loạn lạc cuối thời Lê sơ, trước tình trạng chính trị bẽ bối, vua Lê hèn kém suy đồi nên "Lòng mọi người hướng về Mạc Đăng Dung" (4), hoặc khi Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai về kinh đô ép Cung Hoàng nhường ngôi thì "Bấy giờ thần dân trong kinh đều theo Mạc Đăng Dung và đều đón Đăng Dung vào kinh" (5). Không chỉ người dân thường mà đội ngũ trí thức Nho sĩ - tinh hoa của xã hội bấy giờ, nhiều người hướng về nhà Mạc.

Không ít các bậc đại khoa từng đỗ đạt, làm quan thời nhà Lê theo về phục vụ vương triều Mạc. Điều này thể hiện trước hết ở 10 vị tiến sĩ được Mạc Đăng Dung phong tước phẩm ngay sau khi lên ngôi. Đó là: Khuất Quỳnh Cừ, Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1449) dời Lê Hiến Tông; Trần Phỉ, Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1505) dời Lê Uy Mục; Nguyễn Dịch, Nguyễn Tuệ, Tiến sĩ khoa Tân Mùi (1511) dời Lê Tương Dực; Phạm Chính Nghị, Hà Cảnh Đạo, Nguyễn Chuyên Mỹ, Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1514) dời Lê Tương Dực; Nguyễn Độ, Tiến sĩ khoa Mậu Dần (1518) dời Lê Hiến Tông; Lê Quang Bí, Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1526) dời Hoàng đế Xuân (6). Ta biết thêm còn có các ông hoàng giáp Vũ Cán, Tiến sĩ Nguyễn Mậu, Thám hoa Nguyễn Thái khoa Nhâm Tuất (1502) dời Hiến Tông; Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh, Bảng nhãn Hứa Tam Tỉnh đều khoa Mậu Thìn (1508) dời Uy Mục; Tiến sĩ Đào Nghiễm khoa Quý Mùi (1523) dời Hoàng đế Xuân, từng làm quan nhà Lê, sau theo nhà Mạc đều làm đến thượng thư, được phong các tước công, hầu, bá (7).

Để thấy rõ thêm thái độ của tầng lớp nho sĩ lúc này còn phải kể đến Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585). Ông sinh ra và lớn lên dưới thời Lê, nổi tiếng là người học giỏi, thông kinh Dịch, gặp buổi nhà Lê suy đồi ông không dự thi. Cho đến năm 1535 đã 44 tuổi, ông dự khoa Ất Mùi, đỗ Trạng nguyên, làm quan trải ba triều Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên, rồi làm đến Thượng thư, hàm Thái phó, tước Trình Xuyên hầu.

Tất nhiên bên cạnh các nho sĩ theo nhà Mạc, cũng có nhiều người trung thành với nhà Lê. Có thể kể đến Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1490) Lê Tuấn Mậu, Thượng thư bộ Lễ từng ném đá vào Mạc Đăng Dung khi Đăng Dung ép Cung Hoàng về kinh đô; Đàm Thận Huy, Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1490), Nguyễn Tự Cường, Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1514), Nguyễn Duy Tường, Tiến sĩ khoa Tân Mùi (1511) nổi quân chống Đăng Dung thất bại, đều tự tử; Tiến sĩ khoa Mậu Dần (1518) Lại Kim Bảng bị Đăng Dung cưỡng ép gọi về, khi qua sông Nhị ông khăn áo chỉnh tề bái vọng về Lam Kinh rồi nhảy xuống sông tự tử; Tiến sĩ khoa Tân Mùi (1511) Lê Vô Cương bị bắt, không chịu khuất phục, bị Mạc Đăng Dung giết chết (8). Các trường hợp này đều xảy ra trước khi Mạc Đăng Dung lên ngôi. Sau đó vào năm 1533 khi Lê Trang Tông lên ngôi, bàn luận về người có công tôn phò giúp rập, trong đó có Nguyễn Kim, Đinh Công và một số tướng tá, không thấy sử chép có mặt nho sĩ (9). Ta còn biết thêm các trường hợp Trương Phu Duyệt, Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1505) dời Lê Uy Mục không chịu viết chiếu nhường ngôi bị bãi về làng, Thiều Quy Linh cũng Tiến sĩ khoa Ất Sửu chửi Mạc Đăng Dung hết lời, về đến cầu Lung Nhĩ nhảy xuống sông tự tử; ngoài ra còn có hàng chục tiến sĩ khác từ quan không chịu hợp tác với nhà Mạc (10).

Thái độ của thân dân và nho sĩ lúc đầu đối với nhà Lê và nhà Mạc ra sao các sử gia phong kiến dù có ưu ái nhà Lê, không ưa nhà Mạc cũng phải chép sự thực như đã dẫn. Đó là lòng người, trong đó có nhiều người thuộc tầng lớp đại Nho ủng hộ vương triều Mạc. Chắc hẳn các bậc đại khoa - những người thấm nhuần sâu sắc đạo Nho với chữ trung đứng hàng đầu, trước thời thế đã lựa chọn con đường đi phải đạo. Họ đã từ bỏ nhà Lê suy đồi, phục vụ vương triều mới với hy vọng cống hiến được cho dân cho nước. Trong cách nhìn nhận của họ, vương triều Mạc là chính nghĩa. Đó cũng là nhìn nhận phổ biến của chúng ta khi bác bỏ quan niệm nhà Mạc là Ngụy triều, khẳng định tính chính thống của vương triều Mạc.

CUỘC CHIẾN KHÔNG KHOAN NHƯỢNG

Một nước có hai vua: vua Mạc ở Thăng Long từ cuối năm 1527, vua Lê khởi phát từ Sầm Châu, Ai Lao vào năm 1533. Vua Mạc với tư thế đứng đầu một đất nước độc lập tự chủ; vua Lê với tư thế một tập đoàn lưu vong dựa vào thế lực họ Nguyễn - Nguyễn Kim, tiếp đến họ Trịnh - Trịnh Kiểm.

Năm Bính Thân (1536) Lê Trang Tông sai người sang nhà Minh tố cáo Mạc Đăng Dung cướp ngôi và thỉnh cầu nhà Minh xuất quân đánh Mạc.

Cuối năm Tân Sửu (1541), Nguyễn Kim từ Sầm Châu dẫn quân về đóng ở Lôi Dương, bị tướng Mạc đánh tan. Đầu năm Nhâm Dần (1542) Lê Trang Tông cầm quân đi tuần hành Thanh Hoá, Nghệ An cùng Nguyễn Kim đi đánh chiếm trước. Năm sau (1543) Lê Trang Tông chiếm được Tây Đô. Hoạn quan Dương Chấp Nhất đầu hàng (11). Từ đây tập đoàn Lê - Trịnh chiếm được địa bàn Thanh Hoá, Nghệ An làm bàn đạp tấn công đất Mạc. Ngược lại nhiều lần nhà Mạc đem quân vào bình

định vùng Thanh - Nghệ. Theo biên niên sử, trong khoảng 40 lần giao tranh lớn nhỏ, có 8 trận đánh lớn diễn ra như sau (12):

- Năm Tân Hợi (1551) Trịnh Kiểm sai Lê Bá Ly cùng Vũ Văn Mật tiến quân sát kinh đô, Mạc Phúc Hải chạy về Kim Thành (Hải Dương).

- Năm Ất Mão (1555) Mạc Kính Điển đem quân thủy bộ với hơn 100 thuyền chiến tấn công từ cửa biển Thần Phù vào sông Đại Lại (sông Lèn), chiếm giữ Kim Sơn (Hà Trung Thanh Hoá). Trịnh Kiểm đem đại quân phục kích, “quân thủy, quân bộ của giặc (chỉ quân Mạc) không đánh đã tan vỡ. Bắt được tướng giặc là quận Thọ vài mươi người. Giặc bị sa xuống nước mà chết nghẹn cả sông.... Vài vạn quân giặc chết gần hết”. Kính Điển thu lượm tàn quân chạy trốn.

- Năm Đinh Ty (1557), Kính Điển đem quân vào đánh chiếm vùng Thần Phù Nga Sơn, Tống Sơn (Hà Trung ngày nay). Trịnh Kiểm huy động quân thủy bộ và voi chiến đánh úp phía sau, tấn công phía trước. Quân Mạc đại bại. Kính Điển phải nhảy xuống sông trốn thoát.

- Kỷ Mùi (1559) - Canh Thân (1560), Trịnh Kiểm đem 6 vạn quân (phao lên là 12 vạn) tiến ra vùng Sơn Tây, phối hợp với quân Hưng Hoá, Tuyên Quang đánh chiếm Thái Nguyên, Lạng Sơn, Kinh Bắc, Khoái Châu, Hồng Châu, Nam Sách, Đông Triều, Chí Linh, An Dương... Quân Trịnh như đi vào chỗ không người. Mạc Phúc Nguyên phải dời đi Thanh Đàm. Năm sau quân Mạc một mặt chống nhau với quân Trịnh ở Kinh Bắc, một mặt Mạc Kính Điển đem quân vào tấn công Thanh Hoá, Trịnh Kiểm phải cho rút quân về giữ An Trường.

- Năm Canh Ngọ (1570), Mạc Kính Điển đem 10 vạn quân, 700 chiến thuyền vào

của biển Linh Trảng, Chi Long, Hội Triều (Hậu Lộc, Hoàng Hoá, Thanh Hoá) “Kính Điển chính mình thống suất quân sĩ các đạo, tiến đến Ứng Quan ở sông Mã và Bồng Luật ở sông Lam; Khói lửa lan man không ngớt. Nhân dân Thanh Hoá dắt díu nhau chạy loạn, kêu khóc đầy đường. Tiền của, gia súc và phụ nữ đều sa vào tay giặc (.....). Đa Châu và Tầm Châu ở phía tả sông luôn với các đầu nguồn huyện Lôi Dương và huyện Nông Cống ở phía hữu sông đều là chiến trường cả” (13). Trong trận này Trịnh Cối phải đầu hàng quân Mạc. Lê Anh Tông tự làm tướng cùng Trịnh Tùng đánh đuổi, Kính Điển phải lui quân.

- Năm Tân Ty (1581), Ứng vương Mạc Đôn Nhượng đem quân vào Thanh Hoá đánh xứ Đường Nang (huyện Quảng Xương), bị Hoàng Đình Ái đánh bại, chém được hơn 600 thủ cấp. Đây là trận cuối cùng quân Mạc tấn công đất Trịnh. Sử chép: “Từ đó uy thế quan quân rất lừng lẫy, quân Mạc không dám ngấp nghé nom dòm. Cư dân Thanh Nghệ mới được yên nghiệp làm ăn một chút” (14).

- Cuối năm Tân Mão (1591), đầu năm Nhâm thìn (1592), Trịnh Tùng đem 6 vạn quân tuần hành vùng Sơn Tây. Mạc huy động binh mã bốn trấn, bốn vệ và năm phủ được hơn 10 vạn quân chống cự ở xã Phấn Thượng (huyện Tùng Thiện). Mạc Mậu Hợp bị thất bại, phải lui quân. Quân Trịnh đuổi “chém được hơn vạn đầu quân địch, máu chảy khắp nội, thây chất thành non”. Tháng giêng năm Nhâm Thìn quân Trịnh tấn công Thăng Long. Mạc Mậu Hợp hoảng sợ, thu nhặt tàn quân giữ sông Cái cố thủ.

- Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng dẫn đại quân ra phủ Trường Yên (Ninh Bình) theo đường thủy bộ chia quân tấn công, đánh dẹp các vùng Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. Mạc Mậu Hợp bỏ

kinh thành trốn về huyện Kim Thành, cuối cùng bị bắt ở chùa Mô Khuê (huyện Phượng Nhãn), giải về kinh đô, bị giết.

Trong 8 trận đánh lớn kể trên, có 4 lần quân Mạc chủ động tấn công địa bàn của tập đoàn Lê - Trịnh. Theo dõi diễn biến chiến sự, ta thấy được sức mạnh trên chiến trường không thuộc về vương triều Mạc. Điều khó hiểu là nhà Mạc có lợi thế địa bàn rộng, chiếm 9 lộ trong số 13 lộ, gồm toàn bộ Bắc Bộ ngày nay, đất rộng, người đông, nhưng lại chịu thất bại trong cuộc chiến một mất một còn này. Trong khi đó tập đoàn Lê - Trịnh chỉ chiếm giữ chủ yếu có 2 lộ Thanh Hoá và Nghệ An, không trù phú gì hơn, nếu không muốn nói là nghèo khó hơn. Trong thực tế, trên chiến trường số quân huy động vào cuộc chiến ở đỉnh cao nhất nhà Mạc có đến 10 vạn trong trận tấn công năm 1570, trong khi đó quân Lê - Trịnh cao nhất cũng chỉ có 6 vạn (phao lên là 12 vạn) trong lần ra quân năm 1559. Cho đến trận quyết chiến vào cuối năm Tân Mão (1591) ở Phấn Thượng quân Lê - Trịnh cũng chỉ có 6 vạn, trong khi đó Mạc Mậu Hợp huy động được hơn 10 vạn quân. Bên cạnh đó, vương triều Mạc không phải không có tướng giỏi. Về Mạc Kính Điển sử cũng phải chép:

“Là người nhân hậu, dũng lược, thông minh, tài trí, nhạy bén, hiểu đời, từng trải nhiều gian nan nguy hiểm, cần lao, trung thành” (15).

Như vậy quân số đông, tướng giỏi chưa hẳn đã quyết định việc thành bại. Vậy thì trong trường hợp này mấu chốt của vấn đề là ở sức mạnh quân sự hay ở lòng người?

THEO VẾT XE ĐỔ VÀ SỰ THẤT BẠI KHÔNG TRÁNH KHỎI CỦA VƯƠNG TRIỀU MẠC

Như đã trình bày ở phần trên, vương triều Mạc ngay từ khi xuất hiện đã có sự

ủng hộ của nhân dân và đông đảo trí thức nhỏ sĩ cao cấp, trong đó nhiều người đã từng đỗ đạt, làm quan dưới thời Lê. Mạc Đăng Dung lên ngôi đã ban hành một số chủ trương chính sách, bàn định binh chế, điền chế, lộc chế, đặt định các vệ sở trong ngoài, các ty sở thuộc... “phỏng theo quan chế triều trước, y lệ mà biên chế bổ sung” (16). Năm sau, vào năm 1528 đúc tiền mới, mở khoa thi Hội và duy trì đều đặn 3 năm một khoa cho đến khi bị thất bại. Về xã hội, trật tự kỷ cương được lập lại tạo nên một cuộc sống yên bình. Sử chép vào năm Nhâm Thìn (1532) “người buôn bán và kẻ đi đường đều di tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về (...), người đi đường không nhát của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên (17).

Những thay đổi ban đầu đã mang lại sự hồi sinh cho đất nước sau 1/4 thế kỷ bê bối loạn lạc, đáp ứng nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Nhưng khách quan mà nói, vương triều Mạc không làm được gì mới, hầu như chỉ khôi phục lại những việc đã làm từ thời Lê sơ. Điều này cũng dễ hiểu. Mạc Đăng Dung tuy xuất thân dân chài nhưng bản thân cũng đã gia nhập đội ngũ quan lại, là võ quan cao cấp đầu triều trong bộ máy nhà nước quan liêu buổi cuối thời Lê sơ. Không chỉ nhà vua, mà cả đội ngũ quan chức tập hợp chung quanh vương triều mới cũng đều là những gương mặt cũ, được bổ sung thêm từ nguồn khoa cử mở đều đặn của tân triều. Tất cả tạo thành một tập đoàn cầm quyền mới, tiến hành quản lý đất nước theo thể chế của triều Lê sơ.

Như vậy, tập đoàn Mạc cũng như tập đoàn Lê - Trịnh tuy khác nhau về nguồn gốc nhưng lại cùng chung một ý thức hệ, lấy học thuyết Nho làm cơ sở quản lý và xây dựng đất nước theo mô hình phong

kiến phương Đông. Khôi phục lại thời hoàng kim đã qua là ý muốn chủ quan của Mạc Đăng Dung và các vua kế nghiệp. Nhưng những chủ trương chính sách và thành tựu rực rỡ ở thời Lê sơ không thể trở thành hiện thực ở thế kỷ XVI và các thế kỷ tiếp theo khi mà điều kiện xã hội và bối cảnh lịch sử đã có nhiều thay đổi. Vấn đề không phải là cai trị, quản lý chặt chẽ hay rộng rãi, ở đức độ của nhà vua, mà ở tài năng, sáng suốt của tập đoàn cầm quyền để có một cải cách, ít ra là một điều chỉnh, thay đổi các mặt. Nội chiến kéo dài là một trở ngại lớn, khách quan, khiến cho vương triều Mạc không tập trung sức lực để xây dựng đất nước. Đó là thực tế lịch sử. Tuy nhiên với bộ máy quản lý hành chính được khôi phục theo mẫu hình và chính sách của nhà nước Lê sơ vương triều Mạc cũng không có khả năng có được một cải cách mới.

Lấy việc quân điền làm ví dụ. Sử sách không chép về việc quân điền dưới thời Mạc, nhưng ta có thể hình dung được phần nào qua lời tâu của Thiếu sư Mạc Ninh Bạng vào năm Quang Hoà thứ 3 (1543) đời Mạc Phúc Hải được nhà vua thực hiện: “Xã nào ngoài số ruộng đất tư, mà có *ruộng quan và ruộng chùa*, thì tùy theo số ruộng đó chiếu cấp: hạng nhất trung hiệu mỗi người 2 phần rưỡi, hạng nhất trung sĩ mỗi người 2 phần rưỡi. Xã nào tuy số ruộng nhiều đáng được 2 phần, thì 2 phần ấy cũng không được quá 2 mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần, còn bao nhiêu ruộng sẽ *theo nhân số trong xã mà chia đồng đều* (TG nhấn mạnh) (18). Rõ ràng việc quân điền vẫn được áp dụng dưới thời Mạc, giành ưu tiên cho lực lượng võ trang. Nguồn cung cấp ngoài quân điền (ruộng công ở làng xã) còn lấy từ ruộng chùa với số ruộng không ít khi mà chùa chiền được trùng tu tôn tạo, xây cất phổ biến nhiều nơi với số ruộng được đệ tử dâng cúng. Nguồn

ruộng đất hoang hoá, ruộng đất của nguy quan như thời Lê sơ không còn nữa. Mặt khác, sự phát triển của ruộng đất tư ở các thế kỷ XV, XVI tất yếu sẽ dẫn đến thu hẹp ruộng đất công làm cho ruộng khẩu phần của người dân bị giảm sút. Trong quân điền vương triều Mạc có phân biệt theo cấp bậc trong quân lính, nhưng không có ưu tiên, phân biệt với mọi thành viên trong làng xã. Như vậy với nhà Mạc chính sách quân điền vẫn được tiếp tục, nhưng ruộng khẩu phần bị thu hẹp và không còn tác dụng tích cực từ góc độ khẩn hoang, mở rộng diện tích canh tác như thuở ban đầu của nó nữa.

Có thể đề cập thêm chính sách giáo dục khoa cử. Về mặt này không có gì mới, có chăng chỉ được thực hiện khá đều đặn 3 năm một khoa từ đầu cho đến cuối. Khoa cử mở mang là thế: 21 khoa thi Hội với 484 tiến sĩ, trong đó có 11 trạng nguyên (19), bên cạnh đó là hàng ngàn cử nhân qua các kỳ thi hương ở cấp địa phương, nhưng cũng không duy trì được vị trí độc tôn của Nho giáo. Thời độc tôn của Nho giáo đã qua, nhà Mạc dù có cố gắng cũng không vãn hồi được.

Từ hai hoạt động quan trọng trong lĩnh vực kinh tế và văn hoá xã hội như trên ta thấy rằng vương triều Mạc vẫn bám theo lối mòn, đeo đuổi một hào quang đã lùi về quá khứ để không bao giờ đạt được. Điều này đã khiến cho lòng tin ban đầu của nhân dân đối với vương triều Mạc giảm dần. Góp phần vào việc làm suy giảm niềm tin ở vương triều Mạc còn phải kể đến việc Mạc Đăng Dung nộp mình, đầu hàng và dâng đất 6 động thuộc châu Vĩnh An cho nhà Minh vào cuối năm Mậu Tuất (1538). Cho dù để tránh một cuộc tiến công xâm lược của nhà Minh do vua Lê rước về đã rập rình ở biên ải và đất dâng nộp có là đất cũ của Trung Hoa thì trong con mắt của

người dân đương thời cũng như mai sau việc đó đã làm tổn thương đến tâm lý tình cảm của dân tộc không thể chấp nhận được.

Điều quan trọng hơn, vương triều Mạc sau các đời vua Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải đến Mạc Phúc Nguyên đã bắt đầu đi theo vết xe đổ của vương triều Lê sơ. Sau khi Mạc Phúc Hải chết (1546), mâu thuẫn nội bộ bùng nổ từ việc lập ngôi kế vị. Tướng Tử Dương hầu Phạm Tử Nghi muốn lập Hoàng Chính vương - con trai thứ hai của Mạc Đăng Dung, đã lớn tuổi lại từng nhiều phen cầm quân thắng trận, lên ngôi. Nhưng tôn vương họ Mạc và các đại thần lại dựng Phúc Nguyên - con trai trưởng của Phúc Hải còn nhỏ tuổi (sinh năm 1546) lên ngôi. Tử Nghi không toại nguyện, bí mật tụ họp các tướng dưới quyền nổi loạn. Phúc Nguyên phải ban đêm qua sông chạy về miền Đông. Tử Nghi đem Chính Trung về chiếm giữ Hoa Dương (huyện Hưng Nhân, Thái Bình) xưng tôn hiệu, lập triều đình. Phúc Nguyên sai Mạc Kính Điển và Nguyễn Kính phát binh đánh dẹp, mấy trận đều thua. Tử Nghi phát hịch tuyên bố đánh thẳng vào kinh đô. Kính Điển cùng Bá Nghi họp các đạo quân đánh tan quân của Chính Trung ở Ngự Thiên (Thái Bình). Tử Nghi đem Chính Trung rút chạy, chiếm cứ vùng An Quảng, sau đó đem gia quyến hơn 100 người sang Khâm Châu sống nương nhờ đất Lương Quảng (20).

Vụ Chính Trung - Tử Nghi mới yên (1549) thì lại xảy ra vụ Thái tử Bá Ly (1551) bị gièm pha có con trai là Lê Khắc Thận trấn thủ xứ Sơn Nam mưu phản nghịch. Đang đêm nhà Bá Ly ở trại Hồng Mai bị vây. Bá Ly được cấm binh hộ vệ, đón về đóng ở Thịnh Liệt, cùng con trai ở Sơn Nam kéo về hội binh, dẫn quân chiếm giữ cửa Chu Tước. Kinh thành náo loạn, Phúc

Nguyên phải di sang Bồ Đề, sai sứ thần dụ Bá Ly bãi binh. Bá Ly không nghe, hai bên đánh nhau, quân Phúc Nguyên thua chạy. Bá Ly đòi giao nộp hai cha con Quỳnh, Dao là kẻ đã vu cáo gièm pha mình, nhưng Phúc Nguyên không chịu. Bá Ly nổi giận, mắng nhiếc Phúc Nguyên rồi từ bỏ nhà Mạc, đem 14.000 quân các đạo Tây Nam cùng bộ tướng về bái yết vua Lê ở Vạn Lại. Bá Ly được uỷ lạo và thăng chức Thái tử, tước Phụng Quốc công. Sau vụ Bá Ly từ bỏ đất Mạc thì “bao nhiêu mưu thân mãnh tướng đều ủa theo, kéo cả vào phương Tây” (21), tức Thanh Hoá.

Vụ Chính Trung, Bá Ly là một mốc quan trọng đánh dấu sự suy yếu của vương triều Mạc. Có thể nhận ra tình trạng rối nát của vương triều Mạc qua tấu sớ của bảy tôi trung thành dâng lên Phúc Nguyên.

Tháng 6 năm Quý Sửu (1553), Trần thảo doanh tổng đốc Hưng quận công Nguyễn Quý Liêm dâng sớ: “... gần đây gặp lúc quốc gia có biến, tướng ngạo binh kiêu, không tuân hiệu lệnh, triều đình hững hờ chẳng chịu hỏi tra (....). Các phủ huyện lấy lính tuy đã chiếu đủ số, mà mỗi khi sai việc gì thì người nọ lừa cho người kia, cố ý lánh việc tướng quân không cấm nổi, để cho các tệ quấy nhiễu ngày càng nhiều. Đến như việc ngục tụng là trách nhiệm của hữu ty, thế mà các nha phủ, các quan trong doanh trại và các quan đô ty vệ sở đều lập nha môn xử kiện ngay trong nhà, có người kiện về việc hộ, việc giá thú điền sản và các việc khác, các viên ấy đều tự tiện nhận đơn, rồi bắt bố tra khảo, hạch sách tiền của, tự ý phân xử mà các quan hữu ty cũng không can thiệp. Thậm chí có viên đích thân đem thuyền đi bắt con gái lương dân” (22).

Trượt dài trên con đường xuống dốc, sang đời Mạc Mậu Hợp (1562-1592), tình hình càng nghiêm trọng hơn. Năm Đinh

Sửu (1577) Thượng thư bộ Lễ kiêm Đô ngự sử Giáp Trưng dâng sớ từng viết: “Hiện nay chính sự suy đồi, mà suy đồi không phải chỉ một vài điểm mà thôi”... ông viện kinh sử để nêu lên 6 điều trái lẽ: 1. Không thành kính thờ cúng tôn miếu; 2. Cận thần chỉ toàn nịnh nọt, bày vẽ chơi bời để thoả chí nhà vua, tự do ra vào cung điện; 3. Các quan trên dưới, người không ham lợi chỉ 2 - 3 phần 10, còn lại đều chăm chăm vì lợi, quan tước nhùng lậm, ruộng đất bị chiếm, phiên trấn trưng cầu, buôn quan bán tước không việc gì không làm; 4. Các quan trong ngoài người ngay thẳng chỉ độ 1, 2 phần 10, ngoài ra là hạng tà tâm quắt quéo (....), quan lại thăng bổ các cấp, việc từ tụng lớn nhỏ, thấy đều đòi hối lộ, không còn cách nào là không dùng; 5. Công việc riêng tư sách nhiễu dân phu, làm cho dân vất vả vì sự sống; 6. Tướng suý chống đối nhau, thì quân lấy gì để thắng” (23). Ta còn biết thêm tình hình qua tờ tấu tập thể của 6 viên đô cấp sự trung trong 6 khoa vào năm Tân Ty (1581): “Hiện nay thời sự gian nguy, có những điều đáng lo: kỷ cương rối loạn, chính sự hững hờ, hình ngục oan uổng, pháp lệnh sai lầm, tướng chưa hoà hợp, binh chưa tề (.....). Khốn nỗi vua tôi trên dưới cứ vui chơi ngạo nghễ, cứ hơn hớn tự cho là thái bình vô sự...”. Cũng trong năm 1581, Thiêm đô ngự sử Lại Mẫn dâng sớ tâu: “Sự thế hiện nay chính là thời kỳ cực bĩ. Kỷ cương bỏ bê mà không chấn hưng, chính sự rối nát mà không tu sửa; trộm cướp hoành hành, giặc mạnh (chỉ quân Trịnh - TG chú) xâm lấn; lòng người nao núng, thế nước lung lay....” (25). Cũng trong năm này Thiếu bảo Giáp Trưng dâng sớ có đoạn: “Hiện nay giặc già chưa yên, quân địch nặng nề, cả đến việc thu thuế và cho dân vay thóc cũng rất phiền phức, sớm mới buông tha chiều đã thôi thúc, suốt năm không ngày nào yên (.....). Ngoài ra còn có

khi tăng gấp đôi số thuế đã định, làm cho dân phải khánh kiệt phá sản. Dân tình ngao ngán, không còn muốn sống" (26). Ngoài ra còn có số tấu của Hộ bộ Thượng thư Đặng Vô Cảnh, Lại bộ Hữu thị lang kiêm Đông các đại học sĩ Đạo Phái bá Nguyễn Năng Nhuận và một số người khác cũng có nội dung tương tự. Số dâng lên Mạc Mậu Hợp cho là phải, nhưng đều không có biện pháp chấn chỉnh sửa chữa.

Rõ ràng rằng vương triều Mạc sau bước khởi sắc ban đầu, từ Mạc Phúc Nguyên trở đi lại sa vào vết xe đổ của thời Lê sơ buổi suy tàn: Mâu thuẫn nội bộ, vua tôi chia lìa, chính sự đổ nát, quan lại tha hoá, lòng dân ngao ngán. Nội tình như vậy làm sao còn giữ được lòng dân; một khi đã mất dân thì đất cũng không giữ nổi. Trước sự tấn công ngày càng mãnh liệt của tập đoàn Lê - Trịnh sự thất bại của vương triều Mạc là điều không tránh khỏi.

CUỘC NỘI CHIẾN TRONG TIẾN TRÌNH VẬN ĐỘNG PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ - XÃ HỘI

Chiến tranh tất yếu đem lại chết chóc, huỷ hoại, đổ nát. Cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn phong kiến kéo dài với khoảng 40 trận giao tranh lớn nhỏ đã gây nên nhiều thiệt hại cho dân cho nước. Tình trạng ly loạn, chết chóc, phiêu tán ở cả hai vùng địa bàn Nam Bắc triều sử sách có ghi chép như chúng tôi đã dẫn. Tuy nhiên cũng cần nhìn nhận trong giới hạn của chiến tranh thời Trung cổ sức tàn phá của nội chiến không phải đã khốc liệt lắm. Vả lại cuộc chiến cũng không phải đã diễn ra mọi lúc mọi chỗ. Từ diễn biến chiến trường do sử chép có thể hình dung mức độ phá huỷ của nội chiến không phải đã diễn ra triền miên trong hơn nửa thế kỷ, mà chỉ diễn ra ở một số vùng trong một thời gian nhất định. Mức độ tàn phá cũng chỉ xảy ra nghiêm trọng ở

các trung tâm thuộc mục tiêu tấn công của cả hai phía.

Nói một cách khác, trong hơn một nửa thế kỷ nội chiến trên phạm vi từ Nghệ - Tĩnh trở ra Bắc, trừ những lúc những nơi xảy ra chiến trận, còn lại nơi khác, đặc biệt vùng Thuận - Quảng, cuộc sống vẫn diễn ra với nhịp điệu bình thường của cộng đồng cư dân nông nghiệp lệ thuộc vào thiên nhiên là chủ yếu. Đã vậy, để tiến hành nội chiến dai dẳng, cả hai phía, đặc biệt là Lê - Trịnh, đều phải dựa vào dân, tranh thủ lòng dân cả trong phạm vi kiểm soát của đối phương, do đó cũng phải hạn chế mức độ tàn phá. Điều này được thể hiện trong trường hợp tập đoàn Lê - Trịnh tấn công Mạc vào các năm 1559, 1592. Đó là cơ sở để cho xã hội còn có điều kiện phát triển ở thế kỷ XVI.

Tiếc rằng sử sách cung cấp quá ít thông tin về các mặt sinh hoạt của xã hội. Ngoài chiến sự hầu như sử chỉ còn ghi những năm xảy ra thiên tai, mất mùa, đói kém. May mắn còn có một nguồn tư liệu viết đương thời đáng tin cậy cung cấp cho chúng ta một số thông tin cần thiết, nhưng cũng phiến diện và chỉ dừng lại ở phạm vi Bắc triều. Đó là văn bia Mạc được Viện Hán Nôm công bố (27). Ngoài ra còn được bổ sung thêm chút ít từ nguồn di tích, cổ vật có niên đại thời Mạc.

Trước hết văn bia cho ta biết hoạt động trùng tu, tôn tạo xây dựng chùa quán, cầu cống đã diễn ra mạnh mẽ với nhịp điệu ngày càng tăng vào thời Mạc. Trong số 148 văn bia được biết, các vụ việc trên xảy ra vào những thập niên 30, 40 của thế kỷ XVI đến 11 lần, thập niên 60 có 19 lần, thập niên 70 có 28 lần. Đặc biệt vào thập niên 80 có 58 lần, riêng 2 năm cuối của vương triều Mạc (1591-1592) diễn ra 13 lần. Hoạt động trên được phân bố

không đồng đều ở các vùng trước đây như Hải Hưng: 42, Hà Tây: 24, Hải Phòng: 23, Ninh Bình: 13, Hà Bắc: 11, Vĩnh Phú: 10, Tuyên Quang: 1 (28).

Số liệu trên chưa phải đã phản ánh đầy đủ sự thực, bởi lẽ mới chỉ căn cứ vào số văn bia còn lưu giữ được, hẳn còn bị mất mát, thất lạc hoặc chưa phát hiện. Mặc dù vậy, trên đại thể số liệu trên cũng cho ta hình dung hoạt động tôn giáo tín ngưỡng phát triển ở thời Mạc với nhịp độ mạnh, ngay cả ở những vùng thường xảy ra chiến trận như Hà Tây, Ninh Bình, Nam Hà, Hải Hưng.

Nếu như nguồn văn bia cùng với nguồn thư tịch về giáo dục khoa cử phản ánh sự phát triển, mở mang của hoạt động văn hoá tinh thần thì từ nguồn di tích, di vật hiếm hoi cùng thư tịch lại cho ta biết có sự phát triển nhất định của công thương nghiệp như nhiều nhà nghiên cứu đã nhìn nhận (29).

Từ những điều đã trình bày, rõ ràng cuộc nội chiến có gây nhiều đổ vỡ, tổn thất, nhưng không chặn đứng được quá trình phát triển của xã hội. Mấu chốt của vấn đề xuất phát từ ruộng đất. Thật vậy, lịch sử đã ghi nhận sự xác lập và phát triển của chế độ phong kiến cùng với sự tăng trưởng của ruộng đất tư ở thế kỷ XV, XVI. Đó là xu thế đi lên của xã hội không gì ngăn cản nổi. Cùng với việc mở rộng ruộng đất tư, tầng lớp chủ ruộng các loại xuất hiện đông đảo gắn với cộng đồng, biến làng xã thành một đơn vị độc lập tương đối, có "tiểu triều đình" của nó, vận hành theo tục lệ kết hợp cùng chiều với luật nước. Sự phát triển của ruộng đất tư tất yếu đã kích thích việc khai thác nguồn lợi của ruộng đất vốn là nền tảng của quốc gia lấy nông nghiệp làm gốc, theo đó công thương nghiệp cũng có điều kiện mở mang.

Sinh hoạt vật chất, tinh thần của xã hội thăng trầm tùy thuộc vào sản xuất nông nghiệp từ cộng đồng làng xã mà nhà nước quân chủ chỉ lợi dụng, khó bề can thiệp. Quản lý ruộng đất để thu thuế, duy trì ruộng đất công là việc làm của nhà nước, nhưng mua bán, canh tác, chuyển nhượng ruộng đất, chấp chiếm ruộng công lại là việc của dân. Khoa cử là của triều đình chủ trương nhưng hưởng ứng học hành thi cử lại thuộc về dân. Cũng như lấy hệ tư tưởng Nho làm chính thống là của tập đoàn phong kiến cầm quyền nhưng đặt niềm tin vào Phật, Đạo lại là xu hướng chung của toàn xã hội, trong đó có cả vua quan. Xu hướng này thể hiện rõ nhất ở mặt sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo. Qua văn bia ta biết được từ nhà vua, hoàng hậu, đại thần, vương tôn, công tử đều tham gia trùng tu, tôn tạo chùa quán. Bia tạo dựng chùa Thiên Phúc ở Hoà Niếu, Kiến Thụy, Hải Phòng năm Quang Bảo thứ 9 (1562) có đến 30 vị từ thái hoàng thái hậu, công chúa cho đến các vương, hầu, bá tham gia. Nhà vua xuất tiền kho cung tiến cho việc trùng tu chùa Linh Cảm, xã Long Khảm, huyện Tiên Sơn vào năm 1557. Khiêm vương phụ chính đại thần Mạc Kính Điển ban lệnh và cung tiến vào việc tôn tạo chùa Sùng Quang năm 1578. Phụ chính Ứng vương Mạc Đôn Nhượng cùng thái hoàng thái hậu dựng lại chùa Viên Quang xã Hậu Bổng, huyện Gia Lộc, Hải Dương vào năm 1579 (30).

Sự gặp gỡ giữa tầng lớp cầm quyền với nhân dân trong sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo, trong đời sống tâm linh thời này trước hết phản ánh tâm lý khủng hoảng, mất niềm tin ở thực tại, ở tín điều của Nho giáo. Mặt khác điều đó cũng phản ánh sự cởi mở, đồng thời là chất men kích thích, góp phần duy trì bước phát triển khách quan của một

xã hội nông nghiệp đang nghiêng ngả trong vòng xoáy của cuộc nội chiến diễn ra vào thế kỷ XVI.

*

Cho đến thế kỷ XV trong lịch sử chưa có tiền lệ về một cuộc nội chiến xảy ra mỗi khi có sự thay đổi vương triều. Từ Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ không phải không có phản ứng quyết liệt của vương triều bị thay thế và ý thức bảo vệ quyền lực của vương triều mới. Việc thủ tiêu quý tộc Lý do Trần Thủ Độ cài bẫy ở Hoa Lâm, Đông Ngàn, Bắc Ninh xưa, vụ Hồ Quý Ly sát hại quan lại, vương hầu quý tộc Trần ở hội thề Đón Sơn, Vĩnh Lộc Thanh Hoá là bằng chứng. Mâu thuẫn một mất một còn là thế, nhưng cũng chưa dẫn đến nội chiến. Đó là tình hình các thế kỷ X - XIV, khi chế độ phong kiến đang trên con đường hình thành và xác lập. Sang thế kỷ XV, chế độ phong kiến quân chủ trung ương tập quyền mô hình phương Đông với sự độc tôn của Nho giáo đã được xác lập vững vàng. Giai cấp địa chủ phát triển, hình thành các tập đoàn/dòng họ lớn mạnh, có thế lực, tập hợp chung quanh vương triều Lê sơ.

Bước sang thế kỷ XVI khi vương triều Lê sơ suy sụp, tập đoàn Mạc thay thế, nội chiến đã xảy ra chung quanh việc tranh giành quyền lực. Mạc với thế mạnh của tập đoàn đã nắm trong tay bộ máy nhà nước.

Tập đoàn Lê tuy đã bị loại khỏi chính trường nhưng với cơ sở xã hội và dư uy của một thời hoàng kim trong giữ nước và dựng nước hồi thế kỷ XV đã hồi phục và tập hợp được lực lượng. Vẫn là vấn đề quyền lực.

Đằng sau quyền lực là "có cả thiên hạ" với đế vị chí tôn và của cải lợi lộc vô hạn. Trong cuộc tranh giành một mất một còn vì quyền lực, lợi ích của các tập đoàn phong kiến, tập đoàn Mạc đi theo vết xe đổ của vương triều Lê sơ dẫn đến bị thất bại trước thế lực ngày càng lớn mạnh của tập đoàn Lê - Trịnh.

Cuộc nội chiến đã đem lại nhiều đổ vỡ, chết chóc, đau thương cho dân cho nước. Mặc dù có Nam triều, Bắc triều nhưng chưa có ranh giới cụ thể cho việc chia cắt lãnh thổ. Trong phạm vi quản lý của mình cả hai tập đoàn không làm được gì nhiều cho dân, đặc biệt là Nam triều. Tuy vậy, nhân dân - chủ nhân đích thực của đất nước, với truyền thống cần cù vẫn một mặt chịu đựng mọi nỗi thống khổ của nội chiến do các tập đoàn phong kiến gây ra, mặt khác vẫn lao động sáng tạo để duy trì cuộc sống trong xóm làng, đưa đất nước phát triển tiến lên.

Tập đoàn Lê - Trịnh tuy đã giành được thắng lợi nhưng mâu thuẫn nội bộ đã phát sinh từ khi họ Trịnh tham chính dẫn đến việc Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá năm 1558 và việc Trịnh Tùng giết Lê Duy Bang (vua Lê Anh Tông), dựng Lê Duy Đàm (vua Lê Thế Tông) lên ngôi vào năm 1572. Trong khi đó tập đoàn Mạc tuy bị thất bại nhưng chưa phải đã tuyệt diệt.

Với thắng lợi của tập đoàn Lê - Trịnh đất nước vẫn chưa yên. Cuộc chiến giành quyền lực của các tập đoàn phong kiến sẽ lại tiếp tục nổ ra với một bình diện rộng lớn hơn, trong bối cảnh mới của các thế kỷ XVII - XVIII mà chúng tôi hy vọng sẽ có dịp đề cập tới.

CHÚ THÍCH

(1). Họ Nguyễn đến Nguyễn Kim là đời thứ 5 nối nhau làm quan võ cao cấp thời Lê sơ: Nguyễn

Công Duẩn, Phụng thần vệ tướng quân, Thái bảo Hoàng Quốc công; Nguyễn Đức Trung, Đô đốc

Trình Quốc công; Nguyễn Văn Lãng, Thủy quân vệ chỉ huy sứ, Thái úy Vệ Quốc công; Nguyễn Hoàng Dụ, Đô đốc An Hoà hầu; Nguyễn Kim, Hữu vệ tướng quân, An Thành hầu.

(2). Duy Ninh là con của Lê Chiêu Tông và ngọc nữ Ngọc Quỳnh, chắt Lê Thánh Tông, từng trốn tránh ở Thái Bình. Khi Lê Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung bắt về triều, Ngọc Quỳnh đem con chạy trốn về quê ngoại ở sách Cao Tri, Ngọc Lạc, Thanh Hoá. Năm 1553 Nguyễn Kim tìm được Duy Ninh, tục gọi là chúa Chúa Chổm, ở huyện Thụy Nguyên, Thọ Xuân, Thanh Hoá ngày nay.

(3). Lê Văn Hoè. *Thân oan cho Mạc Đăng Dung*. Quốc học thư xã - 1952.

- Viện Sử học - Nhiều tác giả. *Vương triều Mạc (1527-1592)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

- Nhiều tác giả. *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*. Hội Sử học Hải Phòng, 2000.

- Đinh Khắc Thuân. *Lịch sử vương triều Mạc qua thư tịch và văn bia*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001...

(4). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục)*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 85.

(5). *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)*, tập III. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 108. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. *Đại Việt thông sử*. Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr. 254.

(6). Theo lời chua sách *Cương mục*, tập II, sdd, tr. 95-96.

(7). Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập V, phần "Thơ văn thời Mạc", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

(8). *Cương mục*, tập II, sdd, tr. 94-96.

(9). *Toàn thư*, sdd, tập III, tr. 110. *Cương mục*, tập II, sdd, tr. 108.

(10). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, *Nhân vật chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 410-412.

(11). Đây là mưu của Mạc Phúc Hải sai Dương Cháp Nhất đầu hàng. 3 năm sau, vào năm 1545 Dương Cháp Nhất đầu độc giết chết Nguyễn Kim ở quân doanh trong dịp Nguyễn Kim rước Lê Trang Tông đi đánh Sơn Nam.

(12). Theo *Toàn thư*, *Cương mục*, sdd. Tham khảo thêm *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, sdd.

(13), (14). *Cương mục*, tập II, sdd, tr. 152, 174.

(15), (16), (17). *Toàn thư*, tập III, sdd, tr. 156, 111-112, 115.

(18). Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 280.

(19). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Khoa mục chí*. Nxb Khoa học xã hội, 1992, tr. 215.

(20). Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 283-287.

(21), (22), (23), (24), (25), (26). Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 290-292, 300, 324-325, 328, 329, 331-332.

(27). Viện Hán Nôm. Tác giả Đinh Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

(28). Số liệu rút ra từ *Văn bia thời Mạc*, sdd.

(29). Tham khảo Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Chiến, Nguyễn Quang Ngọc. *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XV*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1995; Bùi Văn Vượng. *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1998; Nguyễn Đức Nhuận. *Vài nét về công thương nghiệp thời Mạc*; Đặng Kim Ngọc. *Một số biện pháp của nhà Mạc trong việc xây dựng đất nước trong sách Vương triều Mạc (1527-1592)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996...

(30). Theo văn bia thời Mạc, sdd.

VÀI NÉT VỀ THÁI ẤP VĂN TRINH CỦA TRẦN NHẬT DUẬT

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Trần Nhật Duật là con thứ sáu của vua Trần Thái Tông. Ông sinh năm 1254 mất năm 1330, là người văn võ song toàn, người lập nên công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai (1285). Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật là một trong những tôn thất, trụ cột của triều đình. Ông không chỉ giỏi ngoại ngữ, sành âm nhạc, thông Nho đạo mà tài năng của ông còn toả sáng trên nhiều lĩnh vực: Quân sự, chính trị, ngoại giao. Điều này đã được *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*) khẳng định.

Năm 1267, khi Trần Nhật Duật 14 tuổi (tuổi Ấm lịch) đã được vua Trần Thánh Tông phong làm Chiêu Văn vương. *Toàn thư* chép: "Đinh Mão, năm thứ 10 (1267). Mùa Thu, tháng 8. Phong em là Nhật Duật làm Chiêu Văn vương" (1). Sau đó, Trần Nhật Duật bắt đầu nổi tiếng sau sự việc triều đình phái đi dẹp loạn ở đạo Đà Giang. *Toàn thư* chép: "Mùa Đông, tháng 10, năm Canh Thìn (1280), Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang làm phản. Sai Chiêu Văn vương Nhật Duật đến dụ hàng. Bấy giờ Nhật

Duật coi đạo Đà Giang, đem quân thuộc hạ đến nơi, Trịnh Giác Mật sai người đến quân doanh tỏ lòng thành nói rằng: "Mật không dám trái mệnh, nếu ân chúa đi ngựa một mình đến thì Mật xin hàng". Nhật Duật nhận lời, đem 5,6 tiểu đồng đi theo... Khi đến trại thì người Man bày vây mấy chục vòng, đều cầm gươm và thương hướng vào bên trong... Nhật Duật biết nói tiếng và hiểu tục các nước, cùng với Mật ăn bằng tay uống bằng mũi, người Man thích lắm. Khi Nhật Duật về doanh, Mật đem gia thuộc đến doanh đầu hàng, mọi người đều hài lòng và kính phục" (2). Với sự hiểu biết về phong tục tập quán của người Man mà Trần Nhật Duật đã không tổn một mũi tên hòn đạn dẹp được cuộc nổi loạn uy hiếp đến an ninh của quốc gia.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai (1285), Trần Nhật Duật lập nên công lớn, tiêu diệt quân Nguyên do Toa Đô chỉ huy ở cửa Hàm Tử (địa điểm ở trên sông Hồng, ở phía trên bãi Mạn Trù, thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên - TG). Trong quân đội của mình, Trần Nhật Duật sử dụng những người nước Tống lưu vong, họ mặc

* TS. Viện Sử học.

áo kiêu Tống, cầm cung tên ra trận. “*Quân Toa Đô ở phương xa đến, thấy trong toán quân có mặc quân phục nhà Tống, đều sợ, chúng ngờ là có quân Tống sang giúp quân ta, vì thế mà quân Nguyên bị tan vỡ lớn. Toa Đô phải lui quân đóng ở cửa biển Thiên Trường để tìm lương ăn*” (3). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đánh giá: “*Trận thắng này là một chiến công đứng đầu đời Trùng Hưng*” (4).

Năm 1302, Trần Nhật Duật được phong làm Thái úy Quốc công. Sự việc này được *Toàn thư* chép như sau: “*Nhâm Dần, năm thứ 10 (1302). Mùa Xuân, tháng Giêng. Lấy Chiêu Văn vương Nhật Duật làm Thái úy Quốc công. Theo quy chế cũ, thân vương vào làm tể tướng lại xưng là Quốc công thượng hầu, nếu vào nội đình thì gia thêm tước quan nội hầu*” (5).

Năm 1312, khi vua Anh Tông tự làm tướng cầm quân đi đánh Chiêm Thành thì nhà vua đã giao cho Trần Nhật Duật ở lại triều đình trông coi việc nước vì Thái tử còn thơ ấu. *Toàn thư* chép: “*Nhâm Tý, năm thứ 20 (1312). Tháng 6, vua từ Chiêm Thành về đến Kinh đô... Bấy giờ Hoàng Thái tử giám quốc; Chiêu văn Đại vương Nhật Duật và Nghi võ hầu Quốc Tú thì cầm quân Tả hữu Thánh Dực ở lại giữ nước*” (6). Sự kiện này không chỉ cho thấy vai trò quan trọng của Trần Nhật Duật trong triều đình, mà lúc này ông đã được phong làm *Đại vương*.

Năm 1324, Trần Nhật Duật được phong làm Tá thánh Thái sư. *Toàn thư* chép: “*Giáp Tý, Khai Thái năm thứ 1 (1324). Mùa Hạ, tháng 4, lấy Huệ Võ Đại vương Quốc Chấn làm Nhập nội quốc phụ thượng tể, Kiểm hiệu Thái úy Nhật Duật là Tá thánh Thái sư...*” (7).

Tháng 7, mùa Thu năm Canh Ngọ (1330), Tá thánh Thái sư Trần Nhật Duật

qua đời, thọ 77 tuổi. Sử cũ không chỉ biểu dương công trạng và tài đức của ông mà còn cho biết gia quyến của ông là người Thanh Hoá và ở Thanh Hoá. *Toàn thư* chép: “... Ông là bậc thân vương tôn quý, trải làm quan bốn triều, ba lần coi giữ trấn lớn, ở nhà không ngày nào là không mở cuộc chèo hát, bày trò chơi, mà không ai cho là say đắm, so với Quách Tử Nghi cùng xa cực xỉ mà không ai chê, ông cũng gần được như thế. Trình Túc phu nhân là người Thanh Hoá, cho nên các nàng hầu vợ lẽ của Nhật Duật đều là người Thanh Hoá cả, mà các con cũng đều là người Thanh Hoá dễ, về sau có bổ tri phủ Thanh Hoá đều lấy con cháu của Nhật Duật cho làm, cũng như Quốc Khang ở châu Diễn vậy” (8). Việc Trần Nhật Duật trấn giữ Thanh Hoá là điều đã được *Toàn thư* và *Cương mục* khẳng định. Tuy nhiên điều hạn chế của tư liệu này là không cho biết một thông tin nào về thái ấp của Trần Nhật Duật ở Thanh Hoá. Song rất may mắn là chỉ một đoạn ghi chép ngắn ngủi trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, chúng ta biết được Trần Nhật Duật có thái ấp ở Thanh Hoá: “*Vương hầu triều Trần được mở phủ đệ đều có trại riêng ở hương. Khi có lễ vào chầu thì tới kinh, xong việc lại về phủ đệ (như Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Quốc Chân ở Chí Linh, Chiêu Văn ở Thanh Hoá (T.G.nhấn mạnh), Quốc Khang ở Diễn Châu). Người nào được triệu làm tướng mới ở kinh sư, khi ấy đất ở không định hạn*” (9). Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn rằng: “*Chế độ nhà Trần các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi chầu hầu thì mới đến Kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Chân ở Chí Linh, đều thế cả. Khi nào có vào làm tể tướng mới tóm giữ việc nước, song chỉ nắm*

dại cường thôi, còn quyền thì thuộc về hành khiển" (10). Mặc dù trong đoạn tư liệu này, Ngô Sĩ Liên không nhắc gì tới Trần Nhật Duật, nhưng lại cho chúng ta biết là các vương hầu đều xây dựng phủ đệ ở hương, nơi họ sinh sống và làm việc. Họ được triều đình cử đi trấn trị những địa bàn trọng yếu của đất nước. Đó đồng thời là những vùng đất được triều đình ban cấp gọi là thái ấp. Trong "*Hịch tướng sĩ*", Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã nhắc đến thái ấp như sau: "Không những thái ấp của ta bị tước mà bổng lộc các người cũng bị người khác chiếm lấy..." và "không những là thái ấp của ta mãi mãi lưu truyền, mà bổng lộc các người cũng suốt đời được hưởng..." (11). Chế độ thái ấp đã từng tồn tại dưới vương triều Trần như là một chế độ đặc biệt. Trong các thái ấp, các vương hầu quý tộc đều xây dựng phủ đệ. Chủ thái ấp là những thân vương, trụ cột của triều đình. Uy quyền của chủ thái ấp là rất lớn. Có thể như một ông "vua con". Trong dân gian việc xưng "thần" với các vương hầu tôn thất có lẽ đã trở nên phổ biến nên năm 1298, triều đình ra lệnh "*cấm mọi người không được tự xưng là "thần" với các nhà đại thần tôn thất*" (12).

Trại riêng (theo cách nói của Phan Huy Chú) hay phủ đệ theo ghi chép của Ngô Sĩ Liên của Trần Nhật Duật tại Thanh Hoá là vùng nào? Theo sách "*Đại Nam nhất thống chí*" (tỉnh Thanh Hoá) thì xã Văn Trinh, huyện Ngọc Sơn có đền thờ Chiêu Văn vương nhà Trần: "Đền Trần Chiêu Văn: Ở địa phận thôn Văn Trinh huyện Ngọc Sơn. Sử chép thần là con thứ sáu của vua Trần Thái Tông, tên là Trần Nhật Duật, tước phong Chiêu Văn vương. Lại có đền thờ ở thôn Thanh Tháp xã Nhân Cường huyện Nông Cống" (13). Sách "*Đồng Khánh dư địa chí lược*" (tỉnh Thanh

Hoá) chép cụ thể hơn: "Đền thờ Trần Chiêu Văn ở xã Văn Trinh huyện Ngọc Sơn: Vương nắm binh quyền, dẹp giặc dã, đã từng đến đây, có chính sách cai trị tốt, được dân cảm ơn đức lập đền thờ" (nguyên văn là: Chưởng binh quyền bình đạo khản, sở chí, giai hữu thiện chính, dân cảm kỳ đức, lập từ tự chi).

Những ghi chép trên cho phép chúng tôi xác định Trần Nhật Duật đã từng ở Văn Trinh trong một thời gian. Rất tiếc, không có tư liệu nào cho biết rõ ông ở đây trong bao lâu. Kết hợp những ghi chép ít ỏi của sử cũ và tư liệu điền dã thực tế cùng với kết quả nghiên cứu của chúng tôi về thái ấp-điền trang thời Trần (14), bước đầu cho thấy, *thái ấp của Trần Nhật Duật là ở khu vực Văn Trinh, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá*. Bằng những tư liệu hiện có, chúng tôi muốn bước đầu hình dung mô hình thái ấp Văn Trinh của Trần Nhật Duật.

Xã Văn Trinh xưa thuộc huyện Ngọc Sơn, cách huyện lỵ Ngọc Sơn 54 dặm về phía Bắc. Huyện Ngọc Sơn xưa là đơn vị hành chính gồm huyện Tĩnh Gia và huyện Quảng Xương. Nay Văn Trinh thuộc hai xã Quảng Hợp và Quảng Hoà, huyện Quảng Xương.

Văn Trinh là vùng rừng núi rậm rạp. Năm 1968, bom Mỹ thả xuống cánh đồng Văn Nham, cách mỏm núi Văn Trinh 2km, đã làm xuất lộ những đoạn thân cây cổ thụ vùi sâu trong lòng đất. Chứng tỏ nơi đây khi xưa là rừng gỗ quý. Lại có núi Văn Trinh cao 108m, dài khoảng 2km, chiều rộng ở chỗ rộng nhất khoảng 700m. Xưa kia núi Văn Trinh có tên là Ngọc Sơn. Tương truyền trên đỉnh núi có ngọc nên gọi là Ngọc Sơn. Hai bên sườn núi có mạch nước trong suốt. Từ trên đỉnh núi có thể quan sát được biển khơi. Địa bàn Văn

Trình có núi, sông bao bọc, lại có cửa sông thông ra biển. Núi, sông, rừng lại ở vị trí ven biển, nối liền với thượng du, nên Văn Trinh ưu thế hơn cả là vị trí quân sự, thích hợp cho sự tồn tại của thái ấp ở một vùng vừa quan trọng vừa là điểm nóng của đất nước như Thanh Hoá lúc bấy giờ. Thái ấp không chỉ đơn thuần là đất bổng lộc triều đình ban cấp cho vương hầu mà còn là một căn cứ quân sự, một trụ sở chỉ huy của người chủ thái ấp. Ở Văn Trinh, với tài đức và chính sách thân dân của Trần Nhật Duật, đã khiến cho tên tuổi của ông không chỉ lưu danh trong sử sách mà sau khi ông qua đời, nhân dân cảm mến ân đức lập đền thờ như thần nhân của làng.

Đầu năm 1971, sinh viên Chuyên ban Lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam, thuộc Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội đã đến khu vực Văn Trinh khảo sát thực địa và đã tìm được một số tư liệu bước đầu (15).

Về văn tự, hiện ở Văn Trinh còn lưu một bài thơ được chép trong *Tư phả* như sau (16):

*Nhất phái thiên hoàng, nhất bảo thanh
Phôi phai đỉnh độc tác tôn anh
Trùng hưng miếu vũ tư thao lược
Bách Việt hài đồng thức tính danh
Ngư đại, long phù chiêu sủng tích
Hồ quân tiêu dăng chấn uy thanh
Kiên thuyết vương hầu lai thử địa
Văn Trinh quân trượng tự quân doanh*
Dịch:

*Một chi phái của hoàng tộc một danh
tiếng quý.*

*Xây dựng ngôi đình riêng để ghi lại tôn
anh*

*Miếu đền còn nhớ tài thao lược buổi
trùng hưng (đánh quân Nguyên)*

Trẻ con dân Việt cũng đều biết họ tên

*Ông làm quan đến chức có túi cá vàng,
có long phù được quý trọng.*

*Quân Hồ bị tiêu diệt, danh tiếng ông
vang dội*

*Nghe nói vương hầu [đã từng] đến đây
Trên núi Văn Trinh giống như quân
doanh [của ông].*

Rất tiếc bài thơ không cho biết rõ xuất xứ, được viết vào thời nào và tác giả là ai, song qua đó cũng phản ánh một sự thật là Trần Nhật Duật là người được nhân dân kính trọng vì tài đức và chiến công lẫy lừng của ông. Trần Nhật Duật đã sinh sống ở đây và có thể đã từng đóng quân trên núi Văn Trinh.

Một số tên làng:

- *Kẻ Chào*, tên chữ Hán là Hộ Trào. Theo các cụ già địa phương thì đây là nơi tiếp đón hoặc hội họp của thánh Chiêu Văn.

- *Làng Lãng*, nay là Hợp Linh, các cụ già cho biết, xưa kia dân nơi này có nhiệm vụ trông coi lăng mộ.

- *Làng Miếu*, nay là Hợp Hưng, xưa là Miếu thôn, có lẽ đây là nơi có miếu.

- *Làng Mên*, nay là Văn Mên, tên chữ Hán là Môn. Theo các cụ già địa phương cho biết đây là nơi giữ cửa.

Cách giải thích địa danh của nhân dân địa phương về phương diện sử liệu học thì cần phải tìm hiểu thêm nhưng chất lọc trong đó cũng có những giá trị nhất định.

- *Kẻ Gốm*, nay là Hữu Giang. Theo tôi, đây là nơi sản xuất những đồ dùng, vật liệu xây dựng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, phục vụ cho lao động sản xuất và xây dựng nhà cửa trong thái ấp. Thời Trần, theo tư liệu khảo cổ học cho biết, trong những thái ấp hiện biết thì đều có lò gốm. Có nơi tìm thấy khá nhiều như Vạn Kiếp của Trần Quốc Tuấn (3 lò). Đây là một

trong những tư liệu có sức thuyết phục cho sự hiện diện của thái ấp Trần Nhật Duật ở Văn Trinh.

- *Làng Đoài*, nay gọi là Văn Đoài. Theo nhân dân địa phương cho biết thì làng này có thể có từ lúc Trần Nhật Duật về đây, hoặc trước đó chút ít, do người họ Lê lập nên. Các ông Bèo, ông Tổng, ông Yểng và ông Chung là những người đầu tiên xây dựng (Hiện nay làng có thêm họ Nguyễn, họ Hoàng, nhưng hai họ này đến sau, cách vài trăm năm). Theo chuyện kể của các cụ già trong làng thì tại đây có quan *Lang Tràng* (tức *Lương Trường*) người trông coi lương thực cho Trần Nhật Duật. Ngày cúng kỵ ở đền Văn Trinh thì làng Bích Khê ca hát (Bích Khê là một địa điểm được chọn để tổ chức lễ cúng kỵ của Trần Nhật Duật ở Văn Trinh) còn Văn Đoài thì góp rượu.

Tại Văn Đoài có lưu truyền bài về về chuyện lập làng. Bài về có đoạn:

"Làng ta sâu giếng to đình

Hai bên tả hữu như hình con long

Nhân khang, vật thịnh, đình đông

Ông Bèo, ông Tổng hai ông khởi đầu

Ông Chung, ông Yểng tiếp sau.

Người thừa của hiếm không mau thành làng

Kể từ Thánh Tổ Cao Hoàng (có người đọc là Trần Hoàng)

Di dân lập ấp mở mang cõi rày

Đông Bắc tiếp cận làng Tây

Làng Đông trước mặt hữu tay làng Cồn".

Vấn đề có sức thuyết phục hơn là Văn Trinh không chỉ có đền thờ Trần Nhật Duật mà các tướng của ông còn được thờ và tôn làm thành hoàng ở các làng lân cận, hợp thành địa bàn khá rộng lớn, ghi nhớ

công lao của Trần Nhật Duật nói riêng và sự nghiệp kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên nói chung. Bởi vì Thanh Hoá cũng là chiến trường nơi diễn ra những trận đánh giữa quân dân nhà Trần với quân nhà Nguyên do Toa Đô chỉ huy trong cuộc kháng chiến lần hai. Và, Văn Trinh là một căn cứ địa. Khu vực này bắt đầu từ làng Chèo thuộc Văn Trinh ở phía Bắc, chạy xuống phía Nam là làng Kỳ Vĩ thuộc Ngọc Hồi. Vì vậy trong nhân dân thường nói: "*Thượng Chèo, hạ Vĩ*" (17).

Năm 1984, tác giả Lê Tạo trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984* cho biết dưới chân núi Văn Trinh cách Thị xã Thanh Hoá 14 km về phía Nam, cạnh ngôi đền Trần Nhật Duật trong khu vực cấm nhân dân không được đến ở, đã phát hiện được ngôi mộ thời Trần. Trong bài: *Ngôi mộ cũ quan tài hình thuyền*, tác giả nhận xét: "*Căn cứ vào cấu trúc mộ và đặc biệt là đồ chôn theo cho thấy đây là một ngôi mộ thời Trần, có liên quan nhất định đến ngôi đền thờ Trần Nhật Duật*" (18). Và, người được mai táng thuộc tầng lớp quý tộc từng sống tại nơi này khá lâu, cho dù chưa xác định rõ mộ của ai.

Từ những ghi chép của sử cũ, tư liệu địa phương và di tích còn lại, tôi cho rằng:

1. Thái ấp Văn Trinh xưa là khu vực rộng lớn. Địa thế Văn Trinh khá thuận lợi cho giao thông thuỷ. Từ Văn Trinh có thể tiến ra biển vào Nam hoặc ra Bắc. Với ngọn núi Văn Trinh làm lá chắn, là nơi trú quân và luyện tập quân sĩ. Câu: "*Trên núi Văn Trinh giống như quân doanh [của ông]*" trong Tư phả có thể hiểu được điều đó.

2. "*Thượng Chèo, hạ Vĩ*" có thể là địa điểm được Trần Nhật Duật chọn làm nơi để xây dựng phủ đệ. Làng *Chèo* có thể là làng đầu tiên trong khu vực phủ đệ. Đây là nơi

dón tiếp khách và hội họp. Từ làng Chèo chạy về phía Nam là làng Kỳ Vĩ, theo tư liệu diên dã thực tế thì hiện rộng đến 18 thôn, ước tính đến 2.500 mẫu (19). Trong đó có thể bố trí nơi ở và làm việc của Trần Nhật Duật và gia đình, nhà ở cho các quan, các tướng, quân sĩ, gia nô v.v... Vì vậy, sau khi Trần Nhật Duật và các tướng qua đời đều được dân lập đền thờ trên chính nơi họ đã ở khi còn sống (theo nghi lễ cúng tế tại đền Trần Chiêu Văn thì có tới 24 làng và các làng này đều tôn gia tướng của Trần Nhật Duật làm thành hoàng). Hiện tượng xây đền thờ trên "cố trạch" thường thấy trong các thái ấp thời Trần như đền Kiếp Bạc hiện nay thờ đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) là một ví dụ. Làng Lãng, Làng Miếu có thể là tên gọi sau khi xây lăng mộ và miếu?

3. Làng Đoàn, là nơi ở của các nhân vật: Ông Bèo, ông Tổng, ông Chung, ông Yểng và các ông chính là những người có công xây dựng và phát triển làng Đoàn nên được nhân dân ghi nhớ trong bài thơ dẫn ở trên. Tuy nhiên, làng Đoàn có từ bao giờ và các nhân vật nêu trên có liên quan gì đến thái ấp Văn Trinh hay không, điều này cũng cần phải nghiên cứu thêm. Nhưng làng Đoàn có thể là nơi tích trữ lương thực của Trần Nhật Duật và người được giao trọng trách trông giữ kho lương này là quan Lang Tràn hay Lương Trường. Và, Văn Đoàn rất có thể là một làng trong thái ấp của Trần Nhật Duật. Văn Đoàn xưa còn có một tập tục hôn nhân nội tộc. Văn Đoàn trước kia chỉ có một họ Lê nên người trong họ lấy nhau. Vì vậy, xưa kia làng này có tục 7 năm làm chay cúng tổ một lần để nhớ

ơn tổ. Kiểu hôn nhân như trên cũng giống như hôn nhân trong họ Trần thế kỷ XIII-XIV (Vấn đề này có lẽ cần tìm hiểu thêm).

4. Trần Nhật Duật khi trấn trị ở Thanh Hoá đã xây dựng phủ đệ ở Văn Trinh, khi ông làm Tể tướng thì ở Kinh sư (20), nhưng vợ và các nàng hầu vợ lẽ cùng con cháu vẫn ở Thanh Hoá. Ở Văn Trinh, sau khi Trần Nhật Duật qua đời, ngôi đền thờ Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật đã được xây dựng (21). Theo tư liệu địa phương thì việc trông coi đền được giao cho 24 làng trong vùng. Hàng năm, mỗi làng chọn ra một người làm thủ từ và một người làm sái phu. Người được chọn phải là người có đạo đức và không có tang chế. 24 làng lại được chia làm xã Thượng và xã Hạ. Hàng ngày xã Thượng và xã Hạ cử thủ từ và sái phu đến để lo việc cúng lễ và quét dọn, canh gác (22).

Khu vực có đền và có mộ cũ quan tài hình thuyền mà tác giả Lê Tạo cho biết ở trên, cùng nằm trong khuôn viên khá rộng và trong nhiều thế kỷ nhân dân không được đến ở. *Làng Môn*, nếu được hiểu là nơi giữ cửa thì liệu có liên quan gì đến đền và ngôi mộ?

5. Thái ấp Văn Trinh của Trần Nhật Duật không chỉ là căn cứ địa trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-Nguyên lần thứ hai mà sau khi chiến tranh kết thúc, Văn Trinh còn tiếp tục được phát huy vai trò trong công cuộc dựng nước dưới sự chỉ huy của các gia tướng và những người thân trong gia đình Trần Nhật Duật, cho dù Ông có lên Kinh đô làm quan hay nhận trách nhiệm ở bất cứ một địa phương nào.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 37. *Khâm định Việt*

sử thông giám cương mục. Tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 496 còn cho biết thêm: "Nhật

Duật là con thứ sáu của Thượng hoàng, lúc sinh ra, ở hai cánh tay có viết chữ "chiêu văn", vì thế lấy chữ ấy làm hiệu phong vương"

(2), (5), (6), (7). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II, sdd, tr. 60, 97, 111-112, 126.

(3). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 566-567.

(4). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, sdd, tr. 566-567. Theo *An Nam chí lược* thì trong những lần đánh quân Toa Đô ở Thanh Hoá, Nghệ An, quân nhà Trần thua: "Bấy giờ Đại vương Giao Kỳ cùng Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Đường Cổ Đài... vâng chỉ do Chiêm Thành tiến binh vào châu Bố Chính đánh ở mặt sau. Thế tử sai con là Chiêu Văn vương, Trần (Nhật) Duật và Trịnh Đình Toàn chống cự ở Nghệ An, thua chạy. Thế tử thế gấp, sai con anh là Chương Hiến hầu Trần Kiện đón đánh ở Thanh Hoá. Giữ lâu, sức yếu và không có viện, Chương Hiến hầu bèn cùng bọn Tắc (tác giả *An Nam chí lược*) đem binh hàng" (Theo Chú giải và khảo chứng của Đào Duy Anh trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr. 295). Quân Toa Đô thừa thắng tiến ra Tây Kết (địa điểm trên sông Hồng, thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên ngày nay -TG), tại đây quân Toa Đô đã bị quân của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật đánh bại. Cho nên trận đánh này được đánh giá là một "chiến công dừng đầu dòng Trùng Hưng".

(9). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập I. Mục *Quan chức chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 549.

(8), (10), (11), (12). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II, Sdd, tr. 139-140, 34, 93, 83.

(13). *Đại Nam nhất thống chí*, tập II. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tr. 290.

(4). Xem: Nguyễn Thị Phương Chi. *Thái ấp - điển trang thời Trần (thế kỷ XIII-XIV)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

(15), (19). Tư liệu diên dã về thái ấp Văn Trinh chúng tôi sử dụng trong bài do GS. Phan Đại Doãn cung cấp.

(16). Bài thơ này được cụ Ngô Công Điền người thôn Bích Khê cho chép lại trong tư phả. Theo cụ Điền thì bài thơ này có từ thời Lê.

(17), (22). Xem: Lê Bá Vịnh: *Núi Văn Trinh*. Trong *Quảng Xương - Quê tôi*. Nhiều tác giả. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1999, tr. 225-232, 229.

(18). Lê Tạo: *Ngôi mộ cũ quan tài hình thuyền*. Trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1984*, tr. 185.

(20). Theo tư liệu của chúng tôi thì Trần Nhật Duật còn lập diên trang ở xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Theo sự khảo cứu của Tiến sĩ Phạm Văn Nghị (Phạm Nghĩa Trai) trong bài "*Xét về nguồn gốc xã Phúc Chỉ*" (Phúc Chỉ xã bản mặt khảo) viết vào ngày 10 tháng 3, triều vua Tự Đức năm thứ 5 (1852), cho biết nội dung của bia có đoạn: "Trần triều đế sư Chiêu Văn vương, pháp danh Trung Huệ vương, lúc già về đây mở ấp dựng chùa tu hành đạo Phật". Nơi đây là khu mười mẫu thảo hoa, tương truyền là cổ trạch của Chiêu Văn vương ở với thiếp yêu. Tài liệu về diên trang của Trần Nhật Duật do Bảo tàng Nam Định cung cấp cho chúng tôi.

(21). Lúc đầu đền được xây trên núi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: "Trên núi có đền, chân núi có chùa". Nay đền trên núi chỉ còn vài bệ đá. Rồi, một ngôi đền được xây dựng ở chân núi phía Tây và tồn tại đến thập niên 60 của thế kỷ XX thì phá huỷ hoàn toàn. Khuôn viên của đền khá rộng, đủ cho nhân dân của 24 làng rước kiệu đến cúng tế. Hàng năm có hai kỳ lễ lớn. Lễ tháng Ba thường được gọi là lễ cầu phúc. Lễ tháng Tám là cúng kỵ (nhưng theo *Toàn thư* thì Trần Nhật Duật qua đời vào tháng 7 Âm lịch). Ngày 3 tháng Ba nếu thủ từ xin Âm Dương mà được (tức một đồng sắp, một đồng ngựa) thì lễ hội được tổ chức tại đền Văn Trinh. Nếu không được thì tổ chức tại làng Bích Khê. Làng này nằm trên bờ sông Lý, cách đền độ 2 km. Nếu tổ chức ở Bích Khê thì Bài vị của Chiêu Văn vương được rước từ đền tới. Ngày đầu của Lễ Hội, thành hoàng của 24 làng được rước đến phối tế. Khi kiệu rước các thành hoàng đến trước cửa đền hoặc đến dàn tế thì các đám rước phải tắt hết chiêng trống để tỏ lòng tôn kính của các gia tướng đối với chủ tướng. Xem: Lê Bá Vịnh: *Núi Văn Trinh*. Trong *Quảng Xương - Quê tôi*. Sdd, tr. 230.

TÌM HIỂU HỆ THỐNG THỦ PHỦ THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

(Còn nữa)

PHAN THANH HẢI*

Thành phố Huế ngày nay được xem là một trong những trung tâm văn hóa, khoa học của Việt Nam. Những đặc trưng nổi bật của Huế về mặt đô thị đã được các nhà nghiên cứu thừa nhận, như thành phố có sự quy hoạch theo thuyết phong thủy, thành phố nhà vườn-thành phố thơ, thành phố có sự hài hòa tuyệt diệu giữa cổ kính và hiện đại... Nhưng Huế có nguồn gốc từ đâu và được hình thành từ bao giờ, lại là vấn đề đang còn được tranh luận. Trong bài viết này, bằng cứ liệu thư tịch và kết quả khảo sát bước đầu chúng tôi giới thiệu một cách hệ thống thủ phủ thời chúa Nguyễn tại Đàng Trong (1558-1775), nhằm góp phần tìm hiểu nguồn gốc hình thành đô thị Huế.

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CÁC THỦ PHỦ DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN (1558-1775)

1. Các chúa Nguyễn với sự hình thành vùng Thuận Quảng và Đàng Trong

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), Đoàn quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Cùng đi với ông có cả đoàn tùy tùng hơn ngàn người đều là nghĩa dũng hai xứ Thanh-Nghệ. Uy tín và tài đức đã giúp ông quy tập về dưới trướng nhiều tướng giỏi như Nguyễn Uỷ, Tống Phước Trĩ,

Mạc Cảnh Huồng..., họ đã hết lòng cùng nhau mưu tính để xây dựng cơ nghiệp trên miền đất mới.

Để thuần hóa đất dữ Ô Châu trong buổi ban đầu vô cùng gian nan ấy, Nguyễn Hoàng đã sử dụng chính sách "võ về quân dân, thu dùng hào kiệt, nhẹ xâu thuế...". Chính quyền được xây dựng theo kiểu thể chế quân sự của ông có kỷ luật rất nghiêm minh, chưa từng xâm hại đến lợi ích dân chúng. Đường lối chính sự khoan hòa, rộng rãi đó đã khiến các tầng lớp dân chúng đều tin yêu, khâm phục và thường gọi (ông) là chúa Tiên. Đạt được "nhân hòa" thì mọi chuyện đã trở nên thuận lợi. Nguyễn Hoàng đã lần lượt dẹp yên các cuộc chống đối trong xứ và đánh tan các lần tấn công xâm nhập của các thế lực thù địch. Nội bộ thống nhất, bên ngoài yên tĩnh, Thuận Hóa mới sau hơn 10 năm kể từ ngày có Tiên chúa thì "nhân dân đều an cư lạc nghiệp. Chợ không bán hai giá, không có trộm cướp, thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn" (1).

Với hơn nửa thế kỷ cai trị đất Thuận Quảng (1558-1613), Nguyễn Hoàng đã đạt được những thành công rực rỡ. Không những không bị vùng ác địa Ô Châu tiêu diệt như toan tính của Trịnh Kiểm, mà trái lại, với bản lĩnh, tài năng và ý chí phi

* Th.s. Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế.

thường của mình Nguyễn Hoàng đã biến nơi đây thành một căn cứ địa hùng mạnh - nền móng cho một cơ nghiệp vĩ đại mà con cháu ông sẽ kế tục.

Trên cơ sở ấy, con cháu Nguyễn Hoàng đã xây dựng Đàng Trong ngày càng lớn mạnh; Khi chiến tranh Trịnh - Nguyễn bùng nổ năm 1627, Đàng Trong đã được củng cố khá vững chắc, đủ sức đương đầu với Chính quyền Đàng Ngoài của vua Lê chúa Trịnh.

Trong sự hình thành và phát triển của Đàng Trong, miền Thuận Hóa có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Đây không chỉ là cơ sở đầu tiên, là trạm trung chuyển của lớp lớp người Việt trên con đường Nam tiến mà còn luôn đóng vai trò là đầu não chính trị, quân sự và là một trung tâm kinh tế, văn hóa của cả Đàng Trong.

Đàng Trong là vùng đất mới đầy biến động: Biến động về chính trị, dân cư, lãnh thổ... Trong hơn 200 năm xây dựng mảnh đất này, để tìm một vị trí đắc địa, chúa Nguyễn đã 8 lần thay đổi dời dựng vị trí thủ phủ, nhưng tất cả chúng đều nằm trong phạm vi Thuận Hóa. Có nhiều lý do để giải thích điều này: Thuận Hóa - về sau chủ yếu là Huế - có địa hình hiểm trở, cảnh sắc lại tươi đẹp nên phù hợp với vị trí đóng đô; Cư dân Thuận Hóa tương đối thuần nhất bởi được Việt hóa lâu đời nhất và hơn thế - dù chỉ trong truyền thuyết - Thuận Hóa vốn là đất cũ của người Việt! Giáo sư Trần Quốc Vượng còn cho rằng: "Chúa Nguyễn đóng đô ở xứ Huế mà không ở xứ Quảng vì còn luôn phải "để mắt về hướng Bắc" canh chừng sự xâm lấn của tập đoàn chúa Trịnh. Vượt Hải Vân mà vô xứ Quảng thì cả miền Bình Trị Thiên dễ lọt vào tay chúa Trịnh. Kinh nghiệm đã chỉ ra rằng các vua Chăm Pa đóng đô ở Nam Hải Vân nên luôn luôn để mất đất từ Bắc Hải Vân

trở ra cho Trung Hoa rồi Đại Việt đấy thôi? "Chúa ở Phú Xuân, thế tử ở xứ Quảng" là công thức tối ưu" (2).

Dù khác nhau về vị trí, quy mô và mức độ ảnh hưởng nhưng thủ phủ của chúa Nguyễn qua các thời kỳ luôn luôn có vai trò quan trọng đối với quá trình hình thành và phát triển của Đàng Trong. Ngoài tư cách là đầu não về chính trị, quân sự, càng về sau, thủ phủ càng phát triển theo hướng trở thành một trung tâm về kinh tế, văn hóa và có ảnh hưởng quyết định đến tiến trình đô thị hóa của khu vực. Riêng đối với sự hình thành của Huế, các thủ phủ còn là những bước khởi đầu tạo nên những đặc trưng quan trọng của đô thị này.

2. Những thủ phủ thời kỳ trước Huế

a. Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát - Những thủ phủ đầu tiên bên bờ sông Thạch Hãn

Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát là những dinh phủ đầu tiên của chúa Nguyễn trên đất Quảng Trị, chúng đều nằm bên bờ sông Thạch Hãn. Theo các tư liệu lịch sử, sau khi nhận ấn trấn thủ đất Thuận Hoá vào tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng cùng đoàn tùy tùng đã dừng chân và lập dinh tại Ái Tử; Đến năm 1572, ông chuyển dinh qua Trà Bát và đóng tại đó đến năm 1600 thì chuyển về Dinh Cát cho đến khi chuyển vào Phước Yên, năm 1626. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thư tịch cổ cùng kết quả khảo sát trên thực địa, chúng tôi đã xác định được vị trí của các dinh phủ này. Cụ thể chúng được xác định như sau:

Dinh Ái Tử

Trung tâm của dinh đóng tại Cồn Cát, trên đó có Cồn Kho. Thủ phủ này hướng mặt về phía Đông, hơi chếch về Đông-Bắc, tức gần như thẳng góc với sông Thạch Hãn. Trước mặt dinh có Chợ Hòm Ái Tử, phía

Tây Bắc có Mô Súng, Tàu Tượng. Xung quanh có vòng tường thành bao bọc đắp đơn sơ bằng đất, cát. Vòng tường này có giới hạn về phía Tây-Bắc ở vị trí Thành Ao, còn các phía khác có lẽ chỉ đến hết chân cồn cát này (Xem sơ đồ 1).

Dinh Trà Bát

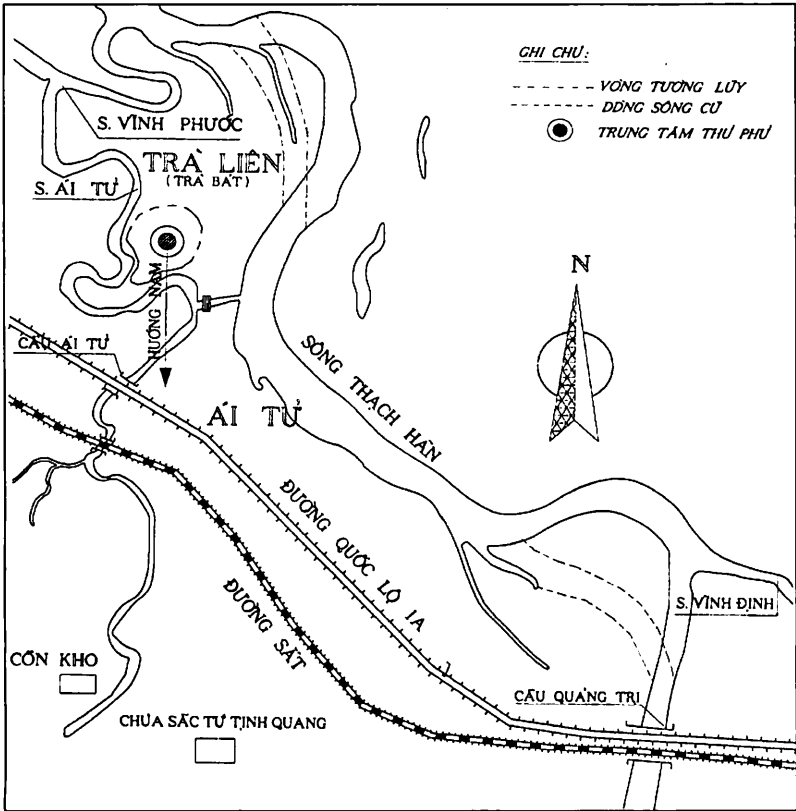
Trung tâm của thủ phủ thứ hai này nằm tại khu vực chùa Liễu Bông mà ở trên chúng tôi đã xác định vị trí. Vòng tường lũy men theo bờ sông Ái Tử chạy quanh co ở mặt Nam và Tây. Ở phía Tây Bắc và phía Bắc, vòng tường lũy của thủ phủ chạy men theo chân đồi cát (tức Cồn Dinh), giáp với các cánh đồng lúa nước. Còn ở mặt Đông, vòng tường lũy ấy sẽ cắt ngang khoảng 1/2 Cồn Dinh, đoạn cồn cát này bỗng nhiên thấp hẳn xuống mà hiện nay là lòng của một dòng sông cạn, dấu vết của nước sông

Ái Tử băng qua trong mùa lũ lụt. Hướng của thủ phủ là hướng Nam. Bên trong vòng lũy này có một số địa danh là Xưởng, nằm ở phía Tây và Tây Bắc. Bên ngoài tường lũy cũng có các dấu tích liên quan đến thủ phủ Trà Bát: Bài Trận, Đò Xưởng... (Xem sơ đồ 2).

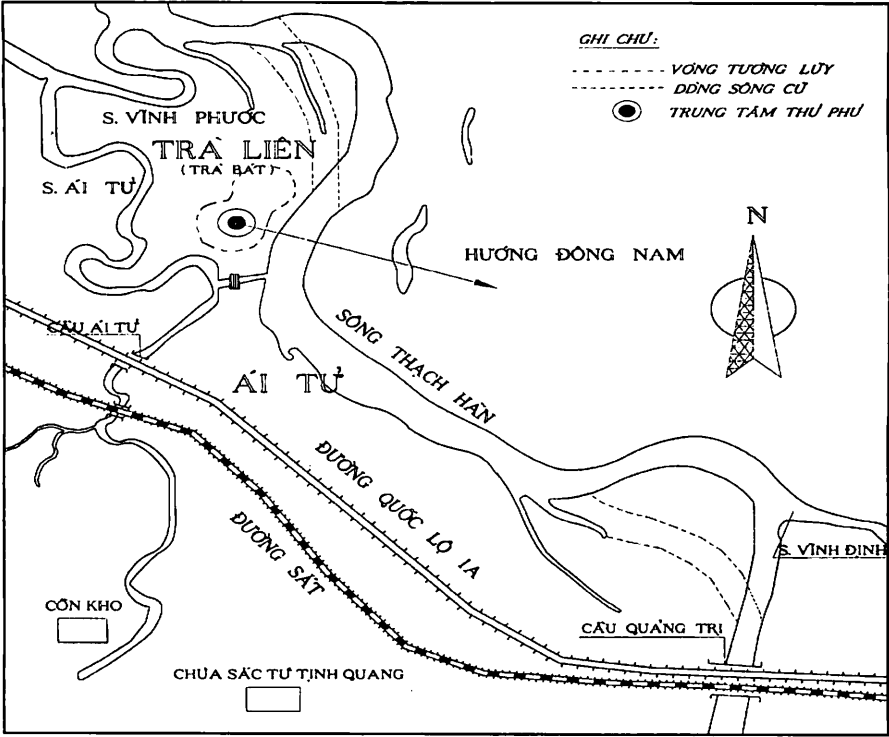
Dinh Cát

Trung tâm của Dinh Cát nằm tại khu vực Phủ Thờ, ở phần phía Đông của Cồn Dinh. Thủ phủ này hướng mặt về phía Đông-Nam, thẳng góc với dòng sông Thạch Hãn. Vòng tường lũy bằng đất cát của Dinh Cát chạy men theo bờ sông Thạch Hãn và sông Ái Tử ở phía Đông và phía Nam. ở phía Tây và phía Bắc, nó cắt qua 1/2 Cồn Dinh (gần trùng với ranh giới tường lũy phía Đông của dinh Trà Bát) và chạy ra hết chân Cồn Dinh, giáp các ruộng lúa.

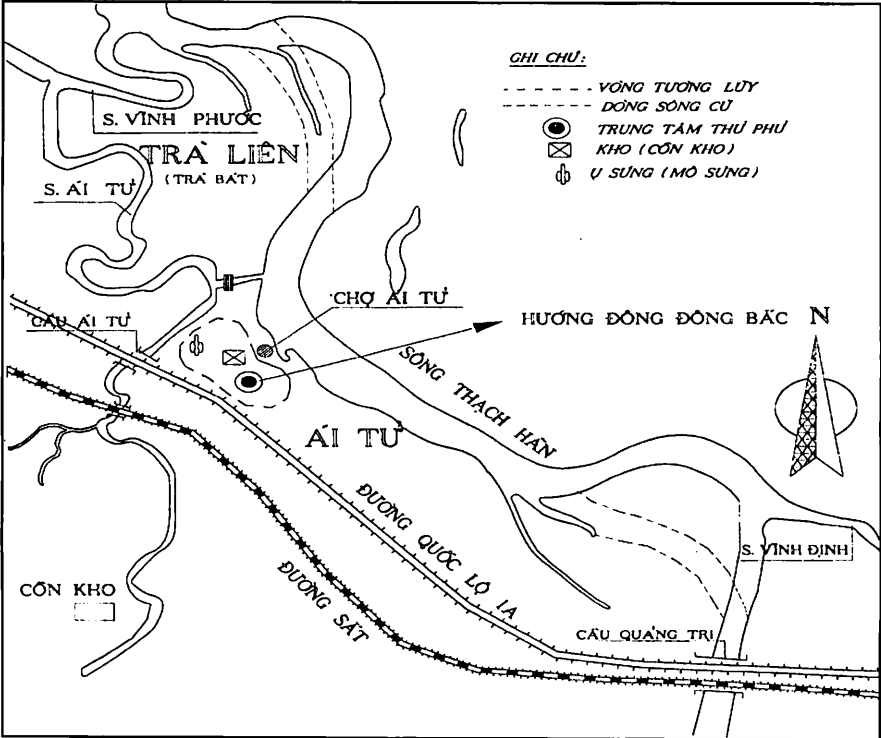
SƠ ĐỒ 1: VỊ TRÍ DINH ÁI TỬ



SƠ ĐỒ 2: VỊ TRÍ DINH TRÀ BÁT



SƠ ĐỒ 3: VỊ TRÍ DINH CÁT



Trước mặt Dinh Cát, tức khu vực Ghềnh Phủ Phước Châu, xưa kia là bến cảng và có thể có cả chợ (Xem sơ đồ 3) (3).

Các thủ phủ Ái Tử, Trà Bát và Dinh Cát đều thể hiện tính chất quân sự đậm nét, chúng không chỉ là trung tâm đầu não về quân sự, chính trị của Thuận Hoá, rồi Đàng Trong hồi ấy mà còn là trung tâm về hành chính, kinh tế của xứ sở trong thời kỳ này.

Về mặt hành chính, chúa Nguyễn và các tướng lĩnh đứng đầu quân đội cũng chính là những người cầm đầu bộ máy chính quyền trung ương tại thủ phủ. Ngay cả sau khi thủ phủ đã chuyển vào Phước Yên thì nơi đây vẫn là trung tâm hành chính, quân sự của Cựu Dinh Quảng Trị. Mãi đến năm 1807, nó mới được dịch chuyển về làng Thạch Hãn - tức vị trí của thành Quảng Trị hiện nay.

Về mặt kinh tế, những dấu vết xung quanh khu vực các thủ phủ trên, nhất là dọc theo bờ sông Thạch Hãn, đã xác nhận rằng, có một thời kỳ khu vực này từng đã là "nơi đô hội lớn, thuyền buôn nước ngoài đến nhiều" (4). Nền ngoại thương của Đàng Trong với chính sách mở cửa, khuyến khích của các chúa Nguyễn đã có những bước phát triển rực rỡ và đưa lại những hiệu quả đặc biệt đối với việc phát triển nền kinh tế. Dĩ nhiên, trong các luồng trao đổi buôn bán của tàu buôn nước ngoài với Đàng Trong lúc bấy giờ, khu vực thủ phủ các chúa Nguyễn phải là một trọng điểm. Theo chúng tôi, rất có thể vùng đất ở bờ phía Tây sông Thạch Hãn từ phía dưới Chợ Hòm Ái Tử đến Ghềnh Phủ Phước Châu chính là khu vực bến cảng ngày xưa. Tuy nhiên, sau khi thủ phủ chúa Nguyễn chuyển vào phía trong, thì vai trò trung tâm kinh tế-ngoại thương của nó đã mất dần vị thế. Nó nhanh chóng trở về bộ mặt của các làng xã Việt

Nam cổ truyền. Đây cũng là một hiện tượng phổ biến của đô thị Việt Nam thời trung cổ.

Ba thủ phủ này có một số đặc điểm nổi bật như sau:

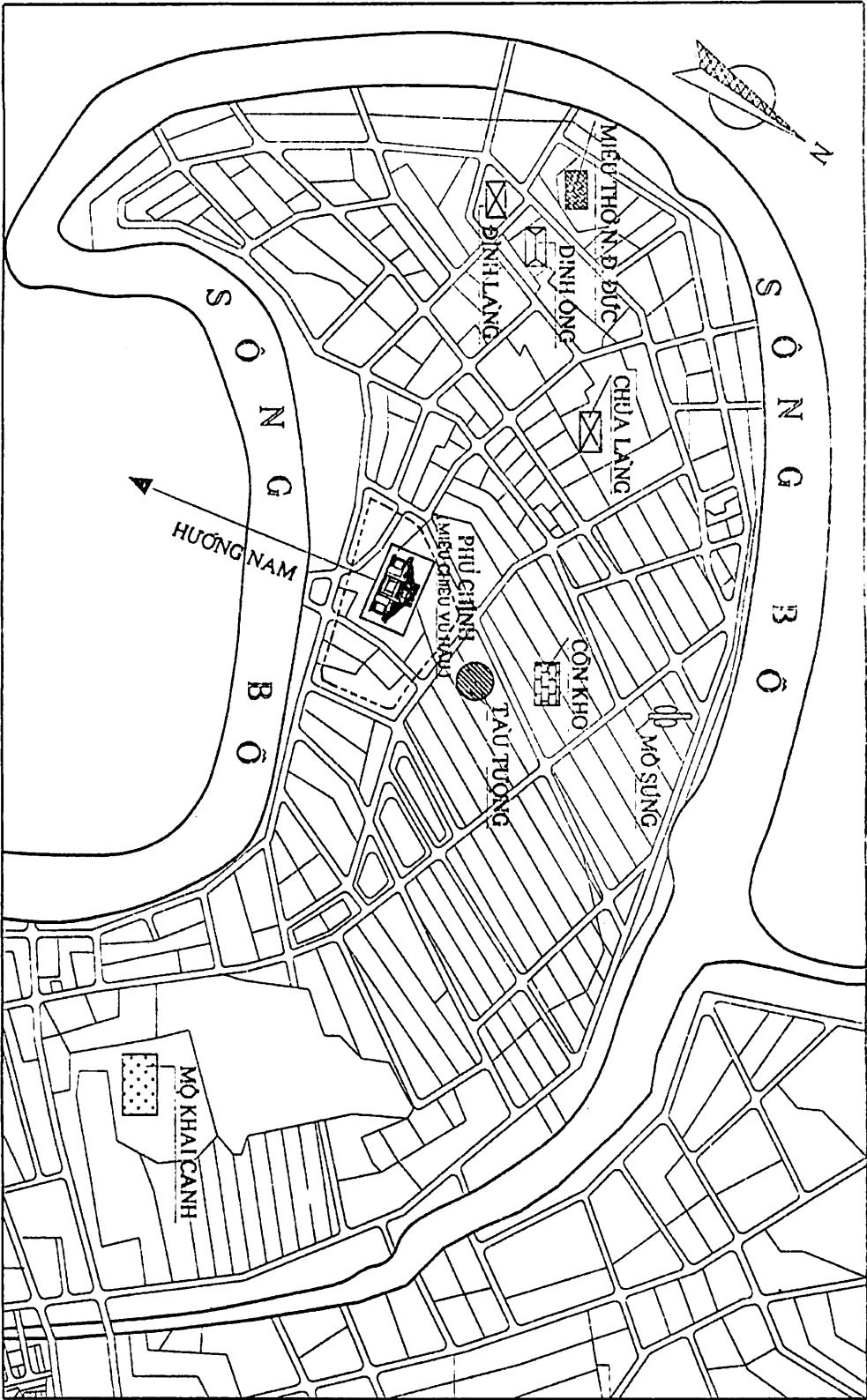
- Chúng đều nằm bên bờ Tây sông Thạch Hãn, hướng mặt về phía trong (Đông-Nam, Nam), biểu hiện rất rõ xu hướng "Nam tiến" của thời kỳ này. Vị trí của chúng mang đậm tính quân sự, vừa khống chế con đường bộ chính từ Bắc vào Nam-đường Thiên Lý, vừa khống chế tuyến đường thuỷ quan trọng từ biển vào đây và vào phía Nam (bằng sông Vĩnh Định). Cả ba dinh đều có sông bao bọc chung quanh làm hào tự nhiên che chắn. Đó là hệ thống sông Thạch Hãn, Ái Tử và Vĩnh Phước. Tiên chúa Nguyễn Hoàng nhận thức rất rõ vai trò quan trọng của hệ thống này nên lực lượng quân đội chính đều được bố trí phòng thủ ở những vị trí then chốt¹.

- Các thủ phủ đầu tiên này đều đóng trên hoặc gần các khu vực có nhiều di tích của văn hoá Chăm-pa: Khu vực Cổ Thành, Thạch Hãn, Ái Tử, Trà Bát... Điều này chứng tỏ trên con đường Nam tiến của mình, chúa Nguyễn đã rất biết kế thừa các thành tựu của người bản địa: Đặt thủ phủ trên những trung tâm của người Chăm xưa. Hiện tượng này còn thấy lặp lại nhiều lần trên toàn bộ hệ thống thủ phủ các chúa Nguyễn.

b. Phước Yên (1626-1636), Bắc Vọng (1712-1738) - Những thủ phủ ven sông Bồ

Sau 68 năm tồn tại (1558-1626), thủ phủ chúa Nguyễn đã được chuyển từ Dinh Cát vào Phước Yên bên sông Bồ, cách đó hơn 40km về phía Nam. Nguyên nhân chính của việc dịch chuyển này theo chúng tôi, có lẽ là lý do chính trị. Chúa Nguyễn muốn tăng cường bảo vệ cơ quan đầu não của mình

SƠ ĐỒ 4: KHU VỰC PHỦ PHƯỚC YÊN (1626-1636)
(Vẽ căn cứ trên bản đồ giải thửa hiện đại, tỷ lệ 1/5000)



khi nguy cơ chiến tranh với quân Trịnh đã đến rất gần (năm 1627 đã nổ ra trận chiến đầu tiên). Hơn nữa, công cuộc Nam tiến đến lúc này đã đạt được nhiều kết quả lớn nên việc chuyển trung tâm chính trị của Đàng Trong về phía Nam là công việc hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên thời điểm giữa Phước Yên và Bắc Vọng thì thủ phủ chúa Nguyễn cũng đã được xây dựng bên bờ sông Hương như Kim Long (1636-1687) và Phú Xuân lần thứ nhất (1687-1712). Trong phần này chúng tôi chỉ trình bày những thủ phủ ở lưu vực sông Bồ là Phước Yên (1626-1636) và Bắc Vọng (1712-1738).

Phủ Phước Yên (1626-1636)

Đây là thủ phủ thứ 4 của các chúa Nguyễn tại Đàng Trong. Tuy chỉ tồn tại trong 10 năm (1626-1636), nhưng các dấu tích của một thời thủ phủ tại Phước Yên vẫn còn rất đậm nét. Tổng hợp tất cả những nguồn tư liệu và khảo sát thực địa, chúng tôi đã phác họa được quy mô và sự bố trí của thủ phủ Phước Yên (Xem sơ đồ 4).

Nghiên cứu địa thế vùng Phước Yên chúng ta thấy rằng, việc chúa Nguyễn Phúc Nguyên dời thủ phủ từ Dinh Cát vào đây là hoàn toàn hợp lý. Phước Yên có địa bàn khá rộng và bằng phẳng, xung quanh có sông Bồ bao bọc. Thế đất kiểu “tứ thủy triều quy” này vừa đẹp về địa lý, vừa tiện về giao thông, lại thuận lợi về phòng ngự. Phước Yên lại nằm trên tuyến đường chính từ Bắc vào Nam. Từ đây có thể xuôi xuống thành Hóa Châu, đến phá Tam Giang, ra biển rất dễ dàng.

Việc chuyển vị trí thủ phủ từ hệ thống sông Thạch Hãn vào hệ thống sông Bồ để thông suốt xuống thành Hóa Châu, phủ lỵ của phủ Triệu Phong cũ, chứng tỏ lực lượng quân sự của chúa Nguyễn đã lớn mạnh lên rất nhiều. Đến đây, chúa Nguyễn Phúc

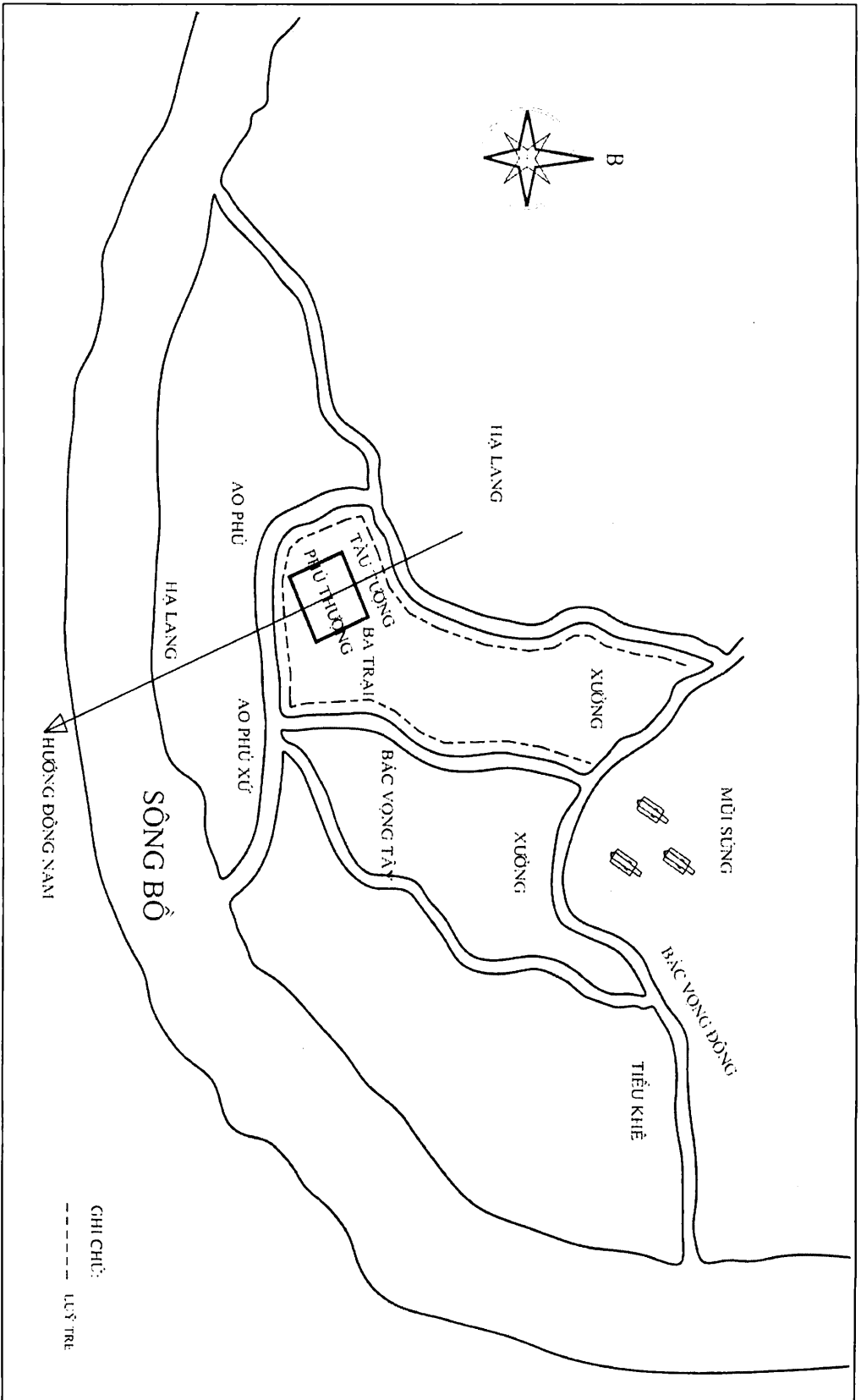
Nguyên đã hoàn toàn đủ tự tin để cùng chúa Trịnh “rạch đôi sơn hà”.

Vì vậy, dù Phước Yên chỉ là bước dừng chân tạm thời để chúa Nguyễn còn tiến xa hơn nữa nhưng nó vẫn có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình phát triển của Đàng Trong. Trên một ý nghĩa khác, việc “nâng cấp” thủ phủ của mình từ “Dinh” trở thành “Phủ” không chỉ đơn thuần về hình thức là để đối sánh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, mà trên thực tế, chúa Nguyễn Phúc Nguyên muốn xây dựng Phước Yên theo hướng một đô thị. Đây là một bước chuyển biến lớn lao trong quá trình phát triển của các thủ phủ, được bắt đầu tính từ Ái Tử. Như vậy, Phước Yên là tiền đề để sau đó, khi chuyển đến vùng đất Huế, thủ phủ của chúa Nguyễn sẽ trở thành “một đô thị lớn”- theo cách nói của giáo sĩ Alexandre de Rhodes.

Phủ Bắc Vọng (1712-1738)

Bắc Vọng lại là một thời kỳ quá độ khá đặc biệt trong quá trình xây dựng thủ phủ của các chúa Nguyễn. Dù đã tìm được vị trí được xem là rất đắc địa như đất Phú Xuân, nhưng thủ phủ của chúa Nguyễn cũng chỉ “dừng chân” được hơn một phần tư thế kỷ (1687-1712). Năm 1712, Minh vương Nguyễn Phúc Chu đã chọn bãi phù sa bên bờ Bắc sông Bồ, thuộc địa phận xã Bắc Vọng huyện Quảng Điền để xây phủ chính. Quyết định trên đã khiến cho nhiều người rất ngạc nhiên và không thể lý giải được nguyên nhân (5). Tuy nhiên, theo chúng tôi, nguyên nhân của sự dời chuyển này có thể nảy sinh từ chính những điều bất lợi đối với chúa Nguyễn trong thời gian hơn 25 năm (1687-1712) đóng ở đất Phú Xuân (6) và sức hấp dẫn của vùng đất mới ở lưu vực sông Bồ cũng là một nguyên nhân quan trọng.

SƠ ĐỒ 5: THỦ PHỦ BẮC VÒNG (1712-1738)
(Dựng theo bản đồ tỷ lệ 1: 10.000)



Bỏ đất Phú Xuân để ra đóng phủ chính ở Bắc Vọng, chúa Nguyễn Phúc Chu ắt hẳn còn bị hấp dẫn bởi các yếu tố “địa lợi” của mảnh đất ven sông Bồ này.

Từ kết quả khảo sát và nghiên cứu về thủ phủ Bắc Vọng chúng tôi đã xác định được vị trí và quy mô của thủ phủ này (Xem sơ đồ 5). Những đặc điểm của Bắc Vọng cho thấy thủ phủ này chỉ đơn giản là một trung tâm đầu não về chính trị hành chính. Bắc Vọng thuần túy chỉ mang tính chất của một khu vực “đô” chứ không có phần “thị”. Quy mô và cách bố trí của thủ phủ chúa Nguyễn thời kỳ này gần tương tự như thời kỳ Phước Yên (1626-1636). Nó thiếu hẳn sự kết hợp với phần “thị” kiểu như thời kỳ phủ chúa đóng ở Kim Long, Phú Xuân.

Trong suốt thời kỳ phủ chúa đóng ở Bắc Vọng, các thủ phủ cũ ở Kim Long, Phú Xuân, dĩ nhiên không còn là đầu não về chính trị, hành chính của Đàng Trong, nhưng đây vẫn là nơi chúa Nguyễn thường xuyên lui tới. Khu vực Phú Xuân-Thanh Hà vẫn là một nơi đô hội lớn với các hoạt động kinh tế rất phồn thịnh. Chính vì thế dù mất đi vai trò đầu não về chính trị, Phú Xuân vẫn không bị đứt gãy về mạch phát triển đô thị (7).

Thủ phủ Bắc Vọng thực chất chỉ là nơi đóng phủ chính của chúa Nguyễn Phúc Chu và Nguyễn Phúc Chú. Chức năng chủ yếu của thủ phủ này là chức năng chính trị: Nơi ở và làm việc chính của chúa cùng triều đình. Bắc Vọng hoàn toàn không phải là một đô thị và chúa Nguyễn cũng không hề có ý định xây dựng nơi đây trở thành một đô thị. Bởi vậy, Bắc Vọng chỉ là một bước dừng chân rất tạm thời. Quá trình đô thị hoá thủ phủ của chúa Nguyễn chỉ tiếp tục khi họ quay trở lại Phú Xuân lần thứ hai.

Như vậy, trước khi gắn liền với hệ sông Hương để tạo nên đô thị Huế, thủ phủ của các chúa Nguyễn đã trải qua 5 lần dời dựng, thay đổi vị trí. Đó là Ái Tử (1558-1670), Trà Bát (1570-1600), Dinh Cát (1600-1626), Phước Yên (1626-1636) và Bắc Vọng (1712-1738). Nói chung trừ trường hợp đặc biệt là thời kỳ Bắc Vọng, quá trình trên có hai đặc điểm nổi bật: Thứ nhất là sau mỗi lần thay đổi và tái xây dựng, quy mô của các thủ phủ lại càng lớn lên nhằm đáp ứng vai trò trung tâm của vùng Thuận Hóa, rồi Đàng Trong ngày càng mở rộng; Thứ hai là vị trí của các thủ phủ dịch chuyển dần về phía Nam và ngày càng tiến sát đến vị trí của Huế.

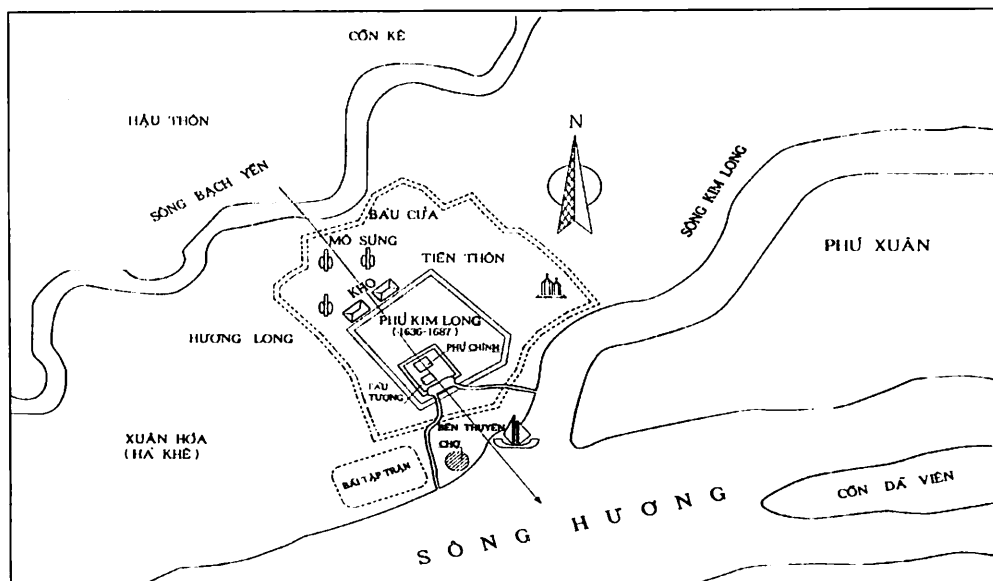
3. Kim Long (1636-1687), Phú Xuân (1687-1712 và 1738-1775) - Những thủ phủ bên bờ sông Hương

a. Thủ phủ Kim Long (1636-1687)

Sau khi kế vị chúa Nguyễn Phúc Nguyên chưa đầy 2 tháng, tháng 12 năm Ất Hợi (tháng 1-1636), chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan đã cho dời thủ phủ từ Phước Yên về Kim Long và xây dựng nó trở thành một “đô thị lớn”. Quá trình đô thị hóa thủ phủ của các chúa Nguyễn thực sự là một bước phát triển mới.

Làng Kim Long bên bờ sông Hương có diện tích khoảng 40ha với địa thế tuyệt đẹp cả về cảnh sắc lẫn phong thủy. Phía Nam giáp sông Hương; Phía Đông giáp Vạn Xuân và Phú Xuân; Phía Tây giáp Hà Dương (Phú Xuân) và An Đường (Xuân Hòa); Phía Tây-Bắc giáp Trúc Lâm, An Ninh Thượng; Phía Bắc giáp An Hòa và Hương Sơ. Trong địa phận của làng Kim Long, ngoài sông Hương ở phía Nam còn có sông Kim Long (tức sông Lấp) ngăn cách làng với Phú Xuân và Vạn Xuân và sông Bạch Yến chảy ngang qua giữa làng. Cả hai con sông này đều là chi lưu của sông

SƠ ĐỒ 6: THỦ PHỦ KIM LONG (1636-1687)



Hương, chúng vừa tạo nên vẻ đẹp trữ tình, vừa tạo nên địa thế rất “đắc lợi” của Kim Long (“Tứ thủy triều quy”, rất thuận lợi về giao thông đường thủy, tiện lợi về phòng ngự vì có các hào tự nhiên che chắn, thuận lợi về phát triển kinh tế vì đất đai màu mỡ).

Quyết định chọn đất Kim Long để xây dựng thủ phủ của chúa Nguyễn Phúc Lan là thực sự dựa trên thế mạnh của vùng đất này. Nếu so với các địa điểm đã từng đóng thủ phủ trước đó như Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát hay Phước Yên thì Kim Long rõ ràng có nhiều ưu điểm hơn. Ngoài ra, Kim Long còn đáp ứng được nhu cầu “dịch chuyển về phía Nam” và xu hướng “Nam tiến” của Đàng Trong, nâng cao khả năng bảo vệ an toàn cơ quan đầu não của Đàng Trong khi cuộc chiến tranh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đã trở nên vô cùng khốc liệt.

Thủ phủ Kim Long được xây từ năm 1635, sau khi chúa Nguyễn Phúc Lan lên ngôi nhưng đến đầu năm 1636 thì mới hoàn thành và chính thức trở thành thủ

phủ của Đàng Trong. Thủ phủ Kim Long đã tồn tại 51 năm, qua hai đời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) và Nguyễn Phúc Tần (1648-1687).

Theo mô tả của các chứng nhân người nước ngoài, Kim Long lúc bấy giờ thường được gọi là Kẻ Huế đã là một đô thị lớn, được quy hoạch khá quy mô với dân số đông đúc (8).

Thủ phủ Kim Long gồm 3 lớp tường-lũy, tạo nên 3 khu vực:

- Khu vực phủ chính (trung tâm): Chủ yếu trên đất của xóm Thượng Dinh. Ở đây có phủ chúa, các cơ quan đầu não của triều đình, các đơn vị lính bảo vệ và chuồng nuôi voi ngựa của chúa. Khu vực này được giới hạn bởi vòng tường thành xây bằng gạch đá.

- Khu vực thứ hai: Được giới hạn bằng hàng rào hoặc bờ tường thấp xây bằng các loại đá gan gà, đá tổ ong, bên ngoài còn có hành lang có mái che. Bên trong khu vực này là phủ đệ của các quan lại, tướng lĩnh cao cấp, thân vương, được bố trí trong từng

khuôn viên vuông vắn, đăng đối mà chúng ta có thể thấy hình ảnh thu nhỏ của chúng qua các ô học trang trí trên thân các vạc đồng thời kỳ này. Phạm vi của khu vực này chủ yếu là hai xóm Trung Dinh, Hạ Dinh và một phần của xóm Tân Hội.

- Khu vực thứ ba: Được giới hạn bằng vòng tường lũy rộng nhất của thủ phủ Kim Long. Chúng tôi gọi là vòng tường-lũy vì nó được xây dựng kết hợp bởi lũy tre dày bên ngoài và vòng tường xây bằng các loại đá ở bên trong. Khu vực này có các đơn vị chiến đấu thường trực, nhà kho, mô súng và một số phủ đệ khác.

Từ những nguồn tư liệu và khảo sát thực tế, chúng tôi đã xác định vị trí, quy mô của thủ phủ Kim Long (Xem sơ đồ 6). Qua sơ đồ này chúng ta có thể thấy, Kim Long với mô hình đô thị cổ đã hoàn chỉnh với hai trung tâm chính trị, kinh tế lớn là Kim Long và Thanh Hà. Kim Long là thủ phủ là đầu não về chính trị, quân sự và hành chính. Giáo sĩ A.de Rhodes luôn gọi đây là “thành phố lớn”. Còn cảng Thanh Hà, được hình thành gần như đồng thời với phủ Kim Long, cách Kim Long 7km về phía Hạ lưu sông Hương, đóng vai trò là một trung tâm giao dịch thương mại có tầm cỡ quốc tế, nhằm đáp ứng các nhu cầu về ngoại giao, kinh tế cho phủ chúa cũng như trên toàn khu vực Huế.

Hệ thống các làng nghề thủ công ở vùng Huế đã xuất hiện khá nhiều. Chúng nằm chung quanh khu vực phủ chúa hoặc đan xen trong các làng xã chuyên sản xuất nông nghiệp (9). Sự phát triển của hệ thống làng mạc-dân cư (bao gồm cả làng thủ công và làng nông nghiệp) chung quanh hai trung tâm Kim Long và Thanh Hà đã tạo nên vẻ trù phú, đông đúc đặc biệt của vùng Huế lúc bấy giờ.

Qua những nét phác họa trên đây về thủ phủ Kim Long và của toàn khu vực Huế trước năm 1687, chúng tôi cho rằng với hơn 50 năm tồn tại, Kim Long đã thực sự làm biến đổi diện mạo của Huế, đưa quá trình đô thị hóa ở khu vực này lên một bước phát triển mới kể từ sau thời kỳ Hóa Châu. Có thể nói Kim Long đã kế thừa và phát huy được các kinh nghiệm về xây dựng đô thị từ cả hai luồng, một là từ các thủ phủ trước đó từ phía ngoài chuyển vào và hai là từ dưới Hóa Châu chuyển lên. Điều đó khẳng định rằng Kim Long chính là tiền thân trực tiếp của Phú Xuân-Huế và chuẩn bị các cơ sở đầu tiên cho việc xây dựng đô thị này.

b. Thủ phủ Phú Xuân lần thứ nhất (1687-1712)

Sau hơn 50 năm tồn tại ở Kim Long và dù nơi đây đã được kiến thiết thành một "đô thị lớn", thủ phủ các chúa Nguyễn lại tiếp tục quá trình di chuyển, dời dựng để mong tìm được một vị trí "đắc địa hơn". Đó là làng Phú Xuân ở Hạ lưu, cách Kim Long gần 3 km. Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái cho chuyển thủ phủ về đây và mốc thời gian này được đa số các nhà nghiên cứu cho rằng là thời điểm khai sinh của đô thị Huế.

Đất làng Phú Xuân tỏ ra có ưu thế hơn hẳn vùng Kim Long. Làng Phú Xuân là hậu thân của làng cổ Thụy Lôi, lúc bấy giờ có phần đất chủ yếu nằm trên "hòn đảo" được tạo bởi dòng sông Hương chảy vòng trước mặt và sông Kim Long chảy bao sau lưng. Đây là vùng đất rộng rãi, bằng phẳng, lại nằm ngay ở vị trí đầu mối của các tuyến giao thông quan trọng nhất từ Bắc vào Nam, từ Tây sang Đông. Phú Xuân có nhiều thuận lợi cho việc xây dựng trung tâm đô thị và phát triển mở rộng quy mô đô thị ra nhiều hướng.

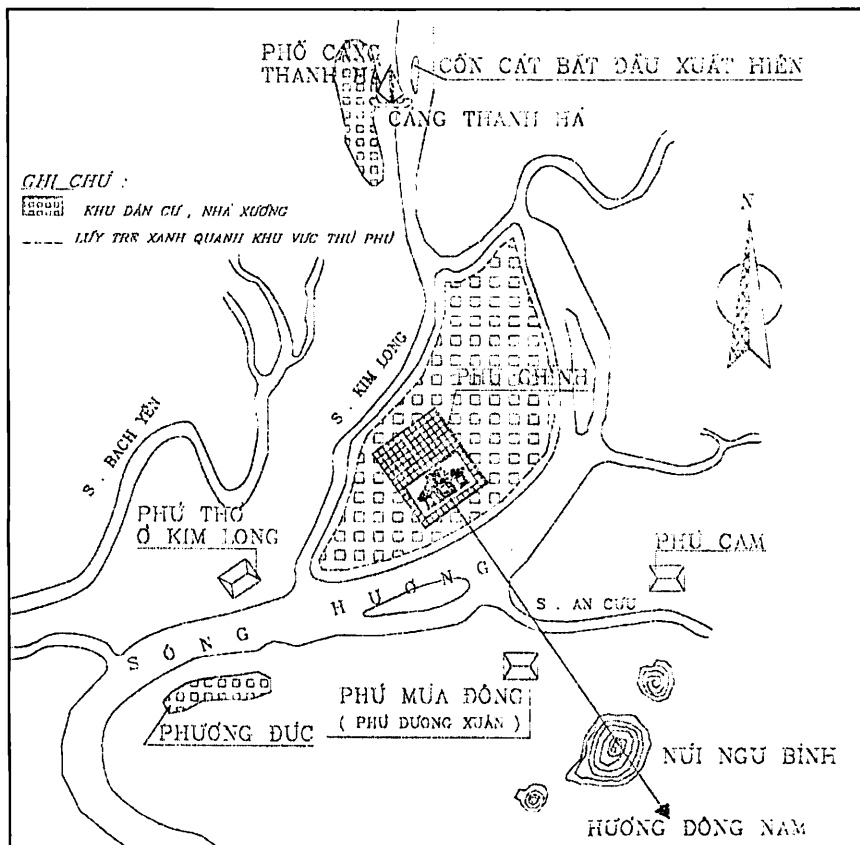
Việc chuyển thủ phủ từ Kim Long xuống Phú Xuân, tức xuống miền Hạ lưu sông Hương còn nhằm mục đích thu ngắn khoảng cách về địa lý giữa phần "đô" và phần "thị". Phần "đô" chính là phủ chính Phú Xuân, đầu não chính trị, quân sự, hành chính của cả Đàng Trong. Còn phần "thị" thì chính là phố cảng Thanh Hà - một cảng thị quốc tế đang ở trong giai đoạn phát triển phồn thịnh nhất. Điều này vừa biểu hiện xu thế của thời đại vừa cho thấy cái nhìn sáng suốt, thức thời của chúa Nguyễn khi cuộc chiến tranh với quân Trịnh ở phía Bắc đã tạm chấm dứt và công cuộc Nam tiến mở mang bờ cõi đã cơ bản hoàn thành.

Trên đất Phú Xuân đã từng có phủ chính của chúa Nguyễn Phúc Thái, Nguyễn

Phúc Chu, đô thành thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, Nguyễn Phúc Thuần (sau được nhà Tây Sơn kế thừa) và Kinh thành xây dựng thời Nguyễn. Ngoài những gì hiện thấy do triều Nguyễn để lại, những dấu vết vật chất thời kỳ phủ Phú Xuân (1687-1712) hay thời kỳ đô thành (1738-1775) đều gần như không còn gì. Bởi vậy, việc xác định vị trí của thủ phủ Phú Xuân hay đô thành là rất khó khăn. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả khảo sát thực tế có đối chiếu với các tư liệu, đến nay chúng tôi đã xác định vị trí của thủ phủ Phú Xuân (Xem sơ đồ 7).

Trên sơ đồ, trung tâm của thủ phủ Phú Xuân (và cả đô thành sau đó) gần như nằm ở điểm giữa của Vương đảo (tính theo chiều dài của đảo). Đây chính là vị trí mà Lê Quý

SƠ ĐỒ 7: THỦ PHỦ PHÚ XUÂN I (1687-1712)



Đôn đã ca ngợi là chỗ nổi bật giữa đất bằng, ngôi vị cần trông hướng tớn, dựa ngang sông đất, trông xuống bến sông. Điều này cũng phù hợp với kết quả khảo sát về mặt địa mạo bên ngoài Kinh thành Huế hiện nay. Theo kết quả khảo sát, khu vực Hoàng thành và góc Đông Nam của Kinh thành là những vùng đất ổn định nhất về mặt địa chất-thủy văn. Còn nếu quan sát trên bản đồ địa hình của khu vực Kinh thành, chúng ta cũng dễ dàng nhận ra đây là những khu vực cao nhất.

Theo mô tả của cha Koffler thì thủ phủ Phú Xuân có vòng tường rất chắc chắn bao bọc. Tuy nhiên theo Hoà thượng Thích Đại Sán, người từng đến Huế năm 1695, thì đây chỉ là một... "vòng tường thấp, rộng chừng một, hai dặm" (10). Nghĩa là quy mô của phủ lúc bấy giờ không lớn lắm, có lẽ nó chỉ bằng non nửa diện tích của Hoàng thành thời Nguyễn.

Bên trong vòng tường thành này chúa Nguyễn Phúc Thái đã cho xây cung điện, đào hồ lớn, trồng hoa cỏ cây cối, thể chế rất tráng lệ. Sau khi Nguyễn Phúc Thái mất (1691), vị chúa kế vị là Nguyễn Phúc Chu đã cho xây dựng thêm nhiều công trình kiến trúc nữa để hoàn chỉnh bộ mặt của thủ phủ. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* cũng có những thông tin về điều này, chẳng hạn, năm 1693 "Sửa công phủ, những điểm quán ở các cửa trong ngoài phủ bắt đầu lợp ngói" (11). Năm 1694, "dựng thêm ở trong phủ 3 tòa hành lang, mỗi tòa 50 gian" (12)... Tuy nhiên, chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã ra lệnh toàn bộ việc xây dựng ở thủ phủ mới này đều noi theo quy chế của thủ phủ Kim Long thời chúa Nguyễn Phúc Tần.

Bên ngoài vòng thành nói trên lại có một lớp lũy tre bảo vệ cho vương phủ. Cũng như ở thủ phủ Kim Long, các phủ đệ, các doanh trại quân đội, nhà xưởng, kho tàng được

xây chia ra thành từng ô bên ngoài trên toàn bộ đất đai của Vương đảo. Còn lớp lũy ngoài cùng bao bọc lấy cả hòn đảo này cũng là lũy tre gai. Hòa thượng Thích Đại Sán viết: "Sắp đến vương phủ, mênh mông không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào, trong tre cất một hàng trại lợp bằng cỏ tranh; mỗi trại đều có đặt súng đồng, nặng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân, đúc rất tinh xảo, khảm châu sa phi thủy, văn vẽ sáng ngời... Sau trại súng lại có hàng rào tre gai, phía trong có vòng tường thấp, rộng chừng một hai dặm, vương phủ ở trong ấy" (13).

Ngoài phủ chính Phú Xuân trên Vương đảo, chúng ta cần nhớ rằng lúc bấy giờ ở khu vực Kim Long còn có phủ thờ chúa Nguyễn Phúc Tần với những nhà cửa, phủ đệ của các bà phi, các thân vương quan lại. Ở bên bờ đối diện của sông Hương, bên cạnh bờ sông An Cựu thì đã có phủ An Cựu (trên Bình Nam Đồ của Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774 là *Phủ Cam*?) dựng vào khoảng năm 1686-1687, phủ Dương Xuân (tức phủ Ấn) được tu bổ vào năm 1700, còn ở dưới vùng Hạ lưu, cách phủ chính gần 4km là phố cảng Thanh Hà đang trong thời kỳ phát triển phồn vinh nhất... Điều đáng nói thêm ở đây là ngay ở Vương đảo, ở phía Đông của thủ phủ Phú Xuân, cạnh bờ sông đã xuất hiện chợ Dinh (*Dinh thị* trên bản đồ của Bùi Thế Đạt) là một chợ lớn của toàn vùng, hàng hóa quốc tế và từ các địa phương trong nước sau khi đến cảng Thanh Hà sẽ được chuyển lên đây để phục vụ cho các nhu cầu của vương phủ. Vị trí của chợ Dinh lúc này có lẽ ở khoảng đầu đường Chi Lăng hiện nay.

Diện mạo của thủ phủ Phú Xuân (1687-1712) cho thấy, ngay trong thời kỳ mới được khai sinh, đô thị Phú Xuân-Huế đã có những bước phát triển rất cơ bản. Đó là sự

mở rộng quy mô đô thị, là sự thất chặt và phát triển yếu tố "thị" đi đôi với sự củng cố phần "đô". Phú Xuân thể hiện sự kế thừa và phát triển của thời kỳ Kim Long để bảo đảm được vai trò là trung tâm hàng đầu về chính trị, quân sự, hành chính, kinh tế của Đàng Trong trong tình hình mới. Chính nhờ sự khẳng định được vai trò của mình mà Phú Xuân đã trở thành vùng đất không thể thay thế. Vậy nên, dù sau này chúa Nguyễn có chuyển phủ chính ra Bắc Vọng một thời gian thì đó cũng chỉ là một sự thay đổi rất tạm thời. Sự nghiệp 200 năm của chúa Nguyễn ở đất Đàng Trong sẽ rạn vỡ nhất khi chúa Nguyễn Phúc Khoát tái lập đô thành trên đất Phú Xuân ít năm sau đó.

c. Đô thành Phú Xuân (1738-1775)

"Mùa hạ, tháng 4, ngày Nhâm Dần"(tức ngày 7/6/1738), sau 13 năm cầm quyền, chúa Nguyễn Phúc Trú mất, thọ 43 tuổi. Chỉ 7 ngày sau khi cha qua đời, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, vị chúa kế nhiệm đã quyết định đưa thủ phủ trở lại Phú Xuân (14). Phú Xuân vốn được gọi là Chính dinh, sau khi chúa lên ngôi vương được đổi làm Đô thành.

Một trong những tư liệu quan trọng nhất thường được dẫn ra khi mô tả về Đô thành Phú Xuân là sách *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Với tư cách làm một chứng nhân lịch sử, Lê Quý Đôn đã ghi lại hầu như tất cả những gì mà ông từng nghe, nhìn hoặc hiểu biết về đất Thuận Hóa khi ông đặt chân đến đây năm 1776. Dưới ngòi bút của Lê Quý Đôn, Đô thành Phú Xuân hiện lên thật hoành tráng, lộng lẫy (15). Trước Lê Quý Đôn gần 40 năm, vào năm 1740, thầy tu Favre, thư kí của giám mục De la Baume đã có một chuyến du hành đến Đàng Trong cùng vị giám mục này. Ông đã mô tả về Đô thành Phú Xuân sau

khi chúa Nguyễn Phúc Khoát tái lập thủ phủ được hơn một năm: "Đàng Trong... chỉ có một thành phố, mà người ta gọi theo tiếng địa phương là Huế và theo tiếng Latinh Bồ Đào Nha là Sinoa: tuy nhiên không phải là trong các dinh khác không có những thị trấn có thể được gọi là thành phố nếu chỉ tính đến số lượng lớn những người sống trong đó. Nhưng vì sự quan trọng hay vì sự tôn kính đối với triều đình mà người ta muốn chỉ có một thành phố. Tôi đã đến thành phố, tức là đến Huế, hay đến Triều Đình. Thành phố duy nhất này là một tập hợp những công trình kiến trúc được phân chia thành khu phố tạo thành như những thôn và làng. Thành phố được xây dựng trong một bình nguyên đẹp, được phân chia từ phía mặt trời mọc đến phía mặt trời lặn bằng một con sông lớn. Nước sông chảy nhẹ nhàng, trên sông có một số thuyền chiến, những thuyền lớn và thuyền nhỏ. Trên bờ sông người ta thấy những cung điện đẹp nhất, vài cái lợp ngói, những cái khác lợp bằng rơm hay tranh, những cửa hàng giàu có nhất và những quảng trường rộng lớn nhất...".

"Phủ của chúa nằm ở phía Bắc của sông lớn, trên một hòn đảo dài khoảng 1 dặm, tạo thành do một con kênh hình vòng cung. Các quan lớn và các vương công của triều đình cũng ở trên hòn đảo nhỏ này. Đảo được gọi là Vương đảo. Phủ của chúa chỉ có một tầng, tất cả đều được làm bằng gỗ, những chiếc cột làm bằng gỗ mun đen bóng và để tự nhiên. Phủ được xây đắp gần như là một cái thành không có hào, được bao vây chung quanh bằng những trại lính hình vuông. Bên ngoài còn có những lối đi chung quanh cách 4 bước lại đặt một khẩu súng đại bác bằng gang có hình cõ bình thường với 6 người lính canh giữ. Vị trí phủ rất rộng và có thể có đến hơn 100 khẩu đại bác được đặt ở hai phía, hướng mặt trời mọc và hướng Nam, nơi có những

cổng vào dẫn đến những trạm gác đầu tiên. Người nước ngoài, nếu không có một ân huệ đặc biệt thì không bao giờ được vào bên trong phủ. Trong số các người châu Âu, hiện nay chỉ có một người được phép đi vào khắp nơi ngay cả vào khu dành cho các cung phi. Đó là đức cha Siebert, giáo sĩ dòng Tên, thầy thuốc, quan triều đình, nhà toán học và là người trông nom các con chó nuôi của chúa” (16).

Xét theo nghĩa rộng, Đô thành Phú Xuân có qui mô khá lớn và đã được qui hoạch khá ngăn nắp theo trục chính là dòng sông Hương. Ở phía Tây - Nam Đô thành, trên Thượng nguồn sông Hương là lăng mộ của các vị chúa tiền triều (xem Giáp Ngọ Niên Bình Nam Đồ của Bùi Thế Đạt đã có *Đoan Công Mộ* - tức lăng mộ chúa Nguyễn Hoàng, *Thụy Quận Mộ* - tức lăng mộ chúa Nguyễn Phúc Nguyên, *Nhân Quận Mộ*- tức lăng mộ chúa Nguyễn Phúc Lan). Còn ở phía dưới, như Lê Quý Đôn đã mô tả về phía Bắc sông Hương: Trên thì có

phủ thờ ở Kim long, ở giữa có cung phủ hành lang, dưới thì có nhà cửa ở Phủ Ao. Về phía bờ Nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam, trên chút nữa có phủ Tập Tượng. Nhà cửa, doanh trại của binh lính, phủ đệ của các bậc thân vương, quan lại thì bố trí kiểu ô bàn cờ dọc hai bờ sông Hương và sông An Cựu. Ở phía Hạ lưu thì có phố chợ liên kế, buôn bán tấp nập nối liền với thương cảng Thanh Hà vẫn đang ở trong thời kỳ phồn thịnh (trên Bình Nam Đồ của Bùi Thế Đạt, Thanh Hà được ghi rõ bằng tên gọi *Đại Minh Phố*).

Như vậy, qui hoạch đô thị của Đô thành Phú Xuân đã khá hoàn chỉnh và về cơ bản, nó đã tương tự như qui hoạch Kinh đô Huế đầu thế kỷ XIX. Dĩ nhiên, mức độ tập trung và qui mô đô thị của hai thời kỳ này chắc chắn là đang còn chênh lệch nhau rất nhiều (17).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1), (4). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên*. Bản dịch Viện Sử học. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 41, 37.
 (2). Trần Quốc Vượng. *Xử Huế và vị thế lịch sử của nó*. Trong: *Theo dòng lịch sử*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 392.
 (3). Xem thêm: Phan Thanh Hải. *Hệ thống thủ phủ các chúa Nguyễn trên đất Quảng Trị và Thừa Thiên Huế*. Tạp chí Thông tin Khoa học & Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 1-1998. Phần I: *Những thủ phủ đầu tiên trên đất Quảng Trị: Ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát*.

(5). Linh mục L.Cadière cũng nhận định: “Chúng ta hiểu rằng các chúa Nguyễn đã do dự lúc ban đầu trong việc chọn lựa chỗ ở của họ và Tế Vương (Nguyễn Phúc Nguyên) đã lập phủ tại Phước Yên, Công Thượng Vương (Nguyễn Phúc Lan) tại Kim Long. Nhưng sau khi họ đã chọn được nơi mà ngày nay Kinh thành được xây dựng, thật không thể hiểu được khi một trong số họ là Minh Vương lại bỏ chỗ đến lập phủ tại một nơi ít thích hợp nhất cho việc thiết lập một chỗ ở của vua chúa như Bắc Vọng”.
 (6). Đọc kỹ bộ *Đại Nam thực lục tiền biên* (DNTLTB) của Quốc Sử quán triều Nguyễn có lẽ

chúng ta đều nhận ra rằng, 25 năm (1687-1712) đóng thủ phủ ở Phú Xuân chính là quãng thời gian có nhiều thiên tai và “diêm dữ” nhất của Đàng Trong. Chỉ trong khoảng thời gian khá ngắn ngủi này, ĐNTLTB đã 41 lần đề cập đến các tai họa do thiên tai gây ra và các diêm dữ, trong đó 9 lần là lụt to hay gió bão làm chết người; 5 lần là hoả hoạn lớn làm cháy hàng trăm thậm chí hàng vạn nhà; 20 lần là hiện tượng nhật thực hoặc mặt trời có quang đen hoặc có cầu vồng trắng; 1 trận sáu bộ phá hoại mùa màng trên diện lớn; 4 trận động đất lở đất; 2 lần là hạn hán và 3 lần là các diêm dữ khác.

Diễn hình là trận hoả hoạn tháng 7 năm Giáp Ngọ (1704), làm cháy hơn 1 vạn nhà từ chợ Phú Xuân đến phủ Đồng Trì (3); Trận bão lớn kèm theo lũ lụt tháng 10 năm Mậu Dần (1698) đã phá hỏng rất nhiều nhà cửa, làm chết nhiều người... Không chỉ có thiên tai mà “dịch hoả” cũng là một mối đe dọa thường xuyên trong thời gian này. Dù cuộc chiến với quân Trịnh ở Đàng Ngoài đã tạm yên nhưng ở phía Nam, sự nổi dậy của người Chăm-pa, người Chân Lạp vẫn diễn ra không ngừng. Đã thế, trong nội bộ gia đình chúa Nguyễn cũng không yên ổn. Năm Kỷ Sửu (1709), phò mã Tống Phước Thiện đã cầu kết với nhiều người, trong đó có cả thân vương Tôn Thất Thận âm mưu làm phản... Tất cả những điều đó chắc hẳn đã tác động rất mạnh đến tư tưởng của chúa Nguyễn Phúc Chu, khiến ông phải tìm cách đối phó để lập lại sự “yên ổn” cho triều đại mình.

(7). Theo chúng tôi, đây chính là lý do khiến Lê Quý Đôn trong sách *Phủ Biên tạp lục* đã cho rằng, Đô thành Phú Xuân tráng lệ thời ông tiếp quản (1776) là kết quả của sự phát triển liên tục từ năm Chính Hoà thứ 8 (1687).

(8). Dân số trong phủ Kim Long chắc chắn là rất đông bởi vì chỉ riêng số binh lính đóng ở đây đã có từ 5-6 ngàn người. A.de Rhodes luôn gọi Kim Long là “thành phố lớn” và hầu hết các nhà cửa, công trình ở thành phố này đều được xây dựng rất

cầu kỳ, đẹp đẽ dù chúng đều là những kiến trúc gỗ, lợp tranh.

(9). Xem trong bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* vẽ vào cuối thế kỷ XVII, có lẽ vào thời điểm thủ phủ mới chuyển về Phú Xuân, chúng ta thấy các “xưởng” (tức xưởng thủ công) có mặt rất nhiều ở vùng Huế. Trước đó, từ nửa đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn đã lập ra Phường Đức để rồi nơi đây đã tạo được những sản phẩm nổi tiếng như vạc đồng, đại bác mà sau này chúng ta còn thấy.

(10). Thích Đại Sán. *Hải ngoại kỷ sự*. Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963, tr. 34.

(11). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (tiền biên)*. Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 148.

(12). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (tiền biên)*. Sdd, tr.151.

(13). Thích Đại Sán. *Hải ngoại kỷ sự*. Sdd, tr. 34.

(14). Như ở phần viết trước chúng tôi đã nhận định, việc chuyển thủ phủ từ Phú Xuân ra Bắc Vọng của chúa Nguyễn Phúc Chu chỉ là một việc làm có tính chất tạm thời. Về tất cả mọi phương diện, vị trí Bắc Vọng đều không thể so sánh với Vương đảo mà trung tâm là Phú Xuân. Vậy nên, quyết định đưa thủ phủ trở lại Phú Xuân của chúa Nguyễn Phúc Khoát là một việc làm mang tính tất yếu. Thêm nữa, việc trở lại Phú Xuân lần này, ngoài nguyên do thế mạnh của vùng đất mà ở phần viết trước chúng tôi đã phân tích, còn có một nguyên nhân về mặt tâm linh rất quan trọng. “Chúa cho rằng lời sấm có nói “Tám đời trở lại Trung đô”, bèn đổi y phục, thay phong tục, công dân đổi mới, châm chú chế độ các đời, định triều phục văn võ... Thế là “văn vật một phen đổi mới” (xem: *Đại Nam thực lục (tiền biên)*. Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 208). Như vậy, việc đưa thủ phủ quay về Phú Xuân đã được chúa Nguyễn xem là sự kiện “trở lại Trung đô”. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi nó không phải là một sự thay đổi vị trí thủ phủ bình

thường mà thực sự là quyết định định đô của dòng họ Nguyễn ở Đàng Trong. Năm năm sau sự kiện này, chúa Nguyễn Phúc Khoát chính thức lên ngôi “Vương” tại Phú Xuân, đồng thời “khiến gọi nơi phủ ở là điện, đổi chữ “thân” làm chữ “tấu”, phàm văn thư vẫn dùng niên hiệu vua Lê, nhưng với cái thuộc quốc thì xưng là Thiên vương” ” (xem: *Đại Nam thực lục (tiền biên)*. Bản dịch Viện Sử học, Nxb.Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 206). Quả thực là “văn vật một phen đổi mới”! Một quốc gia độc lập với những thể chế riêng đã được chính thức ban hành. Riêng đất Phú Xuân, vốn chỉ là một thủ phủ nay đã được xác lập với tư cách một Quốc đô.

Tuy nhiên, phải mười năm sau nữa, năm 1754, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát mới có điều kiện xây dựng lại toàn bộ Đô thành Phú Xuân, biến nó trở thành một vùng đất phồn vinh, hoa lệ bậc nhất của Đàng Trong.

(15). Lê Quý Đôn Toàn tập, tập I: *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 112.

(16). Léopold Cadière, *Thủ phủ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trước Gia Long*, B.E.F.E.O, 1914-1916, bản dịch của Thúy Vy, tr. 145-146.

(17). Xét theo nghĩa hẹp, Đô thành Phú Xuân chỉ là “nơi chúa ở”, tức phủ chính của chúa đóng trên Vương đảo. Khu vực này đã được các nguồn tư liệu từng dẫn ở trên mô tả khá kỹ. Đô thành của Võ vương theo nghĩa này gồm có 3 lớp thành hình vuông lồng vào nhau. Lớp thành ngoài cùng theo mô tả của cha Koffler (người đã từng sống ở Đàng Trong từ năm 1740-1755.

Năm 1747, ông đã được chúa Võ Vương chọn làm ngự y) thì có đến 7 cổng ra vào, trong đó cổng giữa ở mặt nam là cổng chính. Thành có mỗi cạnh dài 545m (280 toires), chu vi là 2180m (1120 toires) (Xem: Vũ Hữu Minh - *Tám bản đồ Huế của Le Floch de la Cardière năm 1787*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “310 năm Phú Xuân - Huế”. Huế, 1997, tr. 321). Trong bản đồ của Le Floch de la Carière có một phần vẽ mặt tiền của một lớp thành với 3 chiếc cổng và một hành lang dài che trước tường thành với chú thích: Mặt tiền hướng ra bờ sông của phủ chính nơi chúa ở. Có lẽ hành lang che trước tường thành này được dựng lên muộn hơn bởi trong mô tả của Koffler, chỉ ở vòng thành thứ hai mới có một hành lang tương tự.

Bên trong vòng tường này, ở phần phía trước là nơi chúa tổ chức lễ thiết triều, các khu vực ở 2 bên và phía sau là những khu vườn, chuồng nuôi các con vật, bể cá... Vòng tường thứ 2, theo Koffler, có 4 cửa xây ngang bằng mặt tường, lại có một hồi lang có mái chạy quanh bên ngoài. Bên trong vòng tường này là nhà cửa của các vị đại thần, thân vương được phép sống kề cận với chúa. Dãy nhà dành cho các cung phi nằm phía sau cùng.

Bên trong vòng tường nhỏ nhất, vòng tường thứ 3 là khu vực dành riêng cho chúa. Trong 5 công trình mà Koffler kể đến, công trình quan trọng nhất có 3 tầng, trên lại có đài quan sát thiên tượng có lẽ là gác Triều Dương, nơi sau này Lê Quý Đôn đã từng ngồi viết *Phủ Biên tạp lục*. Bồi đứng từ trên gác này, người ta có thể quan sát khắp cả Đô thành trải dài theo dòng Hương Giang.

VÀI NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG XÃ BÌNH ĐỊNH DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

BÙI THỊ TÂN*

Lịch sử hình thành và phát triển của làng xã ở Bình Định từ nửa sau thế kỷ XV trở đi gắn liền với quá trình di dân của người Việt từ các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vào cùng với cư dân bản địa sinh sống trong cộng đồng chung. Không phải sau cuộc chinh phạt vào năm 1471 của vua Lê Thánh Tông mới mở đầu cho quá trình di dân Việt vào đất Bình Định mà đó là bắt đầu cho một quá trình chuyển cư quy mô, có tổ chức vì mục tiêu mở mang phát triển kinh tế vùng đất mới - biên viễn phía Nam của quốc gia Đại Việt. Và cũng từ đó, làng xã người Việt được hình thành và ngày càng phát triển trên vùng đất có nhiều tiềm năng.

1. Nửa cuối thế kỷ XV, sau cuộc tấn công Chăm Pa thắng lợi vào đầu năm 1471, đất Đại Việt mở đến đèo Đại Lãnh. Tháng 7 năm ấy, vua Lê Thánh Tông đặt làm đạo Quảng Nam. Việc tổ chức cai trị cũng được tăng cường và kiện toàn. Đất Quảng Nam cho đến thế kỷ XV cư dân còn thưa thớt, đất đai có khả năng khai thác đang còn nhiều, đặc biệt là vùng đồng bằng ven sông, thung lũng dưới núi có hệ sinh thái phù hợp với cây lúa nước, đất đai phì nhiêu, sông ngòi dày đặc... Và, đó chính là nguyên nhân cho quá trình di dân khẩn

hoang, phát triển kinh tế. Đồng thời cũng là nguyên nhân hình thành nên những làng xã người Việt ở Bình Định. Nhằm phát triển kinh tế cho địa bàn phía Nam này phục vụ cho công cuộc dựng nước. Trong thời gian này, công cuộc di dân khẩn hoang vào Quảng Nam trong đó có Bình Định được thực hiện bằng nhiều hình thức:

- *Do nhà nước tổ chức.* Vua Lê Thánh Tông đã đề ra chính sách di dân khẩn hoang với nhiều hình thức khác nhau và về cơ bản là tận dụng các nguồn lao động. Tuy nhiên, sử cũ không cho chúng ta biết cụ thể nhà nước đã tổ chức được bao nhiêu đợt. Chỉ biết rằng, trong số quân lính theo vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, sau khi thắng lợi, một số đã ở lại cùng dân bản địa xây dựng làng xóm mới: "Di dân vào đạo Quảng Nam trong đó có phủ Hoài Nhơn (Bình Định) theo cuộc hành quân của vua Lê Thánh Tông đóng ở vùng đồng bằng ven biển. Một số đóng tại các phủ lý, châu lý, huyện lý... Còn phần nhiều thì tỏa ra hình thành các điểm dân cư mới, giống như làng quê ở miền Thanh Nghệ hay đồng bằng sông Hồng" (1). Hình thức di dân khai hoang lập làng do nhà nước trực tiếp đứng ra tổ chức và giúp đỡ vật chất ban đầu, tuy tốn kém nhưng là giải pháp tích cực, có

*TS. Trường Đại học Khoa học Huế.

hiệu quả nhanh để tăng cường hiệu quả lao động trên đất mới. Hình thức khẩn hoang tương đối quy mô được sử dụng tích cực nhất ở thời Lê là lập đồn điền. Chính sách này được áp dụng trong cả nước và đã lập được 43 đồn điền. Riêng ở đất Quảng có hai đồn điền lớn là Thăng Hoa và Tư Nghĩa. Mỗi sở đồn điền có một Chánh sứ và một số Phó sứ cai quản binh lính và tội nhân cày cấy (2). Chính sách lập đồn điền nhằm giải quyết hai nhiệm vụ khó khăn cùng một lúc là vừa cho quân lính tự khai khẩn đất hoang, tự cày cấy trồng trọt lấy thóc gạo, hoa màu, chăn nuôi súc vật nhằm tự cung cấp lương thực đỡ gánh nặng nhu phí cho nhà nước... (3).

- *Những người phạm tội, tù nhân.* Lực lượng này được đưa đi khai hoang lập đồn điền. Năm 1475, vua Lê ra lệnh đưa các tội nhân lưu cận châu vào Thăng Hoa (Quảng Nam), lưu viễn châu vào Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) và lưu ngoại châu vào Hoài Nhơn (Bình Định). Có thể số tội nhân bị đưa vào đây một lúc không nhiều, nhưng liên tục cả một quá trình lâu dài thì cũng là một lực lượng lao động đáng kể. Phần nhiều những người này đã ở lại đây làm ăn sinh sống. Nhiều gia phả các dòng họ ở huyện An Nhơn, Hoài Nhơn còn cho biết tổ tiên họ vốn từ đất Bắc theo vua chinh chiến rồi ở lại hoặc bị tội nên triều đình đưa vào đây. Tộc phả họ Đinh ở thị trấn Đập Đá huyện An Nhơn ghi: Ông Thủy tổ của họ là người Trường Yên (Ninh Bình) theo vua Lê Thánh Tông chinh chiến rồi ở lại đây lập nghiệp, tạo dựng quê hương mới. Họ Võ ở làng Phú Mỹ xã Bình Phú huyện Tây Sơn cũng ghi nhận là tổ tiên của gốc họ Lê ở Thanh Hóa theo vua Lê vào lập ấp ở Tây Sơn, sau cụ Thủy tổ mấy đời mới đổi sang họ Võ. Tại huyện Hoài Ân, nhiều cụ già cho biết, tương truyền tổ tiên của họ là những người ở Thanh Nghệ, bị triều đình phạt tội

lưu đầy ở đây, sau nối đời sinh con lập nghiệp mà lập nên xóm làng (4). Tuy nhiên, đất Quảng Nam rộng lớn, Hoài Nhơn - Bình Định lại là vùng đất biên viễn nên những đợt chuyển cư đầu tiên này cũng chỉ tạo nên được những xóm làng rải rác ở đồng bằng ven sông, ven biển. Cả Thừa tuyên Quảng Nam bấy giờ chỉ có 96 xã, Bình Định mới có 22 xã: Tuy Viễn 7 xã, Bồng Sơn 7 xã, Phù Ly 8 xã (5). Theo quy định của nhà Lê, xã lớn có 500 hộ, xã vừa 300 hộ, xã nhỏ 100 hộ dân. Như vậy, nếu căn cứ vào số hộ và giả dụ, trung bình mỗi hộ là 5 người thì nhìn chung dân số của một xã lớn ước chừng 2.500 người, xã vừa ước chừng 1.500 người và xã nhỏ chừng 500 người. Những con số “ước chừng” này, giúp chúng ta hình dung dân cư ở Bình Định bấy giờ đang còn thưa vắng, nhưng đó là cơ sở ban đầu quan trọng góp phần vào việc hình thành và phát triển làng xã ở đây.

- Một lực lượng quan trọng góp phần vào việc tạo dựng xóm làng là *cư dân bản địa người Chăm*. Phần đông cư dân Chăm bản địa đã sớm hòa nhập, cùng với người Việt lao động sản xuất xây dựng cuộc sống. Tại nhiều làng quê đã diễn ra sự xen canh, xen cư giữa các gia đình các họ của hai dân tộc Việt - Chăm. Đến nay rải rác vẫn còn các miếu thờ và truyền thuyết lưu truyền trong dân gian phản ánh hiện thực này. Tại làng Mỹ Chánh huyện Phù Mỹ (Bình Định) còn di tích miếu Bà Chàm do người Việt lập nên để thờ cúng, tưởng nhớ công đức của một người phụ nữ Chăm đức hạnh, giàu có đã hiến ruộng đất, giúp người Việt cày cấy trồng trọt, gieo cấy trên vùng đất mới. Ở làng Thọ Lộc xã Nhơn Thọ, huyện Hoài Nhơn (Bình Định) có miếu thờ và truyền thuyết về ông Pô Lang (Pôdrangart) tức Bà La Trà Phi, một người Chăm dòng dõi đế vương đã quy thuận vua Lê Thánh Tông khi đạo quân vào thành Đồ Bàn và đem

300 mẫu ruộng đất nhường cho người Việt dựng nhà cửa, làm ruộng vườn. Nhớ ơn ông nên khi ông mất, dân làng đã lập đền thờ ông ở chân núi An Mơ (6).

Như vậy, quá trình di dân vào Bình Định ở nửa cuối thế kỷ XV dù là đối tượng nào thì chủ yếu cũng là những người gắn bó với nông nghiệp. Nông dân, binh lính hay phạm nhân đều gắn bó với nghề nông và về lâu dài, quá trình tụ cư, lập nghiệp đã dần hình thành nên làng xóm. Dựa vào dòng họ, vào quan hệ láng giềng và cả nghề nghiệp - các yếu tố cơ bản tạo nên điểm định cư làng xã. Dĩ nhiên, nó không hoàn toàn giống như làng xã đồng bằng sông Hồng, sông Mã hay sông Lam mà đã có sự kết hợp đan xen yếu tố địa phương và hệ sinh thái nhân văn. Sự cộng cư dân tộc Việt - Chăm diễn ra khá phổ biến ở nhiều làng quê. Những kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp ưu việt của người Chăm đã được người Việt tiếp thu sáng tạo trong quá trình lao động sản xuất.

2. Trong các thế kỷ XVI, XVII, cùng với sự suy yếu và sụp đổ của triều Lê, là sự nổi dậy tranh giành quyền lực của các tập đoàn phong kiến đã đưa đất nước vào cảnh biến loạn nội chiến tương tàn. Nhân dân các làng quê ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ đã lưu tán vào Quảng Nam tìm đất mới lập nghiệp. Làng xóm mới gia tăng dân, nhất là từ nửa sau thế kỷ XVI, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa bắt đầu xúc tiến xây dựng cơ sở cát cứ cho dòng họ Nguyễn. Các đợt di dân có quy mô lớn, có tổ chức và sự hỗ trợ của nhà nước đã làm cho quá trình khai hoang lập làng của người Việt trên đất Bình Định chuyển biến nhanh chóng. Họ Nguyễn tăng cường lực lượng lao động cho công cuộc khai hoang lập làng bằng mọi cách nhất là trên vùng đất Quảng. Trong cái nhìn của chúa Nguyễn, mở mang phát triển xứ Quảng

cũng đồng thời là nền tảng quan trọng để bảo vệ và phát triển xứ Đàng Trong. So với Thuận Hóa, ở đất Quảng núi xa biển hơn vì thế mà đồng bằng rộng ra đồng thời còn phát triển sâu vào trong vùng đồi, ngược theo các thung lũng sông nhỏ. Trong đó đồng bằng Bình Định được xem là vùng đồng bằng rộng lớn của miền Trung chỉ sau Thanh Hóa và Nghệ An. Hệ thống sông suối nhiều có độ dốc và ngắn làm cho lòng sông cạn và hẹp nhưng mùa mưa lũ cũng tải lượng phù sa lớn bồi đắp cho các cánh đồng, nhất là ở lưu vực sông Côn, Lại Giang, Hà Thành...

Họ Nguyễn không chỉ tăng cường lực lượng quân dân khai thác, đẩy nhanh quá trình phát triển của vùng đất Quảng mà một lực lượng đáng kể là tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh với chúa Trịnh. Với lực lượng mới di cư vào khá đông và dựa vào nhân dân địa phương, việc khai hoang, lập làng mới thời các chúa Nguyễn đạt được những thành công lớn. Sử cũ ghi: Năm 1608, ở Thanh Hóa và Nghệ An có đói lớn, nhân dân sống phiêu bạt, khó khăn trong lúc đó ở Quảng Nam (bao gồm Quảng Ngãi, Bình Định) lại được mùa lớn, dân nghèo tự động bỏ quê hương di cư vào đất Quảng rồi ở lại luôn. Năm 1648, chiến tranh Lê - Trịnh và Nguyễn diễn ra ác liệt. Số tù binh bị họ Nguyễn bắt có tới hơn 3 ngàn (7) và chúa cho rằng "Hiện nay tù Thảng, Điện trở vào Nam... cư dân còn thừa thớt, nếu đem chúng an táp vào đất ấy, cấp cho canh耨, diên khí, chia ra từng lô, từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang, thì trong khoảng mấy năm thuế má thu được có thể giúp cho quốc dụng. Sau 20 năm sinh sản ngày càng nhiều, có thể thêm vào quân số có gì mà lo về sau" (8). Vì vậy, số tù binh đó được chính quyền họ Nguyễn chia ra cứ 50 người làm một đoàn đưa vào

vùng Quy Ninh (Bình Định). Họ được cấp lương thực, trâu bò để khai khẩn lập làng xóm mới. Đồng thời chúa Nguyễn còn ra lệnh cho các nhà giàu bỏ thóc, tiền ra cho họ vay. "Từ đó miền Thăng, Điện vào đến Phú Yên làng xóm liền nhau" (9).

Vào các năm 1653 - 1657, quân chúa Nguyễn lại vượt sông Gianh tiến công ra Đàng Ngoài chiếm Nghệ An, bắt một số dân đưa vào Nam nhằm tăng cường lực lượng lao động. Ở Bình Định, tư liệu tại các huyện Tây Sơn, Tuy Phước, An Nhơn cho biết những người dân bị cưỡng bức vào đây lao động đã khai phá lập ra các vùng Tây Sơn Hạ đạo và Tây Sơn Thượng đạo. Tây Sơn Hạ đạo nay là vùng đất các xã Kiên Mỹ, Bình Thành thuộc huyện Tây Sơn nằm dưới chân đèo Mang (đèo An Khê). Đây là vùng bán sơn địa ven sông Côn, đất tốt thuận lợi cho nghề nông và các nghề thủ công. Tây Sơn Thượng đạo nằm ở phía Tây đèo Mang gồm hai điểm tụ cư là An Khê và Cửa An. Tư liệu địa phương cũng cho biết nguồn gốc dân Cửu An và An Khê là người xứ Nghệ (10). *Đại Nam chính biên liệt truyện* ghi về tổ tiên của anh em Tây Sơn rằng: "Tổ tiên Nguyễn Văn Nhạc là người Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Trong khoảng niên hiệu Thịnh Đức nhà Lê, ông tổ 4 đời của Nguyễn Nhạc bị quân ta (chúa Nguyễn) bắt cho đem an táp ở ấp Tây Sơn (ấp Tây Sơn có 2 ấp là ấp Nhất và ấp Nhì, nay là 2 thôn An Khê và Cửu An)" (11).

Ngoài những cuộc di dân lớn do nhà nước tổ chức và hỗ trợ ban đầu, những cuộc di dân lẻ tẻ của vài ba gia đình; Một vài dòng họ tuy không ào ạt nhưng lại thường xuyên và liên tục nhiều năm cũng góp phần làm tăng nhanh lực lượng lao động, khai phá mở mang xóm ấp mới. Nhiều người trong số họ đã mang theo cả kỹ nghệ thủ công nghiệp để phát triển trên đất mới. Đó là trường hợp họ Đào của ông Đào Già

đã chuyển cư vào đất Bình Định từ thời Nguyễn Hoàng. Ông mang theo kỹ nghệ làm gốm và trở thành ông tổ của nghề này ở hai làng Bến Đức và Mỹ Yên thuộc xã Bình An, huyện Tây Sơn. Hai họ Đặng và Nguyễn đã lập nên làng Lộc Thuận, xã Nhơn Hạnh, họ Phan mà Thủy tổ là Phan Thái Hòa đã lập nên làng Vinh Lộc xã Bình Hòa... Họ Đào của ông Đào Duy Từ, họ Nguyễn của ông Nguyễn Hữu Tiến cũng từ đất Thanh Hóa vào Hoài Nhơn năm 1625. Sau này hai ông trở thành công thần của họ Nguyễn ở Đàng Trong và con cháu phát triển thành họ lớn có thế lực... (12).

Cũng khoảng thời gian này, cùng với việc mở mang phát triển kinh tế ngoại thương đã thu hút một lực lượng người nước ngoài đã đến sinh cơ lập nghiệp, góp phần cùng cư dân Chăm và Việt tạo nên các tụ điểm kinh tế phát triển. Tuy nhiên cũng có khá đông người Hoa di cư vào Đàng Trong lánh nạn sau các sự biến chính trị. Họ ở cùng với người Việt, người Chăm và làm nhiều nghề khác nhau như buôn bán, thầy thuốc, hàng mã, nghề thủ công... Đó là các họ Lâm, Quách ở An Thái; Họ Ngụy, Khưu, Mã, Dương ở Quy Nhơn; Họ Diệp, Lý ở Đập Đá... Phần đông người Hoa hoạt động buôn bán nên họ hay chọn những nơi tiện lợi cho giao lưu trao đổi hàng hoá để cư ngụ góp phần tạo nên những thị tứ sầm uất ở Bình Định mấy thế kỷ trước như Gò Găng, cảng thị Nước Mặn, Gò Bồi, Cửa Giã... Chính sách xúc tiến di dân khai hoang lập làng của các chúa Nguyễn vào nửa sau thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII rõ ràng đã tác động mạnh đến sự phát triển dân cư và làng xã ở xứ Quảng nói chung, Bình Định nói riêng. Số lượng thôn xã và các đơn vị hành chính cơ sở có sự thay đổi, gia tăng nhiều. Theo tác phẩm *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (phần *Cẩn án* có lẽ do người sau chép bổ sung sau năm 1471) cho

biết: Phủ Hoài Nhơn bấy giờ có 3 huyện với 33 xã; Bồng Sơn 7 xã, Phù Ly 8 xã, Tuy Viễn 18 xã. Đến năm 1490, theo *Thiên Nam dư hạ tập* cho biết dưới thời Hồng Đức phủ Hoài Nhơn đã có 19 tổng và hơn 100 xã: Huyện Bồng Sơn 7 tổng, 32 xã; Huyện Phù Ly có 8 tổng, 60 xã; Huyện Tuy Viễn có 6 tổng... (theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, ghi số xã 2 huyện Bồng Sơn và Phù Ly như trên, riêng huyện Tuy Viễn chép là 2 xã và 30 thôn ấp) (13). Đến thế kỷ XVIII, 3 huyện của phủ Quy Nhơn (Năm 1602, Nguyễn Hoàng đổi phủ Hoài Nhơn thành Quy Nhơn. Năm 1651, chúa Nguyễn Phúc Tần đổi tên phủ Quy Nhơn thành Quy Ninh. Năm 1742, chúa Nguyễn Phúc Khoát đổi lấy lại tên cũ là Quy Nhơn) đã có 394 xã, thôn; Huyện Bồng Sơn có 4 tổng, 146 thôn; Phù Mỹ có 3 tổng, 121 thôn; Phù Cát có 3 tổng 127 thôn. *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ghi: Số dân phủ Quy Nhơn là 26.769 người (bấy giờ chỉ tính dân đinh), nhiều gấp đôi dân phủ Phú Yên (14.648 người) (14).

3. Những thập niên cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, đất nước đầy biến động. Bình Định từng là cái nôi, căn cứ quan trọng của phong trào nông dân Tây Sơn. Sau đó lại là sự tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn Nguyễn Ánh với Tây Sơn và sự trả thù tàn nhẫn của vương triều Nguyễn đối với những người đã tích cực ủng hộ phong trào khởi nghĩa và vương triều này. Tất cả đều đã tác động mạnh đến sự phát triển dân cư, đất đai và làng xóm trên địa bàn. Thời kỳ anh em Tây Sơn tập hợp lực lượng và khởi nghĩa, nhiều anh hùng hào kiệt, những người yêu nước và chính nghĩa đã tụ tập về đất 2 huyện Tây Sơn và An Nhơn cùng mưu sự nghiệp lớn.

Quá trình xây dựng căn cứ ban đầu cho nghĩa quân cũng là quá trình đẩy mạnh sự quy tụ dân cư, phát triển kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp để tích lũy lương thực thực phẩm và trang bị cho quân sĩ. Làng xóm ở đây có cơ hội phát triển.

Triều Nguyễn thành lập, sự trả thù của vua Gia Long và áp bức bóc lột của địa chủ quan lại đã làm cho một số dân địa phương bị bản cùng phá sản, phiêu tán gia tăng. *Đại Nam thực lục* ghi: "Năm 1822 dân ấp Thuận Chính, huyện Phù Ly thuộc Bình Định phải phiêu tán, ruộng đất bỏ hoang". Tuy nhiên, theo thống kê dân đinh dưới triều Gia Long, năm 1819, Bình Định vẫn còn 33.300 người (15).

Chính quyền triều Nguyễn cũng tiến hành một số biện pháp tích cực nhằm khuyến khích dân nghèo đi khai hoang như cấp không hoặc cho vay nông cụ, thóc giống, đợi khi thu hoạch xong sẽ trả cho nhà nước (16).

Năm 1823, vua Minh Mạng xuống chỉ dụ: "Từ nay phạm ruộng đất trên đồn điền của quan bỏ hoang đã lâu cho đổi làm hạng ruộng đất công, người nào khai phá, cấy được thì ruộng ấy cho theo địa phận mà nộp thuế theo đúng luật lệ" (17).

Đến thời Tự Đức, triều đình vẫn tiếp tục đưa ra những chỉ dụ lập Nha doanh điền, mở đồn điền. Năm Tự Đức thứ 23 (1870), bắt đầu đặt Nha doanh điền ở An Khê. Biện lý Bộ Hộ Trần Hy Tăng tâu: "Một giải An Khê (thuộc huyện Tuy Viễn) ở thượng du tỉnh Bình Định, tiếp giáp Sơn Man, đất phần nhiều bỏ không, xin mở làm đồn điền, để khai phá hết nguồn lợi ở đất và để giữ nơi xung yếu" (18). Năm 1872, viên phủ Hoài Nhơn là Tôn Huy Diễm và binh勇 quản cơ là Nguyễn Đức Thuận đốc thúc khai khẩn ruộng ở 2 thôn

Định Bình và Thiết Định thành diễn được 114 mẫu (19).

Với các chính sách khuyến khích khai hoang, lập đồn điền của nhà Nguyễn đã góp phần tăng diện tích canh tác, tăng cường lực lượng lao động và dân cư cho Bình Định, trên cơ sở đó nhiều xóm làng cũ được mở rộng và những thôn ấp mới được lập thêm. Năm 1865, dưới thời Tự Đức, theo *Đại Nam nhất thống chí*, Bình Định có 2 phủ 5 huyện. Phủ Hoài Nhơn quản 3 huyện: Bồng Sơn (lãnh 5 tổng, 166 xã thôn); Huyện Phù Cát (lãnh 4 tổng, 127 xã thôn ấp); Huyện Phù Mỹ (lãnh 4 tổng, 123 xã thôn). Phủ An Nhơn lãnh 2 huyện: Tuy Viễn (lãnh 4 tổng, 111 xã thôn); Huyện Tuy Phước (Lãnh 4 tổng, 148 xã thôn, phường và ấp). Tổng cộng số thôn xã, phường ấp của 5 huyện được 675 xã, thôn, ấp, phường với số dân đinh là 57.349 người (20). So với thời Lê Thánh Tông, Bình Định mới có 22 xã thuộc Tuy Viễn, Bồng Sơn, Phù Ly thì thời Tự Đức đã tăng hơn 653 xã. Nếu kể đến nửa đầu thế kỷ XX (1915 - 1943), Bình Định quản 5 phủ, 16 huyện, 66 tổng với 1.153 làng.

*

Sự hình thành, phát triển của làng xã ở Bình Định diễn ra liên tục trong nhiều thế kỷ với sự thành lập của làng xã mới và sự mở rộng của các làng xã cũ. Công cuộc di dân thành lập và phát triển làng xã Bình Định diễn ra dưới nhiều hình thức. Ngoài bộ phận dân di cư tự nguyện từ các làng xã ở phía Bắc, cần nhấn mạnh đến vai trò của nhà nước quân chủ luôn có chính sách chú trọng đến vùng đất Thuận Quảng nói chung, Bình Định nói riêng. Di dân là nhu cầu khách quan vì sự gia tăng dân số cần mở mang địa bàn sinh sống. Khi lãnh thổ được mở rộng về phía Nam, thì di dân

không những để mở rộng diện tích canh tác, phát triển kinh tế mà điều quan trọng là để khẳng định và giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Những cuộc di dân lớn, có sự tổ chức và hỗ trợ của nhà nước quân chủ là nhằm mục đích này. Khi đất nước chia thành Đàng Trong, Đàng Ngoài thì sự di dân vào Đàng Trong là để củng cố và mở rộng đất Đàng Trong. Những hình thức tổ chức di dân khá phong phú và chính sách lập làng của chính quyền cũng đa dạng. Tất cả đều có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển dân cư, đất đai canh tác và làng xã ở Bình Định từ nửa cuối thế kỷ XV đến thế kỷ XIX.

Các đợt di dân có quy mô dưới thời Lê, thời chúa Nguyễn chủ yếu là nhân dân thuộc nhiều làng quê. Vào nơi đất mới, họ vẫn mang theo ít nhiều tập quán, nếp sống của làng quê cũ, cùng nhau xây dựng nên làng xóm mới. Sự kế thừa, giao lưu và tiếp nhận những di sản của cộng đồng bản địa cộng với các sắc thái làng quê xứ Bắc, Bắc Trung Bộ để tạo nên làng mạc xứ Bình Định. Mặc dù, trong các thế kỷ XVII-XVIII do biến động chính trị ở Trung Hoa, một bộ phận người Hoa di cư vào Đàng Trong, họ đã góp phần phát triển kinh tế thương mại, nhưng tác động đến làng xã ở đây lại không nhiều. Làng mạc ở Bình Định căn bản là làng Việt. Yếu tố văn hóa Chăm được đan xen trong đời sống văn hóa vật chất và sinh hoạt tinh thần của cộng đồng cư dân mới dung hòa từ nhiều miền quê hương.

Ngoài bộ phận dân cư bản địa, đại bộ phận lực lượng lao động góp phần khai hoang phục hóa xây dựng làng xã ở Bình Định là di dân ở các làng quê ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, đông đảo nhất là vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh. Cũng có một bộ phận dân cư vốn di chuyển đến Thuận Hóa (châu Ô, Lý) lập nghiệp từ đầu thế kỷ XIV, do

nhu cầu cuộc sống họ tiếp tục chuyển dần vào phía Nam. Trên con đường “Nam tiến” của dân tộc, Bình Định là địa bàn trung

chuyển để nhân dân di tiếp về phương Nam khai phá vùng đồng bằng Nam Bộ rộng lớn.

CHÚ THÍCH

(1). *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Phụ san - Nghiên cứu lịch sử (NCLS), 1994, tr. 75.

(2). *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Tài liệu đã dẫn, tr. 75.

(3). Chu Thiên. *Chính sách khẩn hoang của nhà Nguyễn*, NCLS, số 56 (1-1963).

(4). Chi hội Văn nghệ Dân gian Bình Định. Nguyễn Xuân Nhân (Chủ biên): *Văn hóa cổ truyền ở các làng quê Bình Định*. Tập I (công trình dự thi năm 1999), tr. 11, 12.

(5). Nguyễn Siêu. *Phương đình dư địa chí*. Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh. Nxb. Tự Do, Sài Gòn, 1960, tr. 94-101.

(6). Chi hội Văn nghệ Dân gian Bình Định. *Văn hóa cổ truyền ở các làng quê Bình Định*. Sdd, tr. 13, 14.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Tập XV. Nxb. Khoa học xã hội, 1962, Hà Nội, tr. 76.

(8). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*. Quyển 1. Nxb. Sử học, 1962, tr. 78.

(9). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd. Dẫn theo “*Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*”. Phụ san NCLS (Tài liệu đã dẫn), 1994.

(10). *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Tlđd, 1994.

(11). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Quyển 30. Bản dịch của Tạ Quang Phát. Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 172.

(12). Chi hội Văn nghệ Dân gian Bình Định. *Văn hoá cổ truyền ở các làng quê Bình Định*, sdd, tr. 16.

(13). Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*, Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Dẫn theo: Đỗ Bang, Nguyễn Tấn Hiển. *Lịch sử thành phố Quy Nhơn*. Nxb. Thuận Hóa, 1998, tr. 52.

(14). Lê Quý Đôn toàn tập. Tập I: *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 199.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập IV. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1963, tr. 396-397.

(16). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. Tổ phiên dịch Viện Sử học. Nxb. Khoa học xã hội, 1963, Hà Nội, tr. 9.

(17). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ* (bản dịch). Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 80.

(18). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, sdd, tr. 40.

(19). *Lịch sử đại cương về việc phân chia ruộng đất tỉnh Bình Định thành ruộng công và ruộng tư*. Tập san Đông Dương, số 87, ngày 18-7-1900, Nguyễn Ngọc Mô dịch. Tư liệu lưu tại Thư viện tỉnh Bình Định.

(20). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 9-11.

CỤC DIỆN VỪA ĐÁNH VỪA ĐÀM LẦN THỨ HAI TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

LƯƠNG VIẾT SANG*

Vừa đánh vừa đàm là nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh đã có trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Đây là nghệ thuật kết hợp tiến công địch cả về quân sự và ngoại giao, tạo nên sức mạnh tổng hợp để giành thắng lợi cuối cùng.

Ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, Chính phủ kháng chiến Việt Nam Dân chủ cộng hòa đã áp dụng sách lược vừa đánh vừa đàm, có lúc phải “hòa để tiến”. Hai văn kiện thể hiện sách lược này là Hiệp định sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước (14-9-1946), được ký giữa lúc tiếng súng kháng chiến đang nổ vang ở Nam Bộ, đã có tác dụng dành thêm thời gian quý giá để chuẩn bị cho toàn quốc kháng chiến lâu dài. *Đây là thời kỳ thứ nhất của cục diện vừa đánh vừa đàm trong kháng chiến chống Pháp.* Từ sau sự kiện 19-12-1946, cục diện vừa đánh vừa đàm không thể duy trì do phía Chính phủ Pháp cố giữ lập trường thực dân, không đáp lại thiện chí đề nghị “lập lại sự giao hảo” của Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Chính phủ Pháp quyết tâm dùng sức mạnh quân sự để tái lập chế độ thuộc địa cũ ở Việt Nam và Đông Dương.

Phải đến cuối năm 1953, *thời kỳ thứ hai của cục diện vừa đánh vừa đàm mới được tiếp tục mở ra* do diễn biến cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam và do tác động của tình hình quốc tế. Sau một loạt những thất bại quân sự, đã nhiều lần thay tướng mà không cải thiện được tình hình, Chính phủ Pháp buộc phải thay đổi lập trường thực dân. Tháng 5-1953, khi giao nhiệm vụ cho Tướng bốn sao Nava sang thay Salăng làm Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, Thủ tướng Pháp Rônê Maye đã đánh giá tình hình Đông Dương không có lợi cho Pháp và cho rằng khó có thể đưa lại cho ông một giải pháp thuận lợi. Theo Rônê Maye, vấn đề là tìm ra cho nước Pháp một lối thoát trong vịnh dự nhưng đến lúc này ông cũng chưa biết sẽ thoát ra bằng cách nào và làm thế nào để đạt tới nó. Vậy là mục đích của Chính phủ Pháp khi cử Nava sang Đông Dương là thay đổi tình hình quân sự sao cho có lợi cho cuộc thương lượng sẽ diễn ra với Việt Minh. Ngày 24-7-1953, Hội đồng Quốc phòng Pháp tại Pari đã họp thông qua kế hoạch Nava. Theo đó từ mùa Thu 1954, quân Pháp sẽ tiến công chiến lược giành những thắng lợi quân sự quyết định buộc Việt Nam phải chấp nhận đàm phán theo

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

những điều kiện của Pháp. Kế hoạch Nava tự nó đã chứa đựng mục tiêu thương lượng nhưng là thương lượng trên thế mạnh.

Về phía Việt Nam, nắm rõ âm mưu của địch, từ tháng 9-1953, Hội nghị Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã họp bàn kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953-1954, quyết định lấy hướng Tây Bắc là một hướng chính, các hướng khác là hướng phối hợp.

Trong khi Nava đang triển khai kế hoạch của mình ở Đông Dương thì tại Pari, ngày 12-11-1953, Thủ tướng Pháp Lanien, mặc dù là người thuộc phái "chủ chiến" nhưng trước sức ép của dư luận, nhất là của các nghị sĩ phản chiến, cũng phải tuyên bố: "Nếu một giải pháp danh dự xuất hiện trong khung cảnh địa phương hoặc trong khung cảnh quốc tế, nước Pháp sẽ vui lòng chấp nhận một giải pháp ngoại giao cho cuộc xung đột" (1).

Chỉ 8 ngày sau tuyên bố của Thủ tướng Pháp, ngày 20-11-1953, Nava cho quân nhảy dù chiếm đóng Điện Biên Phủ do có tin tình báo Đại đoàn 316 của Việt Minh đang hành quân về hướng Tây Bắc. Quân đội Pháp đã nhanh chóng xây dựng lòng chảo Điện Biên Phủ trở thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất chưa từng có ở Đông Dương.

Trên thế giới, ở khu vực châu Á, cuộc chiến tranh Triều Tiên vừa được giải quyết bằng việc các bên liên quan ký kết Hiệp định Bàn Môn Điếm ngày 27-7-1953, đình chiến bằng một giải pháp quân sự mà không có giải pháp chính trị. Đình chiến ở Triều Tiên đã ảnh hưởng ngay đến dư luận nước Pháp. Phong trào phản chiến trong nước Pháp lên cao và đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc Chính phủ Pháp thay đổi thái độ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam như đã trình bày

ở trên. Sau này Nava cho rằng đây là sự kiện làm cho ở Pháp tinh thần quốc gia xuống cấp và đẩy lên "niềm hy vọng nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở Đông Dương" (2).

Đình chiến ở Triều Tiên cũng ảnh hưởng tới dư luận thế giới và quan điểm của các nước lớn trong việc giải quyết các cuộc chiến tranh khu vực. Vào thời gian này, Liên Xô bắt đầu thực hiện chính sách đối ngoại hòa hoãn nên muốn sớm đi đến giải pháp hòa bình cho vấn đề Đông Dương để ngăn Mỹ mở rộng chiến tranh nóng ở một khu vực chưa phải là quyền lợi sát sườn và ảnh hưởng của mình cũng chưa mạnh. Liên Xô muốn tập trung vào khu vực châu Âu, nơi mà cách đó 4 năm đã diễn ra sự kiện phân đôi nước Đức. Về đối nội, Liên Xô có nhiều việc phải làm sau khi Stalin mất tháng 3-1953 và có sự thay đổi liên tục trong ban lãnh đạo cấp cao. Báo *Sao đỏ* của Liên Xô ra ngày 3-8-1953 viết: "Đình chiến ở Triều Tiên cần thúc đẩy việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương" (3).

Trung Quốc vừa thoát ra khỏi cuộc chiến tranh Triều Tiên, đang muốn tập trung vào khôi phục kinh tế, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, củng cố chế độ dân chủ nhân dân, cũng chủ trương sớm giải quyết hòa bình cuộc xung đột ở Đông Dương, ngăn chặn đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh, bảo đảm hòa bình và an ninh cho Trung Quốc ở phía Đông Nam. Ngay sau ngày Hiệp định đình chiến Bàn Môn Điếm được ký kết, *Nhân dân nhật báo* có bài cho rằng không có cuộc xung đột quốc tế nào không thể giải quyết được bằng thương lượng. Ngày 24-8-1953, Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai tuyên bố có thể thảo luận các vấn đề khác sau khi giải quyết hòa bình vấn đề Triều Tiên (4). Trước đó, ngày 4-8-1953, Liên Xô đã gửi công hàm cho các

nước lớn gợi ý triệu tập một hội nghị 5 nước là Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc để nghiên cứu các biện pháp nhằm giảm bớt tình hình căng thẳng ở Viễn Đông. Như vậy, nếu được tham gia giải quyết cuộc chiến tranh ở Đông Dương, Trung Quốc sẽ có cơ hội khẳng định vai trò của mình trên trường quốc tế với tư cách là một nước lớn.

Chỉ có Mỹ là muốn duy trì cuộc chiến tranh ở Đông Dương nên vẫn tiếp tục rút viện trợ cho Pháp và không muốn Pháp đàm phán với Việt Minh. Giới cầm quyền Mỹ cho rằng “việc Pháp rút quân khỏi Việt Nam sẽ đặt nước Mỹ vào vị trí rất khó khăn vì chính sách của nước Mỹ được dựa vào tầm quan trọng sống còn của việc duy trì một nước Việt Nam (nguy - TG) độc lập” (5). Đầu năm 1952, Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ đã chuẩn bị một báo cáo nghiên cứu về Đông Nam Á trong đó đưa ra cái mà sau này Tổng thống Aixenhao xem là quy tắc “quân đôminô đổ”, rằng “sự sụp đổ của một quốc gia riêng lẻ sẽ dẫn đến việc các nước còn lại của nhóm này phục tùng tức thì một cách tương đối hoặc liên minh với chủ nghĩa cộng sản” (6). Bài nghiên cứu mô tả những quyền lợi sống còn của nước Mỹ đối với những nguồn lợi tự nhiên của khu vực này như cao su, thiếc và kết luận rằng nỗ lực của nước Pháp trong việc đánh bại Việt Minh cộng sản của Hồ Chí Minh là “quan trọng đối với an ninh của thế giới tự do, không chỉ ở Viễn Đông, mà cả ở Trung Đông và châu Âu” (7). Đầu tháng 10-1953, Phó Tổng thống Mỹ Níchxơn sang thăm Việt Nam để nắm tình hình. Trong một buổi chiêu đãi ở Hà Nội, Níchxơn tuyên bố “cuộc chiến đấu chống lại Việt Minh có tầm quan trọng vượt ra khỏi biên giới Việt Nam” và hứa với thực dân Pháp ở Đông Dương là “các bạn sẽ không phải chiến đấu mà thiếu sự giúp đỡ” (8). Trong thời gian

Điện Biên Phủ đang bị bao vây công phá, Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Mỹ đã đặt ra một kế hoạch, gọi là “Chiến dịch chim kền kền” (Operation Vulture) trong đó có việc dùng 3 quả bom nguyên tử chiến thuật loại nhỏ để phá huỷ các vị trí của Việt Minh và giải vây cho quân Pháp. Aixenhao còn tuyên bố tại một cuộc họp với các nhà lãnh đạo Quốc hội vào cuối tháng 3-1954 rằng nếu như tình hình quân sự ở Điện Biên Phủ trở nên thất vọng, ông sẽ xem xét việc sử dụng hành động sách lược, có thể là một cuộc đổ bộ của các lực lượng Tưởng Giới Thạch lên đảo Hải Nam hoặc dùng hạm đội phong toả lục địa Trung Quốc (9). Nhưng những dự định trên đều không được thực hiện vì nhiều lý do khác nhau. Mỹ muốn ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản nhưng chưa muốn trực tiếp can thiệp vào Đông Dương ngay sau khi chính Mỹ vừa mới thoát ra khỏi cuộc chiến tranh Triều Tiên nên muốn mượn tay người Pháp thêm một thời gian nữa. Nếu Pháp trụ được ở Đông Dương bằng tiền của Mỹ thì tiếng nói của Mỹ với Pháp sẽ là tiếng nói của ông chủ chi tiền. Đông Dương sẽ là con dê ngăn chặn “làn sóng đỏ” từ Trung Quốc tràn xuống Đông Nam Á.

Vào thời điểm này, Đảng Lao động Việt Nam vẫn nhấn mạnh cần phải kháng chiến trường kỳ, tránh những nguy cơ “hòa bình giả hiệu”, “độc lập giả hiệu”. Ngày 2-9-1953, trong lời kêu gọi nhân kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và ngày độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Chúng ta bao giờ cũng chủ trương hòa bình. Nhưng chúng ta biết rằng cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ có thắng lợi mới tranh được hòa bình” (10). Tình hình quốc tế và diễn biến của cuộc kháng chiến đến đây đặt ra cho Việt Nam một thời cơ kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao. Đảng nhận

định rằng: “Trong lịch sử, có nhiều cuộc kháng chiến do thương lượng hoà bình mà đi đến đình chiến. Chiến tranh Triều Tiên là một thí dụ. Hơn nữa, hiện nay đường lối chung của phe ta trên thế giới là: dùng mọi cách để gây lại và tăng cường hoà hoãn quốc tế, giữ gìn củng cố hoà bình thế giới và tình hữu nghị giữa các dân tộc” và “vấn đề Việt Nam cũng như các vấn đề tranh chấp khác trên thế giới có thể giải quyết bằng cách thương lượng hoà bình” (11). Từ nhận định trên, Đảng đã quyết định mở cuộc tiến công trên mặt trận ngoại giao để phối hợp với cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954. Ngày 26-11-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố với báo Thuỵ Điển: “Nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó”, “Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thực sự của nước Việt Nam” và “Việc thương lượng đình chiến chủ yếu là một việc giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Chính phủ Pháp” (12). Tại Hội nghị hòa bình họp ở Viên (áo) từ ngày 23 đến 28-11-1953, đại biểu của Việt Nam Dân chủ cộng hòa là Lê Đình Thám đã chấp nhận khả năng thương lượng hòa bình về vấn đề Việt Nam.

Vậy là với những tuyên bố của hai bên Việt Nam và Pháp, được dư luận thế giới quan tâm ủng hộ, *thời kỳ thứ hai của cục diện vừa đánh vừa đàm trong kháng chiến chống Pháp được mở ra.*

Hội nghị Tứ cường (Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp) họp ở Béclin từ ngày 25-1 đến ngày 18-2-1954 đã ra thông báo cuối cùng, thoả

thuận triệu tập hội nghị quốc tế có đại diện của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tham dự từ ngày 26-4-1954 để bàn giải pháp chính trị cho vấn đề Triều Tiên và giải quyết vấn đề chiến tranh Đông Dương. Sau này Nava đổ lỗi rằng Cao uỷ Pháp ở Đông Dương và ông ta đã không được Chính phủ báo trước về việc này cũng như về thời gian mở hội nghị, càng không được tham gia ý kiến về ngày giờ, về thời hạn và những thành phần dự hội nghị. Trong khi đó, phía Việt Minh hoàn toàn biết trước và ý thức họ có thể chờ đợi được những gì ở hội nghị. Theo Nava, đó là một nguyên nhân làm “đảo lộn mọi vấn đề” ở Điện Biên Phủ. Phía Việt Nam đã tạo cơ hội để nhanh chóng giành thắng lợi quyết định, điều chỉnh lại kế hoạch chiến lược, tiến hành tổng phản công sớm trước dự định để giành lấy toàn thắng. Nava viết: “Quyết định tai hại về việc họp Hội nghị Giơnevơ vào một thời điểm bất lợi nhất - tức là vào lúc vấn bài của ta không thể kịp điều chỉnh được nữa - đã hoàn toàn làm thay đổi mọi căn cứ của vấn đề. Từ một mục tiêu thuần túy quân sự, đối thủ của chúng ta đã biến Điện Biên Phủ thành một mục tiêu chủ yếu là chính trị, đáng giá với mọi hy sinh, bởi việc mất nó sẽ dẫn đến sự “sụp đổ tinh thần của nước Pháp”, mà Tướng Giáp đã nêu trong một chỉ thị của ông ta... Chính là vào ngày quyết định họp Hội nghị Giơnevơ mà số phận của Điện Biên Phủ đã được định đoạt” (13).

Trên đây chỉ là cách “bào chữa” của tướng bại trận. Cá nhân Nava cũng như toàn bộ Bộ Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương trong điều kiện lúc bấy giờ không thể không biết về những tin tức thời sự nổi bật được nhiều phương tiện truyền thông phát khắp thế giới. Các phương tiện truyền thông họ có trong tay lúc đó càng không thể kém Việt Minh. Họ lập ra tập đoàn cứ điểm

Điện Biên Phủ là để chủ động đón đánh quân chủ lực Việt Minh nhằm tìm kiếm một thắng lợi quyết định để chiếm ưu thế trong đàm phán. Phía Việt Nam chấp nhận sự thách thức đó, nhằm vào chỗ mạnh nhất của địch để tiến công nên từ tháng 12-1953 đã tổ chức bao vây Điện Biên Phủ. Ngày mở màn chiến dịch được dự kiến ban đầu là 20-1-1954, và đến ngày 26-1-1954, trước khi Hội nghị Tứ cường ở Béclin ra thông cáo cuối cùng 22 ngày, phía Việt Nam còn thay đổi phương châm từ *đánh nhanh giải quyết nhanh* sang *đánh chắc tiến chắc*. Tiếng pháo dội vào cứ điểm Him Lam của Quân đội nhân Việt Nam mở màn chiến dịch nổ ra vào đêm ngày 13-3-1954, nghĩa là trước ngày khai mạc Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương gần hai tháng. Điều đó cho thấy không phải Việt Nam biết trước về Hội nghị Giơnevơ mới điều chỉnh kế hoạch chiến lược. Vấn đề đã được lật ngửa và cả hai bên đều biết rằng đây là trận chiến có tính chất quyết định của toàn bộ cuộc chiến tranh. Vấn đề là Nava và các cộng sự của ông đã quá tin tưởng vào Điện Biên Phủ, coi đây là pháo đài bất khả xâm phạm, là một “Vécdoong châu Á”, sẵn sàng chờ đợi một trận quyết chiến chiến lược, giành chiến thắng để làm thế mạnh cho cuộc thương lượng như đã dự liệu từ khi ông nhận lệnh sang Đông Dương. Họ không nhận ra là Điện Biên Phủ khác với Vécdoong. Quân đội Pháp ở Vécdoong cố thủ ngay trên đất nước mình trong một thời gian dài (từ 12-2 đến 3-9-1916) để chống lại quân Đức, còn quân đội viễn chinh Pháp năm 1953-1954 lại là đội quân xâm lược cố thủ tại một tập đoàn cứ điểm ngay trên đất nước của đối phương. Chủ quan và đánh giá sai đối thủ là một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại của các đạo quân xâm lược nói riêng và trong chiến tranh nói chung.

Một đặc điểm quan trọng của thời kỳ vừa đánh vừa đàm lần thứ hai này là Việt Nam đã giành thắng lợi trong một trận quyết chiến chiến lược trước khi bước vào đàm phán chính thức. Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương khai mạc vào ngày 8-5-1954, ngay sau ngày lá cờ “Quyết chiến quyết thắng” của Quân đội nhân dân Việt Nam tung bay trên nóc hầm của Tướng Đờ Cátxtơri. Đây là món quà mà quân và dân trong nước tặng đoàn đàm phán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói với Phạm Văn Đồng trước lúc lên đường đi Giơnevơ. Sự kiện này đương nhiên tác động sâu sắc đến bầu không khí Hội nghị Giơnevơ mà nhiều tác giả đã đề cập đến.

Trong thời gian diễn ra Hội nghị Giơnevơ, trên đà thắng lợi lớn ở Điện Biên Phủ, trong cả nước đã diễn ra một cao trào tiến công và nổi dậy của quân và dân Việt Nam, tiếp tục tiêu diệt sinh lực địch. Ở các vùng đô thị đang bị chiếm đóng, đấu tranh chính trị hợp pháp và không hợp pháp diễn ra sôi nổi. Chính quyền thực dân ở vùng tạm chiếm hoang mang. Nguy quyền hầu như bị tê liệt, khối nguy quân đang trên đà tan rã. Những sự kiện quân sự, chính trị sau Điện Biên Phủ từ Đông Dương dội về nước Pháp khiến cho Chính phủ Pháp lúc này đã phải đặt ra mục tiêu chính và trên hết là cứu lấy quân đội viễn chinh Pháp. Đó chính là sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị trong nước với cuộc đấu tranh ngoại giao của phái đoàn Việt Nam Dân chủ cộng hòa tại Hội nghị Giơnevơ.

Sau một thời gian đấu tranh, tại phiên họp cuối cùng ngày 20-7, đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quyết định chấp nhận lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời, và thời hạn tổ chức tổng

tuyển cử là hai năm như đề nghị của Chu Ân Lai trong cuộc gặp với Hồ Chí Minh tại Liễu Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) đầu tháng 7-1954. Đêm 20 rạng ngày 21-7-1954, đại diện hai bên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Pháp đã ký Hiệp định đình chỉ chiến sự về Việt Nam. Hội nghị bế mạc với việc thông qua bản tuyên bố cuối cùng xác nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam: Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; Tổ chức tổng tuyển cử ở Việt Nam trong thời hạn hai năm; Nghe các tuyên bố đơn phương và tham luận của các thành viên. Riêng Mỹ, để dọn đường xâm lược Đông Dương sau này, từ cách đó một tháng, Phó Tổng thống Mỹ Níchxơn đã yêu cầu Ngoại trưởng Mỹ Đalét “không tham gia bất kỳ một văn bản nào có thể dẫn đến sự đầu hàng của bất kỳ bên nào ở Đông Dương đối với những người cộng sản” (14). Ngày 18-7 đại diện Mỹ khẳng định sẽ không tham gia vào bản tuyên bố cuối cùng và cùng ngày tại Mỹ, Tổng thống Aixenhao trong một cuộc họp báo khẳng định rằng Mỹ không bị hiệp nghị Giơnevơ ràng buộc.

Giải pháp Giơnevơ không phản ánh đầy đủ những thắng lợi của Việt Nam trên chiến trường và xu thế của cuộc đấu tranh giữa Việt Nam với Pháp, cũng không đáp ứng đầy đủ những những yêu cầu do đoàn đại biểu Việt Nam đưa ra, nhưng đó là một kết quả logic tất yếu trong điều kiện kháng chiến của Việt Nam vào thời điểm đó. Ta hãy phân tích vấn đề trên hai khía cạnh:

Thứ nhất là quan hệ quốc tế vào thời điểm diễn ra Hội nghị Giơnevơ: Một văn kiện ngoại giao về chấm dứt chiến tranh do nhiều bên tham gia được ký kết không chỉ phản ánh đơn thuần kết quả đạt được trên chiến trường của các bên trực tiếp tham chiến, mà còn phải phản ánh tương quan

lực lượng một cách toàn diện trong đó không thể không tính đến lợi ích của các bên có liên quan. Hội nghị Giơnevơ diễn ra trong bối cảnh quốc tế phức tạp (mà nói chung tính riêng ở thế kỷ XX, bối cảnh quốc tế luôn luôn phức tạp với hai cuộc chiến tranh thế giới ở nửa đầu thế kỷ và cuộc chiến tranh lạnh chiếm gần hết nửa sau thế kỷ). Các nước lớn tham gia Hội nghị luôn đóng một vai trò quan trọng trong mọi vấn đề. Ngoài mục tiêu chung để ngồi vào bàn Hội nghị thì mỗi đoàn đại biểu đều có mục đích riêng phù hợp với lợi ích quốc gia của mình. Lợi ích quốc gia của các nước không phải lúc nào cũng đồng nhất. Bàn về vấn đề của chính mình nhưng các đoàn đại biểu đến từ các nước ở Đông Dương lại chỉ tham gia Hội nghị với tư cách là khách mời. Thực chất, các nước lớn đã đem vấn đề Đông Dương ra để mặc cả, trao đổi với nhau. Đây là vấn đề mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dự kiến từ trước, nên khi trả lời nhà báo Thụy Điển, trong khi hoan nghênh những nước trung lập nào muốn cố gắng để chấm dứt chiến tranh, Người đã lưu ý là việc thương lượng đình chiến chủ yếu là một việc giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa với Chính phủ Pháp.

Thứ hai là về quân sự: cần phải thấy rằng, mặc dù đế quốc Pháp thất bại nặng nề ở Điện Biên Phủ nhưng xét toàn cục đến lúc đó Pháp vẫn chưa thất bại hoàn toàn. Nava cho rằng quân đội Pháp đã chịu “trận thua rất đau về chiến thuật nhưng không phải là bị đánh bại trong chiến tranh” (15). Nava cho rằng sau Điện Biên Phủ, nước Pháp hoàn toàn có thể gửi quân tăng viện và điều đó sẽ “giành cho những nhà ngoại giao ta (Pháp - TG) tất cả các con chủ bài để đạt tới hòa bình trong vinh dự. Nó lại không tổn hại đến cục diện quân sự trong trường hợp phải tiếp tục chiến tranh” (16). Cũng cần phải nhìn nhận rõ là để giành

chiến thắng ở Điện Biên Phủ, quân và dân Việt Nam phải chịu những tổn thất hy sinh to lớn. Số thương vong của bộ đội Việt Nam qua 56 ngày đêm của chiến dịch là: hy sinh 4020, mất tích 792 và bị thương 9118 (17). Đây là những con số không hề nhỏ, chưa kể đến thương vong của lực lượng dân công phục vụ chiến dịch. Nhân lực vật lực đã huy động tối đa để giành chiến thắng cho một chiến dịch quan trọng, dù sau đó quân và dân cả nước vẫn tiếp tục phát huy thế thắng lợi để tiến công tiêu diệt địch, nay vẫn cần có thời gian “hưu chiến” để phục hồi cho những trận chiến đấu tiếp theo.

Ngay sau ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở toàn quân toàn dân: “Thắng lợi tuy lớn nhưng mới là bắt đầu. Chúng ta không nên vì thắng mà kiêu, không nên chủ quan khinh địch. Chúng ta kiên quyết kháng chiến để tranh lại độc lập, thống nhất, dân chủ, hòa bình. Bất kỳ đấu tranh về quân sự hay ngoại giao cũng đều phải đấu tranh trường kỳ gian khổ mới đi đến thắng lợi hoàn toàn” (18).

Ngày 15-7-1954, báo cáo tại Hội nghị Trung ương lần thứ sáu mở rộng (khoá II), Chủ tịch Hồ Chí Minh trong khi phân tích thế của ta sau chiến thắng Điện Biên Phủ là thế mạnh, thế của địch là thế yếu, cũng cảnh báo: “Thế mạnh và yếu ấy là tương đối, không phải tuyệt đối. Ta chủ quan khinh địch. Thắng lợi của ta làm cho đế quốc Mỹ tỉnh dậy”. Trước tình mới, ta không thể giữ khẩu hiệu “Kháng chiến đến cùng”. Người cho rằng “Để chống Mỹ trực tiếp can thiệp, kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương, ta phải nắm vững lá cờ hòa bình” và “Dùng lối nói chuyện thì phải nhân nhượng nhau đúng mức”. Trong tình hình mới, Người cảnh báo tư tưởng sai lầm

“tả” khuynh và “hữu” khuynh. Tư tưởng “tả” khuynh “chỉ thấy cây không thấy rừng, chỉ thấy Pháp rút mà không thấy âm mưu của chúng; chỉ thấy Pháp không thấy Mỹ; thiên về tác chiến, xem khinh ngoại giao... đề ra những điều kiện quá cao, địch không thể nhận được...” “*Tả khuynh* thì sẽ bị cô lập, sẽ xa rời nhân dân ta và nhân dân thế giới và sẽ thất bại. *Hữu khuynh* thì bị quan tiêu cực, nhân nhượng vô nguyên tắc...” (19). Báo cáo của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị này cũng phân tích đặc điểm đầu tiên của tình hình mới là: “Sau chiến dịch Điện Biên Phủ, lực lượng so sánh giữa ta và địch đã thay đổi có lợi cho ta, nhưng chưa thay đổi về căn bản. Trên một chiến trường nào đó, trong một phạm vi nào đó, thế của ta có mạnh hơn địch, nhưng nói chung toàn quốc, sức ta so với sức địch mới xấp xỉ” (20).

Phải kết nối sự kiện Hội nghị Trung ương lần thứ sáu mở rộng (khoá II) với cuộc gặp giữa Hồ Chí Minh (cùng đi có cả Võ Nguyên Giáp, vị Đại tướng Tổng tư lệnh nắm rất rõ tình hình quân sự trong nước sau chiến thắng Điện Biên Phủ) với Chu Ân Lai tại Liễu Châu trước đó 10 ngày và việc ký kết Hiệp định đình chiến tại Giơnevơ sau đó 6 ngày thì mới thấy tính chất phức tạp và khó khăn của cuộc đấu tranh ngoại giao tại Giơnevơ. Để tránh mọi âm mưu phá hoại cuộc thương lượng, kéo dài chiến tranh thì việc sớm ký kết hiệp định là cần thiết. Như vậy, cái mà Việt Nam nhân nhượng “đúng mức” ở đây không chỉ đối với riêng Pháp, mà còn đối với cả lợi ích của các bên tham dự hội nghị. Như vậy, sức mạnh đấu tranh của Việt Nam tại Hội nghị Giơnevơ như là một vectơ lực tổng hợp bao gồm kết quả của đấu tranh quân sự, đấu tranh ngoại giao trong đó phải tính đến “sự thỏa hiệp của các nước tham dự hội

ngộ, trước hết là giữa các nước lớn, kể cả những nước ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam” (21).

Trên hết, với việc ký kết Hiệp định Giơnevơ, Việt Nam “đã thu được thắng lợi lớn: Chính phủ Pháp đã thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của nước ta, thừa nhận quân đội Pháp sẽ rút khỏi nước ta...” (22). Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam

mặc dù chưa kết thúc nhưng nó đã có một tiền đề pháp lý là Hiệp định Giơnevơ và một hiện thực rất quan trọng là miền Bắc được giải phóng làm hậu phương vững chắc cho sự nghiệp giải phóng miền Nam sau này. Kinh nghiệm của thời kỳ vừa đánh vừa đàm để kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp đã được Việt Nam vận dụng triệt để trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước về sau.

CHÚ THÍCH

(1), (3). Lưu Văn Lợi. *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*. Tập 1. Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 167, 166.

(2). Henri Navarre. *Thời điểm của những sự thật*. Nxb. Công an Nhân dân và Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr. 102.

(4). Phrăngxoa Gioayô. *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Giơnevơ 1954)*. Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1981, tr. 124-125.

(5). (6), (7), (8), (9). R. Nixon. *The memoirs of Richard Nixon*. Grosset & Dunlap, A Filmways Company Publishers. New York, 1978, tr. 150, 150, 150, 151.

(10), (12). Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Tập 7. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 136, 168-169.

(11). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 555.

(13), (16). Henri Navarre, Sdd, tr. 238-240, 257.

(14). R. Nixon, Sdd, tr. 155.

(15). Phrăngxoa Gioayô, Sdd, tr. 170.

(17). Nguyễn Huệ Mẫn. *Một vài số liệu về chiến dịch Điện Biên Phủ*. Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 3-2004, tr. 46.

(18), (19), (22). Hồ Chí Minh, Sdd, tr. 272, 313-316-318, 321.

(20). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 15, 1954, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 173.

(21). Phan Huy Lê. *Chiến thắng Điện Biên Phủ trong lịch sử và bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam*. Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 2-2004, tr. 11.

VẤN ĐỀ QUẦN ĐẢO CURIN

TRONG QUAN HỆ NGA - NHẬT Ở THẾ KỶ XX

TRẦN HIỆP *

Liên Bang Nga (LB Nga) và Nhật Bản là hai nước lớn trên thế giới. Trong quan hệ Nga - Nhật hiện nay, trở ngại lớn nhất là vấn đề lãnh thổ, nổi bật là vấn đề tranh chấp quần đảo Curin. Quần đảo Curin (gồm bốn đảo: Habômai, Sikôtan, Cunasirô và Iturubô) hiện tại do LB Nga kiểm soát và Nhật Bản vẽ bản đồ ghi quần đảo Curin (người Nhật gọi là "lãnh thổ phương Bắc") là thuộc lãnh thổ Nhật Bản. Bài viết này đề cập một số vấn đề chính trong cuộc tranh chấp Nga - Nhật về quần đảo Curin ở thế kỷ XX.

*

Từ đầu thế kỷ XX, quan hệ giữa nước Nga Sa hoàng và Nhật Bản đã tồn tại vấn đề về lãnh thổ. Sau Minh Trị duy tân (1868) nước Nhật bước vào thời kỳ phát triển, thoát khỏi nguy cơ bị chủ nghĩa tư bản Âu, Mĩ nô dịch, Nhật Bản nhanh chóng trở thành một đế quốc trẻ, hiếu chiến. Năm 1904-1905, chiến tranh Nhật - Nga nổ ra, Nga hoàng thua trận buộc phải ký hoà ước với Nhật và nhượng vùng Nam đảo Xakhalin (thuộc nước Nga) cho Nhật Bản (1).

Trong Đại chiến thế giới thứ Hai, tại Hội nghị Ianta (1945) nguyên thủ ba nước Liên Xô, Anh và Mĩ thoả thuận: Sau khi đánh thắng phát xít Đức ở mặt trận châu Âu, Liên Xô sẽ tuyên chiến với quân phiệt Nhật

Bản ở châu Á và trong trường hợp Nhật Bản thất bại và đầu hàng phe Đồng minh, Liên Xô sẽ chiếm lại miền Nam đảo Xakhalin và bốn đảo thuộc quần đảo Curin của Nhật Bản (2). Tháng 8 năm 1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản và Hồng quân tiêu diệt đạo quân chủ lực Quan Đông của Nhật Bản tại Đông Bắc Trung Quốc, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện phe Đồng minh.

Tháng 9 năm 1945 Liên Xô chiếm lại miền Nam đảo Xakhalin và bốn đảo ở quần đảo Curin. Năm 1951 Hiệp định hoà bình Xan-Franxítô được ký kết và theo Hiệp định này Nhật Bản mất quyền kiểm soát các đảo ở Nam Xakhalin và quần đảo Curin. Song trong văn kiện Hiệp định Xan-Franxítô không nêu tên ai sẽ là chủ nhân các đảo ở Nam Xakhalin và quần đảo Curin. Do nội dung Hiệp định Xan-Franxítô như nói ở trên nên Liên Xô không ký vào Hiệp định này và không bị ràng buộc bởi Hiệp định này (3).

Sau Đại chiến thế giới thứ Hai, Nhật Bản bị quân đội Mĩ chiếm đóng. Năm 1951 Chính phủ Mĩ và Chính phủ Nhật Bản ký Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật (4), Nhật Bản trở thành đồng minh chiến lược của Mĩ ở châu Á.

Năm 1953, I.V. Xtalin qua đời và N.S. Khrúpốp lên thay, lãnh đạo Liên Xô thực

*TSKH. Khoa Quan hệ Quốc tế. Phân viện Hà Nội - Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

hiện đường lối đối ngoại hoà hoãn với các nước tư bản. Năm 1956 quan hệ Liên Xô - Nhật Bản được nối lại bằng Tuyên bố chung Xô - Nhật. Trong tuyên bố chung này: Liên Xô đồng ý trao trả hai đảo Habômai, Sikôtan thuộc quần đảo Curin cho Nhật Bản với điều kiện Chính phủ Liên Xô và Chính phủ Nhật Bản ký kết Hiệp định hoà bình Xô - Nhật. Sau đó trong khi trao đổi các công hàm ngoại giao giữa Liên Xô và Nhật Bản, phía Liên Xô tuyên bố sẵn sàng tiến hành đàm phán với Nhật Bản về vấn đề hai đảo còn lại của quần đảo Curin (Cunasirô và Iturubô).

Năm 1960 tình hình quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp. Đầu năm 1960 quan hệ Xô - Mĩ xấu đi do việc Liên Xô bắn rơi máy bay do thám U-2 của Mĩ trên vùng trời Xô Viết. Hai nước Mĩ, Nhật gia hạn Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật mặc dù phía Liên Xô phản đối. Trong bối cảnh mới này, Chính phủ Liên Xô tuyên bố huỷ bỏ Tuyên bố chung Xô - Nhật năm 1956 với lý do Nhật Bản liên minh với Mĩ thực hiện đường lối chống Liên Xô. Từ 1960 đến trước cải tổ (1985) Liên Xô không nhắc lại việc này dù rằng vào năm 1973 Thủ tướng Nhật Bản K. Tanaka đến Mátxcơva và có nhắc lại vấn đề quần đảo Curin, song phía Liên Xô không trả lời về việc này (5).

Khi M.S. Goócbachốp lên làm Tổng Bí thư TƯ ĐCS Liên Xô và thực hiện cải tổ với "tư duy mới" về đối ngoại, Liên Xô thực hiện đường lối ngoại giao nhượng bộ với các nước tư bản phát triển. Trong quan hệ Xô - Nhật, lãnh đạo Liên Xô thừa nhận tồn tại vấn đề về lãnh thổ giữa hai nước. Tháng 4 năm 1991, M. Goócbachốp thăm Nhật Bản, trong Thông cáo chung Xô - Nhật, hai bên bày tỏ mong muốn bình thường hoá quan hệ giữa hai nước và giải quyết hoà bình các vấn đề tranh chấp, kể cả vấn đề lãnh thổ. Sau đó

Hiệp định hoà bình Xô - Nhật đã được đàm phán, trong thảo luận giữa hai bên: Vấn đề bốn đảo ở quần đảo Curin và Thông cáo chung Liên Xô - Nhật Bản năm 1956 được phía Nhật Bản nhắc lại, phía Liên Xô đã gián tiếp công nhận các vấn đề đó.

Tuy nhiên chính sách của chính phủ trung ương tại Mátxcơva về vấn đề lãnh thổ trong quan hệ Liên Xô - Nhật Bản đã bị chính quyền địa phương và dư luận xã hội ở tỉnh Xakhalin và bốn đảo thuộc quần đảo Curin phản đối. Chính quyền tỉnh Xakhalin tuyên bố không chấp nhận yêu cầu của phía Nhật Bản đòi Liên Xô trao trả bốn đảo thuộc quần đảo Curin cho Nhật Bản.

Cuối năm 1991, Liên Xô tan rã và LB Nga ra đời. LB Nga nhanh chóng được quốc tế công nhận là "Quốc gia kế tục Liên Xô". Suốt thập kỷ 90 LB Nga nằm trong tình trạng khủng hoảng và những năm đầu thập kỷ 90, Tổng thống B. Ênxin (được bầu làm Tổng thống LB Nga từ tháng 6 năm 1991) thi hành chính sách đối ngoại "Định hướng Đại Tây Dương" với nội dung là thân Mĩ và các nước phương Tây. LB Nga muốn dựa vào Mĩ và các nước phương Tây để tiến hành cải cách ở nước Nga. Trong hoàn cảnh đó, chính sách của Chính phủ Nhật Bản về vấn đề lãnh thổ với LB Nga có sự thay đổi. Thời kỳ 1991-1993, Tôkyô yêu cầu Mátxcơva trao trả "một lần, ngay lập tức cả 4 đảo Habômai, Sikôtan, Cunasirô và Iturubô" cho Nhật Bản. Do áp lực của các lực lượng dân tộc ở LB Nga và sự phản đối của chính quyền, nhân dân tỉnh Xakhalin, đại diện Chính phủ Nga đã tuyên bố không chính thức rằng: yêu cầu của Chính phủ Nhật Bản đòi Chính phủ LB Nga trao trả ngay lập tức một lần và 4 đảo thuộc quần đảo Curin là không hợp pháp và LB Nga không thể thực hiện. Cũng do chính sách cứng rắn về quần đảo Curin của Nhật Bản

như nêu ở trên nên năm 1992 hai lần phía LB Nga đã hoãn chuyến đi thăm của Tổng thống B. Enxin đến Nhật Bản (6).

Trong chuyến thăm Nhật Bản vào tháng 10 năm 1993 Tổng thống B. Enxin tuyên bố xin lỗi nhân dân Nhật Bản vì những hành động quân sự của quân đội Xô Viết trong Chiến tranh thế giới thứ Hai. Ngày 13 tháng 10 năm 1993 LB Nga và Nhật Bản đã ký Tuyên bố chung Tokyo. Trong tuyên bố chung này LB Nga và Nhật Bản ghi nhận sẽ tiếp tục đối thoại về vấn đề các đảo ở quần đảo Curin, vấn đề quần đảo Curin sẽ được Chính phủ LB Nga và Chính phủ Nhật Bản giải quyết trên cơ sở thừa nhận những nhân tố lịch sử và tuân thủ luật pháp quốc tế, bảo đảm sự công bằng cho cả hai bên. Phía LB Nga với tư cách là “Quốc gia kế tục Liên Xô” khẳng định nghĩa vụ của LB Nga là tiếp tục thực hiện tất cả các Hiệp định mà trước đây Liên Xô đã ký kết với Nhật Bản (7), điều này có nghĩa là LB Nga đã gián tiếp thừa nhận Tuyên bố chung Xô - Nhật năm 1956.

Theo tác giả M.L. Chimarencô, Viện trưởng Viện Viễn Đông thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga: trong chuyến đi thăm của Tổng thống B. Enxin đến Nhật, Chính phủ Nhật Bản tuyên bố ủng hộ những cải cách ở LB Nga, ủng hộ nước Nga gia nhập các tổ chức quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương và hứa viện trợ cho LB Nga khoản tiền 4,3 tỷ USD (8).

Nửa sau những năm 90 thế kỷ XX chính sách của Nhật Bản về vấn đề quần đảo Curin có mềm dẻo hơn so với giai đoạn những năm 1991-1993. Phía Nhật Bản thừa nhận những điểm hợp lý của Tuyên bố năm 1956 giữa Liên Xô - Nhật Bản. Tuyên bố này ghi: Liên Xô sẽ trao trả Nhật Bản hai đảo Habômai, Sikôtan sau khi ký kết Hiệp định hoà bình Xô - Nhật.

Năm 1996, Ngoại trưởng Nga E. Primacốp đến thăm Nhật Bản. Tại Tokyo E. Primacốp nêu kiến nghị hai phía Nga, Nhật cùng hợp tác khai thác vùng kinh tế Nam Curin. Hiện tại 4 đảo thuộc quần đảo Curin theo phía Nga thuộc tỉnh Xakhalin và trong bản đồ Nhật Bản thuộc đảo Hôcaidô.

Sự kiện quan trọng trong quan hệ Nga - Nhật là từ ngày 1-3 tháng 11 năm 1997 tại Krátxnôdarơ (LB Nga) đã diễn ra cuộc gặp không chính thức giữa Tổng thống LB Nga B. Enxin và Thủ tướng Nhật Bản R. Hasimôtô. Trong Thông báo chung Nga - Nhật có ghi: “... vấn đề quần đảo Curin sẽ được giải quyết vào trước năm 2000...” (9).

Bước phát triển tiếp theo là ngày 21-2-1998 Phó Thủ tướng LB Nga B. Nhenxốp và Ngoại trưởng Nhật Bản K. Ôbuchi đã ký “Hiệp định Nga - Nhật về hợp tác đánh, bắt thủy sản ở vùng biển Nam Curin”.

Sau cuộc gặp cấp cao Nga - Nhật tháng 11 năm 1997, báo chí Nhật Bản đã viết nhiều về kế hoạch “B. Enxin - R. Hasimôtô”, theo đó để LB Nga và Nhật Bản ký kết Hiệp định hoà bình, Nhật Bản sẽ viện trợ kinh tế cho nước Nga. Tờ báo *Tte Nikkei Weekly* viết: “... Nhật Bản đẩy mạnh kinh tế với LB Nga và hy vọng sẽ giải quyết cuộc tranh luận về lãnh thổ. Nga sẽ được lợi về kinh tế và Nhật Bản sẽ lấy lại lãnh thổ phương Bắc...” (10). Cũng tờ báo trên dẫn lại trả lời phỏng vấn phóng viên Nhật Bản của Phó Thủ tướng LB Nga B. Nhenxốp: “... những hoạt động về kinh tế giữa LB Nga và Nhật Bản là điều kiện cần thiết để ký kết Hiệp định hoà bình Nga - Nhật”. Tuy nhiên, tại Tokyo, Bộ trưởng Ngoại giao LB Nga E. Primacốp trong khi trả lời phỏng vấn các phóng viên Nhật Bản một mặt đã khẳng định thoả thuận giữa Tổng thống Nga B. Enxin và Thủ tướng

Nhật Bản R. Hasimôtô: "... sẽ giải quyết vấn đề các đảo ở quần đảo Curin trước năm 2000", song mặt khác Ngoại trưởng Nga lại lưu ý dư luận Nhật Bản rằng: "Năm 1947 Hiến pháp Liên Xô đã ghi: 4 hòn đảo ở quần đảo Curin là lãnh thổ thuộc Liên bang Xô Viết..." (11).

Để soạn thảo nội dung văn kiện Hiệp định hoà bình Nga - Nhật, chính phủ hai nước đã thành lập các đoàn cấp chính phủ, đoàn LB Nga do Thứ trưởng Ngoại giao G. Carasin dẫn đầu và đoàn Nhật Bản do Thứ trưởng Bộ Ngoại giao M. Tamba đứng đầu. Hàng tháng hai đoàn đại biểu Nga, Nhật tiến hành họp chung, song Chính phủ LB Nga và Nhật Bản đã thống nhất: Những vấn đề nguyên tắc liên quan đến nội dung Hiệp định hoà bình Nga - Nhật chỉ được giải quyết bởi chính Tổng thống LB Nga và Thủ tướng Nhật Bản, không thuộc thẩm quyền giải quyết của hai trưởng đoàn đàm phán.

Vũ khí mà phía Nhật Bản gây sức ép với LB Nga trong quá trình đàm phán vẫn là sự giúp đỡ về tài chính, kinh tế của Nhật Bản đối với nước Nga. Trong buổi gặp Tổng thống B. Enxin tại Mátxcơva vào ngày 23-2-1998 - ngày lễ bảo vệ Tổ quốc của LB Nga, Ngoại trưởng Nhật Bản K. Ôbuchi thông báo: Nhật Bản sẽ viện trợ cho LB Nga 1,5 tỷ USD, số tiền này dùng để xây dựng nhà ở cho sĩ quan và binh lính Nga (12).

Sự kiện quan trọng cuối cùng trong quan hệ Nga - Nhật ở thế kỷ XX là từ ngày 18-19 tháng 4 năm 1998 Tổng thống B. Enxin đến thăm Nhật Bản. Tại Cavan, Tổng thống LB Nga B. Enxin đã gặp Thủ tướng Nhật Bản R. Hasimôtô. Trong cuộc gặp này, Nguyên thủ hai nước khẳng định cam kết thực hiện Tuyên bố chung Nga - Nhật năm 1997 tại Crátxnôdar: "sẽ giải

quyết vấn đề các đảo thuộc quần đảo Curin trước năm 2000". Tại cuộc gặp cấp cao lần này Nhật Bản lại hứa sẽ viện trợ 600 triệu USD cho LB Nga và Tổng thống Nga đề nghị các công ty xuyên quốc gia của Nhật về ô tô, xây dựng, lâm nghiệp giúp Nga hiện đại hoá Mátxcơva và xây dựng vùng Nam Xakhlin, Tổng thống Nga cũng kiến nghị về việc thành lập các liên doanh đầu tư Nga - Nhật, phía Nhật Bản ghi nhận các ý kiến trên của Tổng thống Nga.

Liên quan đến Hiệp định hoà bình giữa LB Nga và Nhật Bản, Tổng thống Nga B. Enxin đề nghị gọi tên Hiệp định là: "Hiệp định hữu nghị, hoà bình và hợp tác Nga - Nhật". Nhật Bản đồng ý với tên gọi Hiệp định như trên, song theo Ngoại trưởng Nhật Bản K. Ôbuchi thì: Chỉ sau khi Nga đã trao trả cho Nhật Bản 4 đảo ở quần đảo Curin thì Nhật Bản mới ký "Hiệp định hữu nghị, hoà bình và hợp tác Nga - Nhật".

Trong cuộc họp báo chung Nga - Nhật ngày 19 tháng 4 năm 1998, chính sách của Nhật Bản về vấn đề lãnh thổ được Thủ tướng Nhật Bản R. Hasimôtô tuyên bố rõ ràng: "Chính phủ Nhật Bản chỉ ký Hiệp định hoà bình với Nga với điều kiện Chính phủ LB Nga trao trả lại Nhật Bản quần đảo Curin". Trong cuộc họp này chính sách của LB Nga về vấn đề quần đảo Curin được Tổng thống Nga B. Enxin đưa ra không rõ ràng, Tổng thống Nga nêu một kế hoạch gồm 5 giai đoạn nhằm giải quyết vấn đề quần đảo Curin. Cụ thể kế hoạch 5 giai đoạn của B. Enxin như sau:

- Giai đoạn 1: LB Nga công nhận tồn tại sự tranh chấp về chủ quyền đối với quần đảo Curin trong quan hệ Nga - Nhật.

- Giai đoạn 2: Thực hiện hợp tác kinh tế Nga - Nhật, LB Nga và Nhật Bản cùng khai thác vùng Nam Xakhlin (bao gồm cả quần đảo Curin).

- Giai đoạn 3: Phi quân sự hoá vùng Nam Xakhalin.

- Giai đoạn 4: Ký Hiệp định hoà bình Nga - Nhật.

- Giai đoạn 5: Sau khi ký Hiệp định hoà bình Nga - Nhật có ba phương án giải quyết vấn đề quần đảo Curin như sau:

Phương án một: Chuyển 4 đảo của quần đảo Curin dưới sự quản lý chung của LB Nga và Nhật Bản.

Phương án hai: Biến quần đảo Curin thành “khu vực tự do”.

Phương án ba: Trao trả quần đảo Curin cho Nhật Bản (13).

Đến đây, quan điểm về giải quyết vấn đề quần đảo Curin giữa lãnh đạo LB Nga và Nhật Bản có sự khác nhau quá lớn. Do đó, đến năm 2000 và cho đến hôm nay, LB Nga và Nhật Bản vẫn chưa giải quyết được cuộc tranh chấp về quần đảo Curin, chưa ký được Hiệp định hoà bình Nga - Nhật.

*

Từ những điểm trình bày trên đây về vấn đề quần đảo Curin trong quan hệ Nga - Nhật ở thế kỷ XX, chúng ta có thể thấy rằng:

1. Lịch sử quan hệ Nga - Nhật trong thời kỳ Cận - Hiện đại ghi nhận những vấn đề rất phức tạp về tranh chấp lãnh thổ giữa hai nước. Nếu như trong cuộc chiến tranh 1904-1905 Nhật Bản thắng Nga và chiến quả Nhật Bản thu được rất nhiều, trong đó có vùng Nam Xakhalin của Nga, thì trong Đại chiến thế giới thứ Hai, trong mục tiêu tham chiến của Liên Xô chống Nhật Bản có vấn đề Liên Xô lấy lại vùng Nam Xakhalin và chiếm đóng 4 đảo thuộc quần đảo Curin của Nhật Bản. Với sự thoả thuận của các nước lớn Anh và Mĩ, Liên Xô đã làm được điều này.

2. Bốn đảo ở quần đảo Curin có vị trí chiến lược với an ninh, quốc phòng, kinh tế của LB Nga, điều này thể hiện: quần đảo Curin án ngữ đường thông ra Thái Bình Dương từ vùng biển Ôkhốt của Hạm đội Thái Bình Dương của LB Nga, nếu mất 4 đảo ở quần đảo Curin, Nga sẽ rất khó kiểm soát vùng biển Ôkhốt và hải phận phía Đông của LB Nga hướng ra Thái Bình Dương. Đối với Nhật Bản, vùng “lãnh thổ phương Bắc” có giá trị to lớn về an ninh, quốc phòng và kinh tế. Mất quần đảo Curin, một mặt tầm kiểm soát vùng biển phía Bắc của Nhật Bản bị thu hẹp, mặt khác do Nhật Bản đất chật, người đông, ít tài nguyên, khoáng sản, nên không có quần đảo Curin thì vùng lãnh hải phía Bắc của Nhật Bản bị thu hẹp. Nhật Bản mất đi một nguồn tài nguyên biển to lớn.

3. Đã có những thời kỳ lãnh đạo Liên Xô và LB Nga thi hành chính sách đối ngoại nhượng bộ đối với các nước tư bản phát triển và có dự định trao trả lại Nhật Bản các đảo ở quần đảo Curin.

4. Trong những năm cuối cùng của thế kỷ XX do khủng hoảng trầm trọng, LB Nga rất cần viện trợ của nước ngoài, đặc biệt là viện trợ của các cường quốc phát triển nhất như: Mĩ, Nhật Bản... Trong quan hệ Nga - Nhật, một mặt LB Nga cần bình thường hoá quan hệ với Nhật Bản, đàm phán với Nhật Bản về vấn đề lãnh thổ để tiến tới ký kết Hiệp định hoà bình Nga - Nhật, trên cơ sở đó Nhật Bản sẽ viện trợ kinh tế cho LB Nga, mặt khác muốn ký kết Hiệp ước hoà bình Nga - Nhật, LB Nga phải nhượng bộ, trao trả lại Nhật Bản 4 đảo thuộc quần đảo Curin, điều này vì nhiều nguyên nhân giới lãnh đạo Nga chưa sẵn sàng. Trong bối cảnh quan hệ quốc tế ở Đông Á sau chiến tranh lạnh: trong khi LB Nga bị khủng hoảng toàn diện, suy yếu, mất vị thế cường

quốc ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương thì liên minh quân sự Mĩ - Nhật và ảnh hưởng của Mĩ, Nhật Bản được gia tăng mạnh mẽ ở vùng này, do đó LB Nga chưa trao trả các đảo thuộc quần đảo Curin cho Nhật Bản.

5. Cuối năm 1999 B. Enxin từ chức Tổng thống LB Nga, V. Putin lên làm Tổng thống Nga cho đến hôm nay. Dưới sự lãnh đạo của V. Putin, nước Nga dần ra khỏi khủng hoảng, kinh tế phát triển, đời sống của đa số người dân được cải thiện, nâng cao... Về đối ngoại, Tổng thống V. Putin thi hành chính sách ngoại giao độc lập, tự chủ, linh hoạt mang tính thực dụng nhằm khôi phục lại vị thế cường quốc của LB Nga. Từ năm 2000 đến nay Tổng thống V. Putin đã gặp các Thủ tướng Nhật Bản nhiều lần, song Nga - Nhật vẫn chưa ký được Hiệp

định hoà bình, vấn đề mấu chốt là vấn đề quần đảo Curin vẫn chưa được giải quyết (14). Có thể mạnh dạn dự báo trong khoảng thời gian nhiệm kỳ thứ hai (2004-2008) của Tổng thống V. Putin, trong quan hệ LB Nga - Nhật Bản vấn đề quần đảo Curin sẽ vẫn không được giải quyết và Nhật Bản chưa lấy lại được vùng “lãnh thổ phương Bắc” của mình.

Về vấn đề quần đảo Curin, nguyên Thủ tướng Nhật Bản I. Nacaxônê viết như sau: “... Vấn đề các lãnh thổ phía Bắc tồn tại trong quan hệ giữa Nhật Bản và Nga đã không được giải quyết trong “Chiến tranh lạnh”. “Chiến tranh lạnh” kết thúc đã không đẩy nhanh việc giải quyết vấn đề này. Cũng không nhìn thấy triển vọng giải quyết vấn đề ấy trong tương lai gần” (15).

CHÚ THÍCH

(1). *Lịch sử Nga*. Giáo trình. Đại học Tổng hợp quốc gia Lômonôxốp (MGU), Mátxcova, 2001, tr. 313.

(2). *Lịch sử thế giới hiện đại* (Chủ biên: Nguyễn Anh Thái), tái bản lần thứ tư. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 223-224.

(3). *Chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga 1992-1999*. Giáo trình. Đại học Ngoại giao quốc gia (MGIMO), Mátxcova, 2000, tr. 256-257.

(4). “*Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật*” ký ngày 8-9-1951, năm 1960 ký gia hạn 10 năm và đến năm 1970 hai bên lại ký kết kéo dài vĩnh viễn.

(5). *Quan hệ quốc tế hiện đại*. Giáo trình. Đại học Ngoại giao quốc gia (MGIMO), Mátxcova, 2001, tr. 371.

(6), (9). *Chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga 1992-1999*, sdd, tr. 258, 260.

(7). *Quan hệ quốc tế hiện đại*, sdd, tr. 372.

(8). M.L. Chimarencô. *Nga và Đông Á*. Viện Viễn Đông. Mátxcova, 1994, tr. 161.

(10), (11). Dẫn theo bài của tác giả I. A. Latúsép: “*Cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa Nga và Nhật trong giai đoạn hiện nay*”, trong sách: “*Nga và phương Đông trước thế kỷ 21*”, Viện Phương Đông - Viện Hàn lâm khoa học Nga, Mátxcova, 1998, tr. 321, 322.

(12), (13). *Nga và phương Đông trước thế kỷ 21*. Viện Phương Đông - Viện Hàn lâm khoa học Nga, Mátxcova, 1998, tr. 325, 327-328.

(14). Về vấn đề này có thể tham khảo bài của tác giả I. A. Latúsép “*Hội nghị cấp cao Nga - Nhật ở Tôkyô (9-2000) và Irkutsk (3-2001)*” trong sách “*Những xu thế mới trong quan hệ quốc tế ở châu Á*”. Viện Phương Đông, Mátxcova, 2002.

(15). I. Nacaxônê. *Chiến lược quốc gia của Nhật Bản trong thế kỷ XXI*. Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2004, tr. 44.

ĐÔNG PHƯƠNG HỌC Ở LIÊN BANG NGA VÀ CỘNG HOÀ PHÁP:
MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, SAU ĐẠI HỌC

TRẦN KHÁNH*

Nghiên cứu và giảng dạy về khu vực học đã từng xuất hiện từ thời Cổ đại, nhưng thực sự được hình thành với tư cách là một đối tượng, một ngành khoa học thì mới bắt đầu từ thế kỷ XVII-XVIII, gắn liền với thời đại cách mạng và cải cách tư sản ở châu Âu. Nhu cầu hiểu biết thế giới và chinh phục thuộc địa cùng với khát vọng xác lập địa vị cường quốc thế giới của mình đã thôi thúc các nước lớn ở châu Âu trong thế kỷ XVIII-XIX lập nên những trung tâm lớn nghiên cứu và giảng dạy về khu vực học, trước hết là Đông Phương học. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, khi thế giới phân chia thành hai cực đối đầu nhau về ý thức hệ tư tưởng - chính trị, thì ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở Liên Xô và Mỹ xuất hiện hàng loạt các Viện, các Trường, Khoa hay Chương trình giảng dạy và nghiên cứu về khu vực. Ví dụ như ở Liên Xô trong những năm 50-70 của thế kỷ XX thành lập hàng loạt các cơ sở mới như Viện các nước Á - Phi (ISAA) thuộc Đại học Quốc gia Matxcova, Khoa Đông phương học thuộc Đại học Tổng hợp Tàtsken, Khoa Đông Phương học thuộc Đại học Sư phạm Vladivốtxtốtx, và hàng loạt các Viện nghiên cứu và đào tạo mang tính khu vực như

Viện Phương đông, Viện Viễn đông, Viện châu Phi, Viện Xlavơ v.v... Ở Mỹ trong những năm 50-60 của thế kỷ XX cũng có bức tranh tương tự. Số lượng các cơ sở nghiên cứu và đào tạo đại học, sau đại học về khu vực học mọc lên như nấm như: Viện nghiên cứu Đông Á thuộc Đại học Berkeley, Trung tâm nghiên cứu Đông Á của Đại học Stanford, Trung tâm ngôn ngữ và văn hoá Đông Á của Đại học California, Chương trình Đông Nam Á thuộc Đại học Cornell v.v... Ở châu Âu, các Viện, Trung tâm nghiên cứu về châu Á, Đông Á, Đông Nam Á, về Đông Âu, Liên Xô v.v... (đặc biệt ở Anh, Pháp, Đức, Hà Lan) cũng được thiết lập. Về cơ bản, mô hình tổ chức và quản lý, chương trình nghiên cứu và đào tạo về khu vực học ở các nước Âu - Mỹ là tương đối giống nhau. Có cơ sở nghiên cứu và giảng dạy công và tư, tự chịu trách nhiệm và chủ động đưa ra chương trình đào tạo của mình, nhưng phải tuân theo những chuẩn mực cơ bản do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Tuy nhiên, giống như các ngành khoa học khác, chương trình nghiên cứu, quản lý và đào tạo về khu vực học ở mỗi nước, mỗi trường cũng có khác nhau. Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu mô hình tổ chức và quản

*TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

lý đào tạo đại học, sau đại học về khu vực học (thông qua mô hình Đông Phương học) của Liên bang Nga và Cộng hoà Pháp, từ đó đưa ra một vài so sánh và nhận xét bước đầu về vấn đề này.

I. MỘT SỐ MÔ HÌNH

1. *Khoa Đông Phương học thuộc Đại học Quốc gia Xanh - Pêtécbuva của Liên bang Nga* là một trong những trung tâm giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử và văn hoá lớn trên thế giới. Được thành lập từ thời Nga hoàng (1854) với chức năng chủ yếu lúc đó là giảng dạy và nghiên cứu ngữ văn các nước Trung Á, Trung Cận Đông và Trung Quốc, đến nay Khoa Đông phương học đã có 12 tổ bộ môn *được tổ chức theo chuyên ngành, liên ngành, đất nước học và khu vực học* bao gồm các *Tổ Bộ môn* (TBM) như: TBM các ngôn ngữ Arập, TBM ngôn ngữ Iran, TBM ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ, TBM ngôn ngữ Mông Cổ, TBM ngôn ngữ Nhật Bản, TBM ngôn ngữ Trung Quốc, Triều Tiên, và các nước Đông Nam Á, TBM ngôn ngữ Ấn Độ, TBM châu Phi học, TBM Lịch sử các nước Trung Á và Cápcadơ, TBM Lịch sử Phương Đông cổ đại, TBM Lịch sử các nước Viễn Đông. Hiện nay khoa đang có kế hoạch lập TBM lịch sử các nước Đông Nam Á (tách từ TBM lịch sử các nước Viễn Đông).

Những năm gần đây khoa đang xây dựng 2 chương trình đào tạo bậc đại học gồm: hệ 4 năm lấy bằng Cử nhân (Bachelor) và hệ 5 năm lấy bằng chuyên gia (Diploma of Specialist), và 3 chương trình đào tạo trên đại học gồm: Đào tạo Cao học lấy bằng Thạc sỹ (2 năm), Đào tạo Phó Tiến sỹ (3 năm), đào tạo Tiến sỹ (2-3 năm). Chương trình đào tạo hệ 4 năm (thường dành cho sinh viên theo học đóng học phí), khi ra trường sẽ nhận bằng Cử nhân Đông

Phương học và châu Phi học. Sinh viên theo hệ 5 năm (thường là những người đạt điểm cao thi vào đại học và nhận học bổng của chính phủ) được đào tạo theo chuyên ngành kết hợp với đất nước - khu vực học ngay từ năm thứ nhất. Ví dụ như một sinh viên được phân công hay chọn học chuyên ngành lịch sử Việt Nam ngay từ đầu thuộc con số quản lý và hướng dẫn chuyên môn của TBM Lịch sử các nước Viễn Đông. Khi ra trường những người này sẽ nhận bằng chuyên gia về lịch sử Việt Nam và các nước Viễn Đông. Còn những sinh viên theo học chuyên ngành ngôn ngữ Việt Nam thì nằm dưới sự quản lý trực tiếp của TBM Ngôn ngữ Trung Quốc, Triều Tiên và các nước Đông Nam Á. Bằng tốt nghiệp của những người này được ghi là ngôn ngữ Việt Nam và các nước Viễn Đông. Cho dù là học chuyên ngành nào (Ngôn ngữ hay Lịch sử) tất cả sinh viên đều phải học và thi quốc gia 2 thứ tiếng phương Đông và 1 phương Tây. Ví dụ như sinh viên theo Việt Nam học, bất cứ chuyên ngành nào thì cũng phải thi tiếng Việt (môn chính), tiếng Trung, tiếng Pháp hoặc Anh. Theo học ngôn ngữ hay lịch sử Indônêxia phải học tiếng Indônêxia (ngôn ngữ chính), tiếng Arập, tiếng Hà Lan hoặc tiếng Anh.

Chương trình đào tạo lấy bằng Thạc sỹ (thường dành cho hệ đào tạo đại học 4 năm) thì có chuyên ngành rộng hơn. Hiện tại khoa có 5 ngành (có mã số riêng) bao gồm "Ngôn ngữ các dân tộc Á - Phi", "Văn học các dân tộc Á - Phi", "Lịch sử các dân tộc Á - Phi", "Văn hoá các dân tộc Á - Phi" và "Tôn giáo các dân tộc Á - Phi". Những người đã tốt nghiệp đại học 4 năm hoặc 5 năm đều có thể tham gia chương trình đào tạo này.

Chương trình đào tạo Phó Tiến sỹ khoa học (Candidat Nauk) và Tiến sỹ khoa học

(Doctor Nauk) tuân thủ theo nguyên tắc chuyên ngành. Những người có bằng chuyên gia (Diploma of Specialist) và bằng Thạc sỹ (Master) có quyền thi vào học chương trình Nghiên cứu sinh (Aspirantura). Những người đã có bằng Phó Tiến sỹ có thể tiếp tục theo đuổi học vị Tiến sỹ. Hiện nay khoa Đông Phương có một Hội đồng chấm luận án Tiến sỹ khoa học chung cho cả 3 chuyên ngành với mã số riêng: Chuyên ngành "Ngôn ngữ các dân tộc Á - Phi và thổ dân châu Mỹ và châu Úc" (10-02-22); "Văn học các dân tộc Á - Phi" (10-01-06), và "Thông sử" (Các nước phương Đông và bằng tư liệu tiếng bản địa) (07-00-03). Theo quy định, nhất thiết ít nhất phải có sự tham dự và bỏ phiếu của 5 thành viên cùng mã số ngành thì kết quả chấm luận án mới có giá trị.

Từ 1997, khoa mở thêm một bộ phận mới gọi là "Khoa đặc biệt về Đông phương học và châu Phi học" (Special Faculty of Oriental and African Studies) nhằm đào tạo, bồi dưỡng những người đã tốt nghiệp đại học thuộc khoa học xã hội và nhân văn, muốn có thêm bằng cử nhân hay chuyên gia về Đông Phương học hoặc châu Phi học. Thời gian theo học lấy bằng mới là 2 năm.

2. Viện các nước Á - Phi (ISAA) thuộc Đại học Quốc gia Mátxcơva mang tên Lômônôxốp cũng là một trong những trung tâm nghiên cứu và đào tạo về Đông Phương học và châu Phi học lớn của thế giới. Được thành lập từ 1956 với tư cách là Viện Ngôn ngữ Phương đông trực thuộc trường, với chức năng chủ yếu là đào tạo chuyên gia, giáo viên ngôn ngữ; Nhưng từ 1972 khi được đổi tên thành Viện các nước Á - Phi thì chức năng và cơ cấu của Viện cũng thay đổi. Từ đó Viện được chia ra làm 3 bộ phận đào tạo theo cơ sở chuyên ngành và liên ngành là *Lịch sử, Ngữ văn và Kinh tế - xã*

hội. Sinh viên tốt nghiệp Viện này được nhận các văn bằng chuyên môn về lịch sử, ngôn ngữ hay kinh tế chuyên về phương Đông, nhà biên dịch hay nghiên cứu văn bản các ngôn ngữ phương Đông.

Cũng giống như hầu hết các cơ sở nghiên cứu và đào tạo khác, ISAA tổ chức theo từng Bộ môn, hay Trung tâm. Hiện nay Viện có 16 bộ môn với sự hợp tác chặt chẽ của các chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước. Có hơn 40 thứ tiếng phương Đông được dạy ở học Viện này. Viện cũng là một trong những cơ sở đào tạo sau đại học hàng đầu trong nước và thế giới về Đông Phương học và châu Phi học. Cũng giống như Khoa Đông Phương học của Đại học Xanh-Pêtéc-bua, ISAA có đầy đủ các chương trình đào tạo sau đại học, từ Thạc sỹ đến Tiến sỹ khoa học.

3. Viện Quốc gia các ngôn ngữ và văn minh phương Đông (INALCO) tại Paris của Pháp được lập thế kỷ XVIII là trung tâm lớn nhất thế giới đào tạo các chuyên gia về ngôn ngữ văn hoá các nước châu Á, châu Phi và Đông Âu. Ở đây dạy tới 73 ngôn ngữ khác nhau, các nền văn hoá khác nhau. Cũng giống như hầu hết các trung tâm, cơ sở đào tạo khác của thế giới, *cơ cấu tổ chức và chương trình đào tạo của Viện này dựa trên nguyên tắc chuyên ngành kết hợp với liên ngành, giữa đất nước học và khu vực học*. Viện được chia ra 8 chuyên ngành đào tạo:

- Ngành châu Phi;
- Ngành ngôn ngữ và văn minh Trung Hoa;
- Ngành Triều Tiên - Nhật Bản;
- Ngành Trung Âu và Đông Âu;
- Ngành Trung Cận Đông và Bắc Phi;
- Ngành Liên Xô (Nga);
- Ngành Nam Á;

- Ngành Đông Nam Á, Nam Đảo.

Chương trình đào tạo có đủ các môn học, từ ngôn ngữ, lịch sử, phong tục, tập quán, lối sống văn hoá, triết học cho đến kinh tế - xã hội và thể chế chính trị. So với các trung tâm khu vực học khác trên thế giới thì ngôn ngữ và văn hoá là những môn học chính, chiếm nhiều thời gian hơn cả trong chương trình đào tạo.

II. NHẬN XÉT

Giống như hầu hết các ngành khoa học, cơ cấu tổ chức và đào tạo đại học, sau đại học về khu vực học (Đông Phương học) của 3 mô hình trên chủ yếu dựa trên nguyên tắc chuyên ngành và liên ngành. Khác với các ngành khoa học xã hội và nhân văn truyền thống như Sử học, Ngôn ngữ học, Triết học v.v... ngành Đông Phương học với tư cách là một trong nhóm ngành khu vực học, khi tổ chức và đào tạo còn dựa trên cơ sở gần gũi về địa - sinh thái, địa - văn hoá và xã hội truyền thống, và gần đây còn cả địa - chính trị - kinh tế và đặc điểm hay hình thái kinh tế - xã hội để phân chia các bộ môn, lập chương trình giảng dạy và nghiên cứu. Điều này cho phép đào tạo ra những chuyên gia vừa giỏi về đất nước - khu vực học, lại thông thạo chuyên ngành theo hướng chuyên sâu.

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, các môn như ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo - dân tộc, địa chiến lược và các mối bang giao quốc tế đã và đang là những đối tượng chính, trọng tâm của chương trình giảng dạy ngành Đông Phương học.

Mặc dù đang ở giai đoạn đầu trên con đường xây dựng ngành Đông Phương học, chúng ta nên nhanh chóng xây dựng và ban hành Chương trình khung hay Quy định bắt buộc về khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo của ngành khoa học này. Tuy vậy, các Khoa, Tổ bộ môn cần được quyền chủ động hơn nữa trong việc lập các chương trình đào tạo mang tính đặc thù của trung tâm mình. Điều này là hết sức quan trọng không những đáp ứng nhu cầu cấp bách đào tạo những chuyên gia giỏi, chuyên sâu về đất nước - khu vực và vấn đề cụ thể, mà còn nuôi dưỡng, tạo tiền đề cho sự hình thành các trường phái khoa học trong tương lai. Kinh nghiệm cho thấy mỗi nước, mỗi thời đại và mỗi mô hình đào tạo có yếu tố đặc thù, có cả điểm mạnh lẫn điểm yếu. Tuy vậy, kinh nghiệm của những người đi trước, đặc biệt là của các nước có truyền thống khoa học về Đông Phương học đáng được chúng ta tham khảo một cách kỹ lưỡng.

TÌM HIỂU TÊN HỌ THẬT CỦA MỘT SỐ NHÂN VẬT TRONG CUỘC NỔI DẬY CỦA NÔNG DÂN NINH THẠNH LỢI CHỐNG THỰC DÂN PHÁP - 1927

TRẦN PHƯỚC THUẬN*

Cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi (tỉnh Bạc Liêu) chống ách thống trị của thực dân Pháp năm 1927 là một đề tài lịch sử có nhiều ý nghĩa. Cho đến nay, nhiều tài liệu đã đề cập về cuộc nổi dậy này, trong đó có những báo cáo của quan chức thực dân Pháp, những bài viết trên các báo Pháp, Việt và cả những tác phẩm của những nhà nghiên cứu khoa học. Nhưng có lẽ do sự kiện đã xảy ra khá lâu, lại ở một nơi hoang vu hẻo lánh, phương tiện đi lại khó khăn, việc điều tra khảo sát bị giới hạn, cho nên các nhân vật có liên quan đến sự kiện lịch sử này đã được miêu tả khác nhau. Tên họ và tuổi của từng người cũng không thống nhất. Ngay cả tên thật của ông Chủ Chọt - người cầm đầu cuộc nổi dậy, mỗi tài liệu mỗi khác; Vị pháp sư, người làm "Hoàng đế", cô "Công chúa" và một số người khác cũng vậy. Chính vì vậy đã gây nhiều khó khăn cho những nhà nghiên cứu khoa học và những người làm công tác lịch sử.

Nghiên cứu làm sáng tỏ vấn đề này là việc làm cần thiết, vì đó là những chi tiết quan trọng đối với các nhân vật lịch sử.

Tên họ, tuổi của người cầm đầu cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi - 1927 cũng nên xác định rõ, vì ngay trong thời kỳ đó người ta cũng chưa thống nhất với nhau khi đề cập đến tên họ của ông. Trong báo cáo của Chánh ủy đặc biệt gửi Giám đốc Sở An ninh Sài Gòn trong tháng 5-1927 về "Kết quả điều tra những sự kiện dẫn tới vụ nổi loạn ở Ninh Thạnh Lợi" đã ghi tên ông là *Tran Kim Chuc* (1). Nhưng trong báo cáo của Trung úy Turcot chỉ huy đơn vị Sen đầm Cần Thơ về "Hành quân an ninh tại làng Ninh Thạnh Lợi" ngày 11-5-1927 lại đổi thành *Ngo Kim Chuc* (2). Trong bài "*Mấy ngày náo động ở Phước Long*" của Võ Đồi trên *Pháp Việt nhật báo* ngày 17-5-1927 lại ghi là Trần Kim Túc. Hà Thanh khi viết bài "*Tòa Đại hình Cần Thơ...*" trên *An Hà báo* ngày 8-12-1927 đổi thành *Trần Kim Thúc* tự *Chót* và trong bài "*Tòa Đại hình Cần Thơ xử vụ Ninh Thạnh Lợi*" trên *Báo Công Luận* số 779 ngày 24-12-1927 tác giả đã ghi tên ông là *Trần Kim Huê*. Một vài trường hợp cá biệt, người ta không gọi thẳng tên họ của ông như trong bài "*Chuyện gì đã xảy ra*" (Que se passe-t-il ?) trên *Báo La Tribune Indochinoise* ngày 11-

* Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bạc Liêu.

5-1927, tác giả chỉ gọi *Huong chu Ninh Thanh Loi*.

Từ năm 1975 đến nay cũng đã có nhiều sách, báo, tạp chí tiếp tục nói về cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thanh Lợi năm 1927 chống ách thống trị của thực dân Pháp nhưng đa số các tác giả, các nhà nghiên cứu đều chưa thống nhất khi gọi tên người cầm đầu cuộc nổi dậy này, kể cả Huy chương "Vì giai cấp nông dân Việt Nam", do Ban chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam truy tặng cho ông cũng ghi *Trần Kim Tú*.

Trong các văn bản hành chính và các sách báo từ trước đến nay, đa số đều ghi ông Chủ Chọt họ Trần, nhưng có một số người còn nghi ngờ vì có một số tài liệu vẫn ghi ông họ Ngô (3). Có người còn cho rằng: "Nếu ông họ Trần tại sao có những người em họ Lâm". Họ còn đưa bằng chứng là gần ngôi mộ tập thể của nghĩa binh Ninh Thanh Lợi tử trận năm 1927 có một ngôi mộ theo kiểu "hoành bử" của người Hoa, các con của ông Mến, ông Lý, con của các anh em ông Lâm Văn Hựu đều gọi mộ này là mộ của ông nội bà nội, mà người được gọi ông nội lại họ Lâm. Vậy thì ông Chủ Chọt vốn họ Lâm, họ Ngô hay họ Trần?

Vấn đề này từ trước đến nay cũng chưa có tài liệu nào cho biết những thông tin cụ thể, phải sau một thời gian dài tìm hiểu và sau khi tiếp cận với thân nhân của ông Chủ Chọt mới được ông Trần Văn Mến (4) cung cấp những thông tin như sau: Có một người tên Trần Bảo Hương (陳寶香) là một nông dân nghèo ở thôn Quý Tự (貴嗣), huyện Triều Dương (潮洋) thuộc phủ Triều Châu (潮州) (Trung Quốc), vì cuộc sống khó khăn ông đã di cư sang miền Nam Việt Nam để tìm sinh kế, ông ở nhiều nơi và cuối cùng định cư ở Trà Lân (Sóc Trăng). Tại đây ông có một người vợ, đó là bà Châu

Thị Kiều - vốn là một người Việt lai Khmer. Hai ông bà có năm người con, gồm một gái bốn trai, có tên là: Trần Kim Huê (陳金花), Trần Kim Chuk (陳金宿), Trần Kim Lén (陳金龍), Trần Kim Sến (陳金成), Trần Kim Biều (陳金彪). Tên của năm người con được ông Trần Bảo Hương đặt theo tiếng Triều Châu, nếu đọc theo âm Hán Việt thì: Huê là Hoa, Chuk là Túc, Lén là Long, Sến là Thành và Biều là Bảo.

Có lẽ do nghèo khó lại lao động quá vất vả nên ông Trần Bảo Hương qua đời sớm khi các con còn thơ ấu. Bà Châu Thị Kiều phải tần tảo nuôi con, nhưng không thể bao bọc được năm đứa con còn nhỏ dại nên sau khi mất tang chồng, bà đã tục huyền với một người chồng sau, đó là ông Lâm Bế (林百) cũng là người quê ở Triều Châu, lúc ấy cũng đang sinh sống ở Trà Lân. Sau đó bà Kiều sinh thêm bốn người con (với người chồng sau) gồm ba trai một gái, đó là: Lâm Cuối (林奎) tự Vĩnh Thanh (永清), Lâm Co (林哥), Lâm Cang (林江) và Lâm Ủi (林埤). Tên của bốn người con này cũng được ông Lâm Bế đặt theo tiếng Triều Châu, nếu đọc theo âm Hán Việt thì: Cuối là Khuê, Co là Ca, Cang là Giang và Ủi là Vi.

Hai dòng con mặc dù khác họ nhưng cùng một mẹ sinh ra, họ đã sống chung với nhau từ nhỏ nên rất thân mật. Ông Lâm Bế cũng xem năm chị em ông Trần Kim Tú như con ruột của mình và đã sắp xếp thứ bậc theo người Triều Châu, như về phía con gái có hai người: Trần Kim Huê là "tùa chể"; Về phía con trai có bảy người: Trần Kim Tú là "tùa hia". Nhưng bà Kiều vẫn có thói quen gọi thứ tự các con theo kiểu người Việt không phân biệt trai gái và không có "tùa chể", "tùa hia" (chị cả, anh cả) mà người lớn nhất là thứ hai. Vì vậy bà Huê thành chị hai, ông Tú thứ ba đếm dần

xuống đến bà Úi thứ mười cũng là em út. Khi lớn lên mỗi người có hoàn cảnh và môi trường sống khác nhau nên có người vẫn giữ tên Triều Châu do cha mẹ đặt, nhưng cũng có người đã dùng tên theo âm Hán Việt. Vì vậy, tên thường dùng của chín người từ đó đến nay được kể như sau: Trần Kim Huê, Trần Kim Túc, Trần Kim Lến, Trần Kim Thành, Trần Kim Bảo, Lâm Vĩnh Thanh, Lâm Co, Lâm Cang và Lâm Úi.

Đến năm 1919, cả nhà ông Lâm Bế dời về Ninh Thạnh Lợi để khai khẩn đất hoang. Lúc này hai ông bà đã già nên chỉ vài năm sau là tạ thế và được các con an táng chung trong một nấm mộ kiểu "hoành bử" theo truyền thống của người Triều Châu tại mảnh ruộng vừa được khai hoang.

Như vậy, ông Chủ Chột đích thực họ Trần chứ không phải họ Ngô như một số tài liệu đã ghi. Tên họ thật của ông nên được viết là *Trần Kim Túc*. Còn tại sao ông có những người em mang họ Lâm thì các nguồn thông tin trên do các con cháu hai họ Trần, Lâm cung cấp đã giải thích rõ điều đó.

Về năm sinh của ông, hiện nay có một số tư liệu ghi năm 1898 hoặc 1899, nhưng qua kết quả các cuộc điền dã gần đây của chúng tôi thì chính ông Trần Văn Mến (con trai của ông Chủ Chột) đã cho biết cha của ông lúc tử trận (khi đó ông còn nhỏ), không thể dưới ba mươi tuổi mà khoảng ngoài ba mươi hay bốn mươi. Bà Phan Thị Mạnh (em dâu ông Chủ Chột) cũng khẳng định chồng của bà (ông Lâm Vĩnh Thanh) sinh năm 1900 (Canh Tý), mà ông Thanh là em thứ bảy còn ông Chủ Chột là anh thứ ba, hai người cách nhau đến bốn người anh em thì làm sao cách nhau một hoặc hai tuổi được. Những người trong thân tộc đều khẳng định ông Chủ Chột tuổi Hợi, từ đó có

thể suy ra: kể từ ông Chủ Chột là Kim Túc rồi đến Kim Lến, Kim Thành, Kim Bảo mới đến Vĩnh Thanh; Ông Vĩnh Thanh sinh năm 1900, vậy ông Chủ Chột không thể sinh năm 1899 (Kỷ Hợi) hay năm 1898, mà phải sinh năm 1887 là năm Đinh Hợi mới đúng. Nếu từ đó tính đến lúc ông tử trận là năm 1927 thì ông Chủ Chột vừa tròn 40 tuổi, thật rất khớp với lời kể của ông Trần Văn Mến và bà Phan Thị Mạnh.

Nhân vật thứ hai cần bàn là vị pháp sư. Trong bài "*Sự thật về cuộc bạo loạn ở Ninh Thạnh Lợi*" trên Báo L'Écho Annamite số ra ngày 19-5-1927, có đoạn viết: "... lâu nay đã từng tập hợp xung quanh một pháp sư kiêm thầy lang tên là Thầy Cô... Họ tin tưởng một cách mù quáng vào quyền uy siêu phàm của pháp sư Cô... tay lang vườn này quả quyết rằng kẻ nào nuốt lá bùa của y thì bị trúng đạn cũng không bị thương". Trong báo cáo của Chủ tỉnh Rạch Giá gửi Thống đốc Nam Kỳ, ngày 13-5-1927 cũng có đoạn ghi: "Theo ý tôi, chính tên pháp sư Co đã tổ chức toàn bộ cuộc nổi loạn..." (5). Nhưng trong báo cáo của Chánh ủy viên đặc biệt Poillot gửi Giám đốc Sở An ninh Sài Gòn, ngày 17-5-1927 lại có đoạn ghi: "Một trong những người em này tên Lâm Vĩnh Thanh tự Co Cuối một thầy lang nổi tiếng... Co Cuối được khiêng dưới một cái tán, được giới thiệu như là một Đấng cứu thế có quyền phép làm cho binh lính của ông ta tránh được bom đạn, do đó có thể kháng cự lại người Pháp" (6). Trong bài: "Vụ nổi loạn ở Ninh Thạnh Lợi xử tại tòa Đại hình Cần Thơ" trên *Đông Pháp thời báo* số ra ngày 1-12-1927, lại có đoạn nói khác hơn: "Hồi tháng 3 năm 1927, có một bọn gặt lúa đến làm mướn ở sở ruộng Ninh Thạnh Lợi của Hương Chủ Chột, trong bọn có một người tên Kha Lục... một bữa Kha Lục đứng tế ở một đám cúng tế trong chùa, tự xưng mình là người của Phật sai

xuống... Trong khi cúng Kha Lục phán dạy Hương chủ và dân Cao Miên ở đó rằng ngày nay là ngày thiên vận đã tới, người Pháp rồi đây thế nào cũng bị đuổi ra khỏi xứ chó không thể ở lâu được nữa, vậy kíp theo thiên vận mà đánh Pháp. Rồi thì Kha Lục phân phát bùa chú để khi lâm trận dẫu bị bắn cũng không hề chi". Nhưng trong báo cáo của Chủ tỉnh Rạch Giá ngày 16-5-1927 lại có đoạn viết: "Trong bọn chúng có ba người từ Cam Bốt tới, trong đó có một tên là Kha Lục..." (7).

Qua các bản báo cáo và các bài báo nói trên cho thấy các tác giả báo chí và giới cầm quyền lúc bấy giờ còn hiểu biết rất mơ hồ về vị pháp sư, vì cái tên "Kha Lục" đã được người Pháp phiên âm từ chữ [khlu] của người Khmer để chỉ những tu sĩ Phật giáo Nam tông và những ông thầy cúng. Đây là một danh từ chung chứ không phải danh từ riêng để chỉ một người nào. Như vậy, những bài viết ghi Kha Lục hay Khà Lục là còn thiếu tên của người được gọi.

Ông Lâm Vĩnh Thanh có phải là pháp sư hay không mà trong một số báo cáo của quan chức người Pháp đã ghi thì vợ ông Thanh là bà Phan Thị Mành (94 tuổi) hiện đang còn sống ở Ninh Thạnh Lợi đã khẳng định: "Chồng của tôi không phải là thầy pháp hay thầy thuốc gì cả, cũng chưa từng biết gì về các nghề này, không biết tại sao có người nói vậy". Bà Võ Thị Nhân người ở cùng xóm với bà Mành, hiện nay 93 tuổi, là người sống cùng thời với ông Lâm Vĩnh Thanh cũng xác nhận như vậy. Các con của ông Chủ Chọt cũng đã nhiều lần nói rõ vị pháp sư không phải là ông Lâm Vĩnh Thanh.

Một số bài báo khác khi đề cập đến tên vị pháp sư lại ghi: "thầy Cô", "thầy Co", "thầy Cuối" hoặc "Co Cuối", có bài viết còn nhấn mạnh đây là các tên riêng của ông

Lâm Vĩnh Thanh. Nhưng sau khi tham khảo ý kiến của các thành viên trong gia đình ông Lâm Vĩnh Thanh thì ông Lâm Văn Hựu (con ông Lâm Vĩnh Thanh) đã cho biết: "Đây là một lầm lẫn, thực ra cha tôi còn có tên riêng do ông nội tôi đặt theo âm Triều Châu là Cuối và người chú thứ tám của tôi tên Co, cho nên Co Cuối là hai người khác nhau chứ không phải một người". Ông Hựu còn nhấn mạnh cả cha và chú của ông đều không có ai làm thầy pháp.

Vậy thì vị pháp sư được nhắc đi nhắc lại từ nhiều năm nay chính là ai và tên thật là gì? Ông Trần Văn Mến - con ông Chủ Chọt đã khẳng định đó chính là thầy Xây, không rõ họ gì, chỉ biết là người Khmer gốc ở Nam Vang đã được cha ông mời xuống Ninh Thạnh Lợi, ở nhà ông khoảng một năm để dạy võ nghệ và làm phù phép cho nhiều người.

Như vậy, vị pháp sư đã xuất hiện suốt trong hai thời kỳ chuẩn bị nổi dậy và nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi là một con người có thật - người đó đã được các chứng nhân lịch sử hiện đang còn sống xác nhận là Thầy Xây chứ không phải "Kha Lục", "thầy Cô" "thầy Co" "thầy Cuối" hay "Lâm Vĩnh Thanh" như một số văn bản đã ghi.

Một nhân vật khác cũng chưa được xác định rõ ràng, đó là người được gọi là "Vua". Một số bài báo có nhắc đến nhưng không nêu tên như bài: *"Sự thật về cuộc bạo loạn ở Ninh Thạnh Lợi"* trên Báo *L'Écho Annamite* ngày 19-5-1927. Tác giả bài báo viết: "Tại một buổi lễ đầy xúc động, tay thầy lang làm cho các môn đệ của y tin rằng sắc chỉ của Thiên đình đã chỉ định người anh rể của Hương chủ Chọt làm Hoàng đế, bản thân y được chỉ định làm quân sư và Hương chủ Chọt thì làm

nguyên soái. Tất cả đều do thần ứng". Trong một bài báo nói về "*Cuộc đưng độ ở Ninh Thạnh Lợi*" trên Báo *La Tribune Indochinoise* ngày 20-5-1927, cũng có đoạn tương tự như vậy: "Trong một buổi lễ đầy ấn tượng, ông làm cho những môn đồ của ông tin rằng do mệnh trời, anh rể của Hương chủ Chọt được chỉ định làm Vua của họ, bản thân ông làm quân sư và Hương chủ Chọt làm nguyên soái. Những vị cầm đầu này đều được tung hô".

Nhưng trong bài "*Mấy ngày náo động ở Phước Long*" trên Báo *Pháp Việt* ngày 17-5-1927, tác giả lại nêu tên: "Nghe đâu bọn giặc này làm đầu bởi tên Lục Thum là em vợ của Hương chủ Chọt, hiện còn sống và đã bắt được". Một số báo cáo của quan chức Pháp đã nói rõ tình trạng của người này khi bị bắt như báo cáo của Chủ tỉnh Rạch Giá gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 13-5-1927 có đoạn ghi: "Viên Hương chủ nằm trong số những người bị giết, còn anh rể của nó bị bắt với một vết thương ở bàn chân" (8). Trong báo cáo tiếp theo ngày 16-5-1927, Chủ tỉnh Rạch Giá này nói rõ hơn: "Một trong những thủ lĩnh của bọn phản loạn, tên anh rể của Hương chủ Chọt bị bắt với một vết thương ở bàn chân" (9).

Sau phán xử của tòa Đại hình Cần Thơ thì có một loạt các bài báo nói về vụ này, nhưng lại có những chi tiết hơi khác, như trong bài "*Tòa xử vụ Ninh Thạnh Lợi*" trên Báo *Công Luận* ngày 26-11-1927, có đoạn viết: "Trong vụ náo động Ninh Thạnh Lợi này... ngoại trừ Kha Lục tự mình nói là người của Thiên đình sai xuống và Hương chủ Chọt đã thác tại trận thì tên Cao Miên Danh Mộc là Hoàng đế của chúng nó chắc là tội nặng hơn hết". Trong bài "*Tòa Đại hình Cần Thơ xử vụ Ninh Thạnh Lợi*" trên *Công Luận* ngày 29-11-1927, tác giả bài báo lại dẫn lời quan Chưởng lý khi buộc tội:

"... nhất là tên Danh Mộc, thường muốn trừ loạn thì tất cả phải do người đầu dọc..." và dẫn lời của Trạng sư Cade: "... nhắc sự tích Danh Mộc, chẳng qua là một tên dân quê mùa dốt nát vì nghe lời anh rể là Chọt và Kha Lục mà phải lầm theo nẻo quấy... xin tòa phạt nhẹ Danh Mộc".

Vậy thì người được gọi là "vua" năm 1927 tại Ninh Thạnh Lợi là ai? là anh rể hay em vợ của Chủ Chọt hay là một người nào khác? người này tên Lục Thum hay Danh Mộc? Báo *Pháp Việt* và Báo *Công Luận* gọi người "làm vua" này là em vợ của Chủ Chọt còn các tài liệu khác lại ghi là anh rể. Thực ra các tờ báo tiếng Việt lúc bấy giờ và các bản dịch sau này đều căn cứ vào các báo cáo bằng tiếng Pháp đa số đều ghi: "Le beau frère du Huong chu Chot" mà từ "beau frère" thì có rất nhiều nghĩa: Anh rể, em rể, anh chồng, em chồng, anh vợ, em vợ. Cho nên người ta dịch là "anh rể" cũng đúng mà "em vợ" cũng không sai. Có một thiếu sót là không ai chịu tìm cách tiếp cận với thân nhân, gia đình ông Chủ Chọt để tìm ra sự thật.

Đối với vấn đề này, ba người con ông Chủ Chọt đã xác nhận ông Chủ Chọt chỉ có một người anh rể là Trịnh Ngẫu (chồng bà Trần Kim Huê) và một người em rể là Hồ Đình (chồng bà Lâm Úi), cả hai người này đều là người Việt gốc Triều Châu không phải người Khmer và không hề bị bị dày. Chỉ có một người em vợ của ông Chủ Chọt (em út của bà Châu Thị Mẫn) tên Châu Nhum có tham gia cuộc nổi dậy chống Pháp - ông này mới chính là người được "tôn làm vua" vào năm đó. Ông Mến còn nói rõ cậu út của ông chính là đệ tử ruột của thầy Xây, người cậu này võ nghệ giỏi lắm và nghe đâu cũng biết cả phù phép nên mới được tôn trọng như vậy, lúc đó mọi người ai cũng gọi ông là Lục Thum, đây là từ mà

người Khmer thường dùng để chỉ những tu sĩ thuộc bậc trưởng thượng khi đã hoàn tục. Theo lời một số người lớn tuổi kể lại ông Châu Nhum trong một buổi lễ lớn được đóng vai "Sâm đếch" từ đó được người Khmer quen gọi là Sâm đếch Nhum, có nghĩa là "ông hoàng Nhum", nhiều người không hiểu tưởng ông là vua thật, vì vậy có một vài bài báo gọi ông là Hoàng đế. Thực ra ông chỉ là một thành viên trong nhóm lãnh đạo cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi năm 1927. Châu Nhum là người rất gan dạ. Khi đánh nhau với Pháp mặc dù nghĩa binh bị chết gần hết nhưng ông vẫn không rút lui, đến khi bị thương ở chân mà ông vẫn tiếp tục chiến đấu cho đến khi bị bắt. Sau đó, ông bị kết án tù khổ sai chung thân, bị đày đi Côn Đảo và chết ở ngoài đó. Ông Mến còn nói thêm: ông Châu Nhum có hai người con trai ở Trà Lây (Sóc Trăng), hiện một người còn sống.

Qua xác nhận của ba người con ông Chủ Chột thì người được gọi là "vua" chính là *Châu Nhum* hay là *Lục Thum* như *Báo Pháp Việt* đã ghi. Những người tham gia chống Pháp nhất là các thủ lĩnh thường có tên riêng, thậm chí có người còn có nhiều tên để sử dụng trong nhiều trường hợp. Cho nên, điều đó giải thích tại sao khi ra tòa ông khai là Danh Mộc; cũng theo thân nhân của ông thì sở dĩ ông khai tên khác là để tránh tai họa cho con cháu sau khi ông bị bắt.

Ở đây cũng xin nói thêm là hiện nay cũng có người Khmer mang họ Danh nhưng từ những thập niên đầu thế kỷ XX, người Khmer chỉ có một số được nhà Nguyễn ban họ như: họ Sơn, họ Thạch, họ Kim... còn đa số chỉ có tên mà không có họ. Khi có việc khai báo thì dân ông xưng là "danh", phụ nữ xưng là "thị", *danh* và *thị* ở đây có nghĩa là tên, thí dụ danh Mộc tức có tên là Mộc,

thị Ham tức có tên là Ham. Vì vậy, các bài báo ở thời kỳ đó đã nhầm lẫn khi viết hoa các từ "danh" và "thị" như Danh Mộc, Thị Ham.

Trong cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi có một hình ảnh thật độc đáo, đó là hình ảnh của một nữ chiến binh xông pha diệt giặc và anh dũng chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Đây là hình ảnh khó quên đã tồn tại trong ký ức của người dân địa phương trong mấy chục năm qua và một thời thực dân Pháp và những tên bán nước hoang mang nhưng cũng kính nể. Mãi đến nay tên họ thật của cô là gì? chưa có tài liệu nào nói rõ. Các báo cáo của quan chức Pháp và sách báo thời đó cũng chỉ thấy rải rác một số thông tin: Trong báo cáo "Kết quả điều tra về những sự kiện dẫn tới vụ nổi loạn ở Ninh Thạnh Lợi" vào tháng 5-1927, gửi Giám đốc Sở An ninh Sài Gòn, Chánh ủy Poillot đã xác định: "Kết quả là xác của Hương chủ Chột người tổ chức cuộc nổi loạn được tìm thấy... những người chết khác... trong đó có một phụ nữ, dường như là người mới được Hương chủ Chột trưng mộ và không phải quê quán ở Ninh Thạnh Lợi" (10). Trong báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ gửi lên Toàn quyền Đông Dương tháng 5-1927 về "Những biến loạn ở làng Ninh Thạnh Lợi" có một đoạn ghi: "Cuối cùng, sau cái chết của 14 tên trong bọn, trong đó có một phụ nữ đã chiến đấu ở hàng đầu" (11). Trong bài "*Vụ nổi loạn ở Ninh Thạnh Lợi xử tại tòa Đại hình Cần Thơ*" trên *Đông Pháp thời báo* ngày 1-12-1927, có đoạn viết: "Trong bọn có tên Khả Lục, vợ nó là thị Ham... Khả Lục định ngày xuất binh. Đặng Sóc, Hương chủ Chột và vợ Khả Lục được tôn làm tướng" và phần cuối của bài này cũng có một câu: "Phen này đến 17 tên bị giết trong đó có Hương chủ Chột và vợ Khả Lục". Trong bài "*Mấy ngày*

náo động ở Phước Long" trên báo *Pháp Việt* ngày 17-5-1927 có đoạn nói rõ: "Bọn ấy ở trong nhà kéo ra đi đầu là một người đàn bà với hai người cầm cờ còn bao nhiêu thì ôm khí giới theo sau. Lính nhà nước liền bắn loạn xạ, tên cầm cờ bị đạn té xuống thì người đàn bà ấy liền giựt cờ cầm mà tiến tới, cho đến khi bị đạn gãy một chân mà hầy còn ráng phất cờ hoài. Lính bắn ít hiệp thì cả bọn bị té nhào hết thảy". Trong bài "*Tòa Đại hình Cần Thơ*" trên *An Hà báo* ngày 8-12-1927 của Hà Thanh cũng nói "Thị Ham cầm cờ đi trước xông vào khói lửa...".

Các báo cáo trên đã cố tình viết sai sự thật, một số bài báo đã không đánh giá đầy đủ vai trò và tầm ảnh hưởng của người nữ chiến sĩ này. Trong báo cáo gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 13-5-1927, Chủ tỉnh Rạch Giá đã từng khẳng định: "Vợ tên pháp sư đã chiến đấu như một nữ kiệt" (12). Người phụ nữ này đã được thân nhân ông Chủ Chọt và những người lớn tuổi ở Ninh Thạnh Lợi cho biết đó chính là con gái của thầy Xây, tên là thị Ngậm, cô giỏi võ nghệ và can đảm. Cô có lần được tôn xưng Công chúa trong một buổi lễ, nên từ đó về sau nhiều người vẫn quen gọi là "Công chúa". Theo lời vợ ông Lâm Vĩnh Thanh, thì cô công chúa này nhỏ hơn bà chừng hai tuổi (có lẽ sinh năm 1910), cô đã theo cha đến đây, nhưng bà và mọi người đều xác định là cô "công chúa" cho đến lúc qua đời vẫn chưa lập gia đình. Một số bài báo nói về người phụ nữ tử trận là thị Ham, còn người ở địa phương thì nói là thị Ngậm. Tuy nhiên Ham hay Ngậm đều là phiên âm từ tên một người phụ nữ Khmer, nên nó không thể là tên của cô ta nhưng hai âm đó cũng gần giống nhau. Việc nàng là vợ của vị pháp sư mà một vài bài báo đã ghi là không chính xác. Chính ông Sáu Nhiều

(người đã chôn xác các nghĩa binh vào ngôi mộ tập thể) lúc còn sinh tiền cũng thường nói trong mộ đó chỉ có một phụ nữ - đó là thị Ngậm. Ông còn cho biết, mặc dù chôn chung một huyệt, nhưng xác của cô đã được ông để trên cùng. Như vậy rõ ràng người phụ nữ cầm cờ đi đầu và đã hy sinh trong trận quyết tử với giặc Pháp ngày 9-5-1927 tại Ninh Thạnh Lợi chính là thị Ngậm.

Một nhân vật khác cũng nên tìm hiểu đó là Trần Co, người nghĩa binh này mặc dù chưa có văn bản hành chính nào đề cập, cũng không thấy báo chí trong thời kỳ đó nhắc nhở, nhưng mới đây có một số tư liệu ghi tên, đồng thời cũng có nhiều người ở địa phương xác định ông đã hy sinh cùng lúc với người anh là Chủ Chọt. Nhưng sau qua mấy cuộc điền dã ở Ninh Thạnh Lợi có một số con cháu của ông Lâm Vĩnh Thanh nói rằng người này là chú thứ tám của họ - ông đúng họ Lâm chứ không phải họ Trần.

Vấn đề này rất mới cho nên cần phải xem lại về tông chi của hai họ Trần, Lâm. Xét về phía họ Trần thì ngoài ông Trần Kim Túc còn có ba người em trai mang họ Trần là Kim Lén, Kim Thành, Kim Báo không có người em trai nào tên Co. Trong ba người em này cũng có một người tử trận cùng chung với ông Túc nhưng người đó là Trần Kim Báo. Khi xét qua về bốn người em họ Lâm của ông Túc thì có một người tên Lâm Co. Các con cháu họ Lâm đã xác nhận đây mới chính là người đã tử trận cùng một lúc với ông Trần Kim Túc và Trần Kim Báo, đến nay gia đình vẫn cúng giỗ hàng năm. Ông Mến cũng xác nhận hai người tử trận chung với cha ông: Một người chính là chú thứ sáu họ Trần và một người là chú thứ tám họ Lâm. Như vậy nhân vật Trần Co, một nghĩa binh dũng cảm đã hy sinh cùng lúc với ông Trần Kim Túc chính

thực là Lâm Co, con của ông Lâm Bế và bà Châu Thị Kiều.

Trên đây là những con người đã từng đóng góp nhiều công sức để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người nông dân, có người còn hy sinh cả tài sản lẫn tính mạng của mình để giành lại từng tấc đất trong tay bọn cường hào ác bá và những tên cướp nước. Họ kêu gọi sự tham gia của nhiều người từ các nơi, đã quy tụ được một lực lượng nghĩa binh khá lớn và đã tổ chức được cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi để chống lại ách thống trị của thực dân Pháp. Mặc dù cuộc nổi dậy thất

bại nhưng nó cũng đã tác động mạnh mẽ tới chính sách ruộng đất của Pháp ở Nam Kỳ vào thời đó và cũng đã góp phần không nhỏ trong việc phát huy truyền thống anh hùng của địa phương để làm tiền đề cho các cuộc khởi nghĩa sau này.

Vấn đề xác định tên họ là một vấn đề rất quan trọng trong việc đánh giá công lao của các nhân vật lịch sử nói chung và các nhân vật trong sự kiện lịch sử Ninh Thạnh Lợi nói riêng. Mong rằng các ngành chức năng nên sớm có văn bản chính thức về việc xác định tên họ thật của những người này - những con người đã hy sinh vì chính nghĩa.

CHÚ THÍCH

(1). Bản dịch một số văn bản hành chính của Pháp về sự kiện lịch sử Ninh Thạnh Lợi - 1927. (Tài liệu lưu trữ của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ tỉnh Bạc Liêu).

(2), (3), (5), (6), (7). Bản dịch một số văn bản hành chính của Pháp về sự kiện lịch sử Ninh Thạnh Lợi - 1927. Tlđd.

(4). Ông Chủ Chọt có bốn người con là: Trần Thị Kiều, Trần Văn Mến, Trần Văn Tư và Trần Văn Lý.

(8), (9), (10), (11), (12). Bản dịch một số văn bản hành chính của Pháp về sự kiện lịch sử Ninh Thạnh Lợi - 1927. Tlđd.





VÀI ĐÍNH CHÍNH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẶNG TRẦN THƯỜNG VÀ NGÔ THỜI NHIỆM

ĐẶNG ĐỨC KIÊN*

Trên *Báo Thanh niên*, số 51, ngày 16-12-1993 một nhóm sinh viên Đại học Sư phạm Huế hỏi: “Chúng tôi có nghe giai thoại về Ngô Thời Nhiệm và Đặng Trần Thường về câu chuyện với câu đối: “Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu; Gặp thời thế thế thời phải thế” và xin *Báo Thanh niên* cho biết rõ về hai ông Nhiệm và Thường và có thể cho đăng bài thơ của Ngô Thời Nhiệm viết gửi Đặng Trần Thường trước khi chết”.

Trong phần “Đáp” của *Báo Thanh niên* có viết: “*Ngô Thời Nhiệm (1745-1803) và Đặng Trần Thường (1759-1816)*, là bạn học từ nhỏ, cùng quê. *Nhiệm* đỗ Tiến sĩ và *Thường* đỗ cử nhân đời *hậu Lê - chúa Trịnh*. Cả hai nổi tiếng hay chữ. Khi *Ngô Thời Nhiệm* về phò *Tây Sơn*, làm mưu sĩ cho *Quang Trung* chức *Tả Thị lang*, *Đặng Trần Thường* có đến xin làm chân nho sĩ trong phủ để kiếm cơm. Vì tư cách kém cỏi bị *Nhiệm* khinh. *Thường* tức bỏ vào *Gia Định* phò *Nguyễn Ánh*. Khi nhà *Tây Sơn* sụp đổ (1802). *Thường* đã là *Bình bộ Thượng thư* cùng *Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành* trấn thủ *Hà Nội*. *Thường* nhớ hờn xưa, bắt *Ngô Thời Nhiệm*

mang gông ra trước Văn Miếu, đục bia Tiến sĩ của Nhiệm và sai đánh rơi có tấm thuốc độc cho Nhiệm chết dần. Khi giải Ngô Thời Nhiệm, đến Thường dương dương tự đắc đọc một vế đối: Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai ai dễ biết ai? Ngô Thời Nhiệm đáp ngay: Thế Chiến Quốc thế Xuân Thu, dù thời thế thế nào vẫn thế! (chứ không phải gặp thời thế thế thời phải thế, như vế sau này được truyền lại). Và, trước khi chết Ngô Thời Nhiệm có làm 4 câu thơ gửi Đặng Trần Thường.

Ai hu Đặng Trần Thường
Thân như yểu tử đường
Vị ưởng cung cố sự
Diệt thị nhi thụ trường

Dịch nghĩa: *Thương thay Đặng Trần Thường, giống như con chim trong lồng. Mi có nhớ lại câu chuyện cung Vị Ưởng thuở trước. Rồi mi cũng sẽ chết thôi. Ý nói đến tích Hàn Tín ngày xưa giúp Hán Cao Tổ nên nghiệp lớn rồi cuối cùng cũng bị Hán Cao Tổ giết tại cung Vị Ưởng. Về sau đúng như sự tiên đoán của Nhiệm, Thường bị Gia Long hạ ngục, đến đời Minh Mạng thì bị giảo giám hậu và bị tịch biên toàn bộ tài sản”.*

*Hà Nội.

Về Đặng Trần Thường và mối quan hệ với Ngô Thời Nhiệm (Ngô Thì Nhậm) ý kiến của các nhà nghiên cứu cũng khác nhau. Nguyễn Văn Xuân trong Tạp chí *Mỹ thuật thời nay* viết: Đặng Trần Thường là một văn tài, một võ tướng, bấy giờ đã nghiêm nhiên nắm quyền trong tay mà dỏ trò vũ phu thô bạo, tiểu nhân đến thế đối với mối thù cá nhân thì cũng hơi đáng ngờ. Cao Xuân huy, Thạch Can trong: *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm* viết: “Về đôi câu đối giữa Ông (Ngô Thì Nhậm) với Đặng Trần Thường chỉ có thể là giai thoại do nhân dân dựng nên, cho đến nay chưa có văn bản chính thức xác nhận sự thực của hai vế đối đó” (1).

Chúng tôi cũng đồng ý với ý kiến của Cao Xuân Huy và Thạch Can, vì những lý do sau:

1. *Đặng Trần Thường và Ngô Thời Nhiệm không phải là bạn học cũ, cùng quê.*

Đặng Trần Thường quê ở Đại An Trường (nay là thôn Đại Ôn, xã Ngọc Hoà, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Ngô Thời Nhiệm quê ở làng Tả Thanh Oai (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Ngày xưa hai xã cùng trấn Sơn Nam Thượng nhưng rõ ràng là hai xã khác nhau. Nên hai ông không thể là người cùng quê.

Đặng Trần Thường sinh năm 1759, Ngô Thời Nhiệm sinh năm 1746, hơn Đặng Trần Thường 13 tuổi. Năm Ngô Thời Nhiệm đã 22 tuổi và có thể đã đỗ hương cống thì Đặng Trần Thường mới có 9 tuổi và học tại quê nhà, sau đó theo cậu ruột là Tri phủ phủ Tiên Hưng (nay thuộc tỉnh Thái Bình) nên hai người không thể là “bạn học cũ”.

2. *Trước năm 1802 Đặng Trần Thường và Ngô Thời Nhiệm không hề gặp nhau.*

Năm 1775, Ngô Thời Nhiệm thi đỗ Tiến sĩ và ra làm quan. Đặng Trần Thường sau khi thi Hương đỗ tam trường (năm 1764) chuẩn bị thi tứ trường thì nhà có tang nên về quê chịu tang. Do chịu liên hai tang nên Ông quyết định ở nhà dạy học.

Năm 1782, Đặng Trần Thường được bạn của cha là Tiến sĩ họ Nguyễn đón lên Thăng Long nuôi ăn học. Nhưng lúc này, tại Kinh thành loạn kiêu binh đang là vấn đề nổi cộm của xã hội. Trước tình cảnh đó, Đặng Trần Thường bỏ học đi ngao du các miền An Quảng, Thái Nguyên.

Cũng trong năm 1782 này thì Ngô Thì Sĩ, cha Ngô Thì Nhậm chết nên Ông xin cáo quan trở về quê chịu tang.

Tháng 5-1788, Ngô Thời Nhiệm cùng Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Đụng, Nguyễn Văn Tuyết được Nguyễn Huệ sai trấn giữ Thăng Long và sau khi Nguyễn Huệ đại thắng quân xâm lược Thanh (1789) thì Ngô Thời Nhiệm lo việc ngoại giao vào Nam, ra Bắc, đi sứ nước ngoài (2).

Lúc này, Đặng Trần Thường chống lại quân Tây Sơn ở vùng Sơn Tây, Tuyên Quang rồi hoạt động ở Hưng Yên, nên không thể về Thăng Long để nhờ vả Ngô Thời Nhiệm. Năm 1793, Đặng Trần Thường cùng Nguyễn Đình Đắc vào Gia Định theo Nguyễn Ánh.

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua đã sai Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành và Hiệp trấn Đặng Trần Thường bắt các vị Tiến sĩ triều Lê như Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích, Nguyễn Gia Phan ra đánh tại Văn Miếu. Đây chính là lần đầu tiên và duy nhất

Đặng Trần Thường và Ngô Thời Nhiệm gặp nhau. Vì vậy, không có chuyện Đặng Trần Thường và Ngô Thời Nhiệm đã quen biết nhau trước đó. Nên *không có chuyện tư thù giữa hai người*. Vì vậy cũng không có chuyện Đặng Trần Thường phải xin làm chân nho sĩ ở nhà Ngô Thời Nhiệm.

Hơn nữa, khi Ngô Thời Nhiệm bị đánh bằng roi tẩm thuốc độc thì hẳn là rất đau đớn, mê man thì làm sao có đủ minh mẫn để làm bài thơ sắc sảo như vậy. Trong các sách viết về Ngô Thời Nhiệm như *Ngô gia văn phái*, *Phả họ Ngô Thời ở Tả Thanh Oai* và một số ấn phẩm khác cũng không nhắc đến câu chuyện, câu đối và bài thơ trên.

3. Vì sao Đặng Trần Thường bị triều đình xử tội

Tổ tiên Đặng Trần Thường đã 8 đời chịu ân điển của họ Trịnh, Đặng Trần Thường theo Nguyễn Ánh với hoài bão “phù Lê”. Song nhà Lê bị Nguyễn Huệ đánh bại, Ông đã thất vọng. Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, Đặng Trần Thường được phong Hiệp trấn Bắc thành. Năm 1810, Đặng Trần Thường được cử làm Binh Bộ Thượng thư. Nhưng cũng trong năm này, Ông đã bị hạ ngục vì tội truy phong phúc thần cho

Hoàng Ngũ Phúc và Đặng Đình Tướng là những danh tướng của họ Trịnh. Nhưng sau đó, Gia Long đã xá tội cho Ông và phục chức như cũ. Đến năm 1812, Đặng Trần Thường lại bị hạ ngục vì bị tố cáo là ẩn lậu thuế dinh điền của hai thôn Ao Kinh, Bến Hội (Nghệ An) là địa bàn mà dân ly tán đã lâu được Đặng Trần Thường chiêu dân về lập ấp. Khi Đặng Trần Thường về Kinh, viên thổ quan ở đây đã nhiều nhưng không chịu nộp đủ thuế. Đặng Trần Thường bị Lê Chất, Tổng trấn Bắc Thành tố cáo lên Triều đình. Triều đình khép Đặng Trần Thường về tội ẩn lậu thuế dinh, điền... Ngày 25-10 năm Bính Tý (1816), Đặng Trần Thường qua đời, hưởng thọ 55 tuổi.

Đặng Trần Thường chết đã gần 200 năm nhưng cuộc đời và sự nghiệp của Ông cũng còn có những điểm chưa được làm rõ, trong khi đó câu chuyện lưu truyền cho đến tận ngày nay lại chứa đựng nhiều yếu tố thêu dệt của đời sau. Qua bài viết này, chúng tôi muốn góp thêm một vài nét về Đặng Trần Thường và mối quan hệ với Ngô Thời Nhiệm, nhằm làm sáng rõ hơn cuộc đời của Đặng Trần Thường, rất mong được các nhà nghiên cứu quan tâm thêm hơn nữa về vấn đề này.

CHÚ THÍCH

(1). Cao Xuân Huy, Thạch Can. *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 10-11.

(2). Xem: Nhiều tác giả. *Ngô Thời Nhiệm. - Con người và sự nghiệp*. Ty Văn hoá Thông tin Hà Tây xuất bản năm 1974.

THÔNG TIN

Khởi công xây dựng tượng đài vua Lý Thái Tổ

Sáng 17-8-2004, tại vườn hoa Chí Linh, UBND Thành phố Hà Nội đã tiến hành lễ khởi công xây dựng tượng đài vua Lý Thái Tổ theo mẫu của nhà điêu khắc Vi Thị Hoa (có chỉnh sửa đôi chút so với mẫu sáng tác). Tượng được đúc bằng đồng, cao 9 mét. Dự kiến công trình sẽ được hoàn thành vào đúng dịp kỷ niệm ngày giải phóng Thủ đô (10-10). Đây là công trình văn hoá quan trọng trong hệ thống tượng đài kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội.

P.V.

Hội thảo khoa học: "Về cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi"

Trong hai ngày 25, 26-8-2004, UBND tỉnh Quảng Ngãi phối hợp với Viện Sử học Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: "*Về cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi*". Tới dự có các đồng chí lãnh đạo Tỉnh uỷ, UBND, HĐND tỉnh; Các đồng chí lão thành cách mạng, các đồng chí nguyên là lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi; Một số sĩ quan cao cấp quân đội thuộc Quân khu V; Lãnh đạo và một số nhà khoa học của Viện Sử học; Trường Đại học KHXH và NV (Hà Nội); Đại diện Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Quân khu 7, Trung tâm KHXH và NV (Tp. Hồ Chí Minh), Sở Văn hoá - Thông tin Gia Lai.

Trong số 37 tham luận khoa học, Hội thảo đã nghe 21 tham luận và 8 ý kiến phát biểu về các nội dung chủ yếu sau:

1. *Bối cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa*. Khởi nghĩa diễn ra trong lúc đế quốc Mỹ tàn sát khốc liệt cơ sở cách mạng. Khởi nghĩa đã sử dụng hình thức bạo lực cách mạng, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Thể hiện sự lãnh đạo kịp thời và sáng suốt của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi.

2. *Khởi nghĩa diễn ra nhanh chóng trên địa bàn rộng lớn* và đã lật đổ được Chính quyền Mỹ - Diệm, xây dựng Chính quyền cách mạng.

3. *Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa*. Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã để lại bài học lịch sử to lớn: Một vùng đất rộng lớn được giải phóng; Mở đầu trang sử đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ

trang; Khởi nghĩa có giá trị lớn trong việc vận dụng Nghị quyết 15 vào Khu V và miền Nam Trung Bộ; Nhấn mạnh yếu tố kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang giành chính quyền về tay nhân dân; Mở đầu cho phong trào Đồng khởi, đưa tình hình cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; Khởi nghĩa đã để lại bài học về sự lãnh đạo đúng đắn của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi và Trung ương Đảng, bài học về sự đoàn kết các thành phần dân tộc ở Trà Bồng và các huyện miền Tây Quảng Ngãi.

Phượng Chi

Hội nghị kỷ niệm 5 năm Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo (26/8/1999 - 26/8/2004)

Ngày 26-8-2004, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo kỷ niệm 5 năm ngày ra số đầu tiên (26/8/1999 - 26/8/2004).

Kể từ ngày ra số đầu tiên (26-8-1999) đến nay, Tạp chí đã ra được 28 số. Lúc đầu, 3 tháng 1 kỳ, sau 2 năm Tạp chí đã xuất bản 2 tháng 1 kỳ với số lượng phát hành ngày càng tăng ở trong và ngoài nước. Đội ngũ cộng tác viên của Tạp chí ngày càng đông đảo không chỉ các nhà khoa học, mà còn cả những người làm công tác quản lý về tôn giáo, những chức sắc, tín đồ các tôn giáo và đặc biệt là nhiều học giả nước ngoài và trí thức Việt kiều đã gửi bài và cộng tác thường xuyên với Tạp chí.

5 năm qua, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của ngành tôn giáo học, phản ánh những vấn đề cấp thiết trong đời sống tôn giáo ở Việt Nam; Những đóng góp của các tôn giáo ở Việt Nam vào đời sống văn hoá dân tộc; Cung cấp những thông tin khoa học cần thiết về đời sống tôn giáo ở nước ngoài. Từ đó góp phần vào việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhân dịp này, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo đã tập hợp một số luận văn tiêu biểu để in thành sách *Về Tôn giáo và Tôn giáo ở Việt Nam* do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành năm 2004.

P.V.

Hội thảo khoa học: “Cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân văn hoá Mạc Đĩnh Chi”

Sáng ngày 8-9-2004, tại Thị xã Hải Dương, UBND tỉnh Hải Dương phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: “*Cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân văn hóa Mạc Đĩnh Chi*”. 12 tham luận của các tác giả thuộc Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Văn học, Hội Sử học Hà Nội đã làm sáng rõ cuộc đời, sự nghiệp và di sản của Mạc Đĩnh Chi, lưỡng quốc Trạng nguyên thời Trần. Hội thảo còn làm sáng rõ hơn một số điểm về Mạc Đĩnh Chi mà trong một số sách đã xuất bản còn có những chỗ chưa chính xác. Ví dụ: Về năm sinh của Ông, sách *Từ điển Bách khoa Việt Nam* cho biết ông sinh năm 1280, sách *Công dư tiếp ký* ghi năm sinh là 1284... nhưng theo nghiên cứu của PGS. Trần Lê Sáng (Viện Nghiên cứu Hán Nôm), thì Mạc Đĩnh Chi sinh năm 1272, năm Nhâm Thân, ứng với huyền thoại về sự ra đời của Mạc Đĩnh Chi; Theo nghiên cứu của PGS.TS. Trần Thị Băng Thanh thì bài phú: *Ngọc tỉnh liên phú* (Phú hoa sen giếng ngọc) không phải là bài thi Mạc Đĩnh Chi làm trong trường Đề nghị như một số sách đã cho biết mà đây là bài phú được Mạc Đĩnh Chi làm sau khi đã đỗ kỳ thi Hội. Vì đầu đề bài phú của khoa thi này hạn 8 vắn “Đế đức hiếu sinh, hợp vu dân tâm” (Đức của vua yêu sự sống, hợp với lòng dân). còn nội dung bài phú nói về sự tri ngộ giữa vua tôi, về cách nhìn nhận người tài của nhà vua; Theo Nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc thì Ô Đống Mác hiện nay ở cuối phố Lò Đúc, Hà Nội chính là Ô Ông Mạc. địa điểm này chính là tư dinh của Mạc Đĩnh Chi khi xưa và đã từng được ghi lại trong *Thượng kinh ký sự* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Nội dung Hội thảo còn giúp cho tỉnh Hải Dương có cơ sở khoa học để xây dựng đền thờ Mạc Đĩnh Chi ở thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách.

N.P.C

Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà trí thức cách mạng Lê Văn Hiến

Ngày 15.9.2004, tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức “Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà trí thức cách

mạng Lê Văn Hiến”. Tới dự có GS. Đinh Xuân Lâm - Phó Chủ tịch Hội KHLSVN; Ông Nguyễn Sinh Hùng - Bộ trưởng Bộ Tài chính; Các đại diện của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội; Câu lạc bộ hưu trí Thăng Long; UBND Thành phố Đà Nẵng; Trường Lê Văn Hiến (Hoà Vang, Quảng Nam); Thân quyền của đồng chí Lê Văn Hiến và các vị lão thành cách mạng đã cùng hoạt động với đồng chí Lê Văn Hiến trong các thời kỳ cách mạng: Cù Huy Cận, Nguyễn Văn Trán ...

Đồng chí Lê Văn Hiến sinh ngày 15-8-1904, mất ngày 15-11-1997, là một nhà cách mạng lão thành thuộc lớp người đầu tiên của cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo. Bắt đầu tham gia những hoạt động yêu nước từ năm 1924, 3 lần bị thực dân Pháp bắt và lưu đày hơn 10 năm qua các nhà tù Kon Tum, Đắc Tô, Đắc Lây... Đồng chí Lê Văn Hiến đã từng giữ nhiều trọng trách: Ủy viên Tỉnh bộ Quảng Nam; Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Đà Nẵng; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân kiêm Chánh án Tòa án Nhân dân Thành phố Đà Nẵng; Bộ trưởng Bộ Lao động; Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ trưởng kiêm Phó chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước; Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Vương quốc Lào; Phó Chủ tịch Hội đồng quốc phòng tối cao; Đại biểu Quốc hội khoá I, II, III... Trên bất kỳ cương vị nào, đồng chí cũng hết sức phấn đấu cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Đồng chí Lê Văn Hiến còn được biết đến với tác phẩm nổi tiếng “*Ngọc Kon Tum*” gây tiếng vang lớn thời kỳ trước năm 1945. Những ghi chép của đồng chí trong kháng chiến chống Pháp đã được xuất bản trong hai tập sách: “*Nhật ký của một Bộ trưởng*” mang nhiều giá trị lịch sử và được Nxb. Đà Nẵng tái bản lần thứ nhất năm 2004.

Cũng tại lễ kỷ niệm, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã trao tặng trường Lê Văn Hiến bức tượng đồng chân dung đồng chí Lê Văn Hiến do nhà điêu khắc Tạ Duy Đoán thể hiện.

N.V.A



DIỆP ĐÌNH HOA

NHỮNG CON ĐƯỜNG KHÁM PHÁ

BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM
HÀ NỘI - 2003

Điểm sách

*Cuốn: "*Những con đường khám phá*" của PGS.TS. Diệp Đình Hoa do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản năm 2003. Cuốn sách là tập hợp các công trình đã công bố và những luận văn nghiên cứu lần đầu tiên của tác giả. Với 986 trang khổ 17 x 24cm, sách giới thiệu 82 công trình thuộc các lĩnh vực: *Sử học, Khảo cổ học, Phương pháp loại hình học khu vực văn hoá trong khảo cổ học, Ứng dụng các phương pháp khoa học tự nhiên vào khảo cổ học, Nghiên cứu về trống đồng, Gốm sứ học, Dân tộc học, Dân tộc học người Việt, Dân tộc - Lịch sử học, Dân tộc - Khảo cổ học, Dân tộc - Thực vật học, Môi trường và sinh thái, Bảo tàng học* và phần cuối cùng là *Danh mục các công trình khoa học đã công bố của tác giả* gồm hơn 300 luận văn, 3 giáo trình giảng dạy đại học và trên đại học, 11 đầu sách riêng và 33 đầu sách đồng tác giả.

*Cuốn: "*Vinh Phúc - Gốm và nghề gốm truyền thống*" của các tác giả Hoàng Xuân Chinh, Trần Anh Dũng (Viện Khảo cổ học) do Sở Văn hóa - Thông tin - Thể thao xuất bản năm 2003. Sách dày 183 trang và 54 trang phụ lục ảnh, bản vẽ. Từ những tư liệu khảo cổ học khai quật ở Lũng Hoà, Nghĩa Lập, Đồng Đậu, Gò Gai, Thành Dền trong những năm gần đây đã cung cấp cho các tác giả một khối lượng lớn đồ gốm và mảnh gốm vỡ để từ đó giúp các tác giả tìm hiểu nghề

gốm trên đất Vinh Phúc từ những thế kỷ đầu Công nguyên đến thời Nguyễn với mục đích tìm ra những bước phát triển của đồ gốm và nghề gốm truyền thống trên đất Vinh Phúc trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc, và qua đó gợi mở một số vấn đề có tính chất tham khảo về tương lai của nghề gốm truyền thống trên mảnh đất này.

Linh Nam



Đính chính

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 8-2004 do sơ xuất, trang 3, cột trái, dòng 8 từ dưới lên đã in: (*Tháng 12-1960*), xin sửa lại: (*Tháng 2-1960*); Trang 27, mục chú thích, cột trái, dòng 3 từ trên xuống đã in: *Tháng 2 năm 1962*, xin sửa lại: *Tháng 2 năm 1960*; Trang 38, cột trái, dòng 11 từ trên xuống đã in: *Tháng 5-1958*, xin sửa lại: *Tháng 5-1959*. Toà soạn xin chân thành cáo lỗi cùng bạn đọc.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Thông báo

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Toà soạn Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành tạp chí ngoài các đại lý bưu điện trong cả nước:

Tại Hà Nội: 38 phố Hàng Chuối; Điện thoại: (04) 8.212569; Tại Thành phố Hồ Chí Minh: 114 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1.

Toà soạn sẽ gửi miễn phí cho những độc giả đặt mua Tạp chí tại Hà Nội.

1/90

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief
VO KIM CƯƠNG

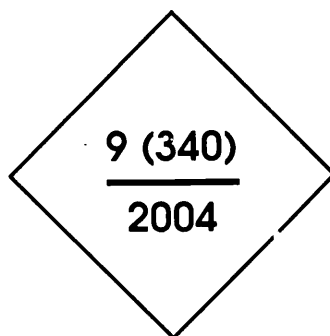
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N^o 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN DANH PHIET	- Vietnam in the Mac Period - The Uncompromising Struggle between Le-Trinh and Mac Feudal Clans	3
NGUYEN THI PHUONG CHI	- Some Remarks on the Van Trinh Estate of Tran Nhat Duat	14
PHAN THANH HAI	- About Capital System of the Nguyen Lords	21
BUI THI TAN	- Some Remarks on the Formation and Development of the Village Communities in Binh Dinh in the Feudal Time	38
LUONG VIET SANG	- The Second Complexion of the Mixture of Fighting and Negotiation in the Anti-French Resistance War	45
TRAN HIEP	- The Kurin Archipelago Issue in the Japanese-Russian Relations in the 20 th Century	53

HISTORY AND SCHOOL

TRAN KHANH	- The Oriental Studies in the Russian Federation and the Republic of France: The Models of the Organisation and Training for Undergraduate and Graduate Programs.	59
------------	---	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

TRAN PHUOC THUAN	- Investigation of the True First Name and Last Name of some Participants in the Revolt of the Peasants in Ninh Thanh Loi in 1927 against the French Colonialism	63
------------------	--	----

VIEW EXCHANGES

DANG DUC KIEN	- Some Corrigenda on the Relationship between Dang Tran Thuong and Ngo Thi Nham	71
---------------	---	----

INFORMATION